**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

**ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030**

**THỊ XÃ BA ĐỒN**

Ba Đồn, tháng 12 năm 2022

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

**ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030**

**THỊ XÃ BA ĐỒN**

|  |  |
| --- | --- |
| *Ngày tháng năm 2022*  **SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG BÌNH**  **GIÁM ĐỐC** | *Ngày tháng năm 2022*  **ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ BA ĐỒN**  **CHỦ TỊCH** |

**MỤC LỤC**

[ĐẶT VẤN ĐỀ 1](#_Toc124241087)

[Phần I: SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 3](#_Toc124241088)

[I. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 3](#_Toc124241089)

[2.1. Căn cứ pháp lý 3](#_Toc124241090)

[2.2. Cơ sở thông tin, tư liệu, bản đồ 5](#_Toc124241091)

[2.3. Mục tiêu của dự án 5](#_Toc124241092)

[2.4. Nội dung báo cáo thuyết minh tổng hợp 6](#_Toc124241093)

[II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT 6](#_Toc124241094)

[2.1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường. 6](#_Toc124241095)

[2.2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội. 12](#_Toc124241096)

[2.3. Phân tích đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất. 21](#_Toc124241097)

[III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH 22](#_Toc124241098)

[3.1. Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai. 22](#_Toc124241099)

[3.2. Phân tích, đánh giá bổ sung hiện trạng và biến động sử dụng đất. 30](#_Toc124241100)

[IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 43](#_Toc124241101)

[4.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt 43](#_Toc124241102)

[4.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch đã được duyệt. 55](#_Toc124241103)

[4.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới. 57](#_Toc124241104)

[Phần II: PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 58](#_Toc124241105)

[I. ĐIỀU CHỈNH ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT 58](#_Toc124241106)

[1.1. Khát quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội 58](#_Toc124241107)

[1.2. Quan điểm sử dụng đất 59](#_Toc124241108)

[1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng. 60](#_Toc124241109)

[II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 62](#_Toc124241110)

[2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội 62](#_Toc124241111)

[2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng 66](#_Toc124241112)

[2.3. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích 89](#_Toc124241113)

[2.4. Diện tích đất cần thu hồi 90](#_Toc124241114)

[2.5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng 91](#_Toc124241115)

[2.6. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng 91](#_Toc124241116)

[III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG 93](#_Toc124241117)

[3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. 93](#_Toc124241118)

[3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực. 93](#_Toc124241119)

[3.3. Đánh tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất. 94](#_Toc124241120)

[3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng. 94](#_Toc124241121)

[3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc. 94](#_Toc124241122)

[3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ. 95](#_Toc124241123)

[Phần Iii 96](#_Toc124241124)

[KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU CỦA QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 96](#_Toc124241125)

[Phần iv: GIẢI PHÁP THỰC HIỆN 97](#_Toc124241126)

[I. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường 97](#_Toc124241127)

[II. Giải pháp về nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất; 97](#_Toc124241128)

[III. Giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất 98](#_Toc124241129)

[IV. Các giải pháp khác. 99](#_Toc124241130)

[4.1. Giải pháp về cơ chế, chính sách 99](#_Toc124241131)

[4.2. Giải pháp về khoa học công nghệ và kỹ thuật 100](#_Toc124241132)

[KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ 101](#_Toc124241133)

[I. KẾT LUẬN 101](#_Toc124241134)

[II. KIẾN NGHỊ 102](#_Toc124241135)

# ĐẶT VẤN ĐỀ

Đất đai là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, là địa bàn phân bố dân cư, xây dựng các cơ sở kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh và quốc phòng. Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định: “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật”.

Công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đóng vai trò quan trọng đối với việc quản lý đất đai, thể hiện quyền của chủ sở hữu về đất đai; Luật Đất đai năm 2013 nêu rõ nguyên tắc sử dụng đất phải đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy định căn cứ để giao đất, cho thuê đất phải dựa vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Thông qua kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã góp phần đảm bảo tính thống nhất trong công tác quản lý nhà nước về đất đai, đảm bảo cơ sở pháp lý quan trọng cho công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đưa công tác quản lý đất đai ở các địa phương đi vào nề nếp. Đồng thời đảm bảo cho việc chủ động dành quỹ đất hợp lý cho phát triển của các ngành, các lĩnh vực, đáp ứng nhu cầu đất đai cho xây dựng cơ sở hạ tầng xã hội, xây dựng các khu công nghiệp, khu đô thị, thương mại, dịch vụ, khu dân cư.... góp phần quan trọng thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế, giữ vững ổn định tình hình xã hội đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước. Quy hoạch sử dụng đất đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả, bảo vệ cảnh quan và môi trường sinh thái.

Thị xã Ba Đồn là trung tâm kinh tế - văn hóa phía Bắc tỉnh Quảng Bình, là cửa ngõ kết nối với các đô thị khu vực Bắc Trung bộ, vùng kinh tế Nam Hà Tĩnh - Bắc Quảng Bình trong hành lang kinh tế Đông - Tây, có tổng diện tích tự nhiên 16.230,11 ha với 16 đơn vị hành chính, bao gồm 6 phường và 10 xã; dân số năm 2021 là 108.169 người, mật độ dân số bình quân khoảng 666 người/km². Thị xã Ba Đồn nằm trên các trục đường giao thông huyết mạch như Quốc lộ 1A, Quốc lộ 12A, có đường sắt, đường sông, đường biển, cách sân bay Đồng Hới 40km, cách Cảng biển Hòn La 25km về phía Bắc… Do đó, so với các địa phương trong tỉnh, thị xã Ba Đồn có lợi thế giao thương thuận lợi, nổi bật có lợi thế trong xuất khẩu hàng hóa, kết nối thị trường trong nước và khu vực. Thị xã Ba Đồn cũng có tiềm năng lớn về du lịch khi sở hữu những bãi biển chạy dài, cát trắng còn giữ được vẻ hoang sơ thiên nhiên, rất thích hợp cho phát triển dịch vụ du lịch nghỉ dưỡng, khám phá...

Để có cơ sở triển khai thực hiện các nhiệm vụ đã được đề ra theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thị xã Ba Đồn lần thứ XXV, nhiệm kỳ 2020-2025. UBND thị xã Ba Đồn đã phối hợp với các cấp, ngành lập “Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình” và đã được UBND tỉnh phê duyệt để triển khai thực hiện[[1]](#footnote-1) . Quy hoạch sử dụng đất được duyệt cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu sử đất trên địa bàn thị xã, đảm bảo cho việc bố trí quỹ đất để phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng. Ngày 09/3/2022, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 326/QĐ-TTg về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025 cho các cho các tỉnh, thị xã trực thuộc Trung ương, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an trong cả nước, UBND tỉnh Quảng Bình đã phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cho thị xã Ba Đồn[[2]](#footnote-2), trong đó nhiều chỉ tiêu trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thị xã Ba Đồn đã không còn phù hợp với chỉ tiêu do cấp tỉnh phân bổ.

Như vậy, để đảm bảo tính đồng nhất của hệ thống chỉ tiêu sử dụng đất và đồng thời phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, cần thiết phải tiến hành điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Ba Đồn. Đây sẽ là căn cứ mang tính pháp lý và khoa học, làm cơ sở sử dụng đất, phân bổ hợp lý quỹ đất, sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả cao và bền vững đất đai, thiết lập các hành lang pháp lý cho việc thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng, chuyển đổi, chuyển nhượng quyền sử dụng đất,... phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của thị xã Ba Đồn cũng như của tỉnh Quảng Bình.

Xuất phát từ thực tế trên, được sự chỉ đạo của UBND tỉnh Quảng Bình, UBND thị xã Ba Đồn đã phối hợp với các cấp, ngành triển khai điều tra lập “Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Ba Đồn”.

# Phần I: SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

## I. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

### 2.1. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;

- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Quyết định số 616/QĐ-TTg ngày 07 tháng 05 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Quảng Bình thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất Quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất Quốc gia 5 năm 2021 - 2025;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Công văn số 4707/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 15 tháng 8 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) cấp tỉnh, lập Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện;

- Quyết định số 22/2018/QĐ-UBND ngày 13 tháng 9 năm 2018 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc ban hành Quy định chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình;

- Quyết định số 35/2018/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2016 - 2020, tầm nhìn đến năm 2025;

- Quyết định số 4534/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Quảng Bình đến năm 2020,định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1393/QĐ-UBND ngày 17/5/2021 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thị xã Ba Đồn;

- Quyết định số 1178/QĐ-UBND ngày 09/5/2022 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thị xã Ba Đồn;

- Quyết định số 38/2022/QĐ-UBND ngày 21 tháng 9 năm 2022 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình ban hành kèm theo Quyết định số 22/2018/QĐ-UBND ngày 13/9/2018 của UBND tỉnh Quảng Bình;

- Quyết định 3581/QĐ-UBND ngày 16/12/2022 về việc phê duyệt Điều chỉnh Quyết định số 4534/QĐ-UBND ngày 25/12/2018 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Quảng Bình đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Công văn số 1589/UBND-KT ngày 31/8/2022 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc lập kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025 cấp tỉnh, điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đến năm 2030;

- Công văn số 1899/UBND-KT ngày 13/10/2022 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của các huyện, thành phố, thị xã;

- Thông báo số 4761/TB-VPUBND ngày 18 tháng 11 năm 2022 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc Kết luận của đồng chí Phó Chủ tịch Thường trực UBND tỉnh Đoàn Ngọc Lâm tại buổi làm việc với Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND các huyện, thị xã, thành phố về điều chỉnh, bổ sung quy hoạch sử dụng đất cấp huyện giai đoạn 2021 - 2030; Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cấp huyện và Kế hoạch sử dụng đất tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2021-2025;

- Công văn số 2721/STNMT-QLĐĐ ngày 19 tháng 10 năm 2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường Quảng Bình về việc Khẩn trương hoàn thành việc lập Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021 - 2030;

- Công văn số 3161/STNMT-QLĐĐ ngày 25 tháng 11 năm 2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường Quảng Bình về việc Hoàn thành công tác lập Kế hoạch sử dụng đất tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2021 - 2025 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cấp huyện.

### 2.2. Cơ sở thông tin, tư liệu, bản đồ

- Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Quảng Bình đến năm 2030 theo Quyết định số 2865/QĐ-UBND ngày 18/11/2013 của UBND tỉnh Quảng Bình;

- Quy hoạch điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Quảng Bình đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 theo Quyết định số 4534/QĐ-UBND ngày 25/12/2018 của UBND tỉnh Quảng Bình; Quyết định 3581/QĐ-UBND ngày 16/12/2022 về việc phê duyệt Điều chỉnh Quyết định số 4534/QĐ-UBND ngày 25/12/2018 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Quảng Bình đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quy hoạch điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến năm 2025 theo Quyết định số 35/2018/QĐ-UBND ngày 20/12/2018 của UBND tỉnh Quảng Bình;

- Quy hoạch chung thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình, tỷ lệ 1/10000 theo Quyết định số 2557/QĐ-UBND ngày 03/8/2018 của UBND tỉnh Quảng Bình;

- Các Nghị quyết của Tỉnh uỷ, Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình về phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh trong tỉnh;

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thị xã Ba Đồn lần thứ XXV, nhiệm kỳ 2020-2025;

- Các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thị xã Ba Đồn về phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh;

- Niên giám thống kê thị xã Ba Đồn qua các năm; số liệu, bản đồ địa chính các xã phường; bản đồ hiện trạng qua các kỳ kiểm kê, thống kê đất đai; bản đồ quy hoạch phân khu các phường; quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới các xã; quy hoạch chi tiết các công trình dự án trên địa bàn thị xã Ba Đồn.

### 2.3. Mục tiêu của dự án

- Rà soát, cập nhật, bổ sung các công trình, dự án dự kiến sẽ triển khai, thực hiện trên địa thị xã Ba Đồn, đáp ứng yêu cầu cho phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn thị xã ổn định, bền vững;

- Đảm bảo các chỉ tiêu sử dụng đất của thị xã Ba Đồn phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh Quảng Bình phân bổ theo quy định.

- Quản lý đất đai chặt chẽ, đúng pháp luật, sử dụng đất hiệu quả, hợp lý thúc đẩy sự phát triển và công khai thị trường bất động sản; huy động và sử dụng tốt hơn nguồn vốn từ quỹ đất cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của thị xã.

- Cụ thể hoá quy hoạch tỉnh và làm định hướng cho quy hoạch của các ngành, lĩnh vực tránh tình trạng chồng chéo.

- Nhằm phân bổ đất đai hợp lý cho nhu cầu sử dụng của các xã, phường và các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện.

- Làm căn cứ cho việc thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng, chuyển đổi, chuyển nhượng quyền sử dụng đất,... phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của thị xã; đảm bảo sử dụng đất có hiệu quả và phát triển bền vững.

- Làm cơ sở để UBND thị xã Ba Đồn cân đối giữa các khoản thu ngân sách từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; các loại thuế liên quan đến đất đai và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

### 2.4. Nội dung báo cáo thuyết minh tổng hợp

Nội dung Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình gồm:

- Đặt vấn đề

- Phần I: Sự cần thiết điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

- Phần II: Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đấn năm 2030

- Phần III: Giải pháp thực hiện

- Kết luận và kiến nghị

- Hệ thống biểu số liệu

## II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

### 2.1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường.

#### 2.1.1. Đặc điểm điều kiện tự nhiên

##### 2.1.1.1. Vị trí địa lý

Thị xã Ba Đồn nằm ở phía Bắc tỉnh Quảng Bình, có tọa độ địa lý nằm trong khoảng từ 17°40’ đến 17°47’ vĩ độ Bắc và 106°14’ đến 106°29’ kinh độ Đông, có vị trí tiếp giáp như sau:

- Phía Đông giáp Biển Đông;

- Phía Tây giáp huyện Tuyên Hoá;

- Phía Nam giáp huyện Bố Trạch;

- Phía Bắc giáp huyện Quảng Trạch.

Thị xã Ba Đồn có tổng diện tích tự nhiên là 16.230,11 ha với 16 đơn vị hành chính, bao gồm 6 phường (Ba Đồn, Quảng Thọ, Quảng Long, Quảng Thuận, Quảng Phong, Quảng Phúc) và 10 xã (Quảng Minh, Quảng Sơn, Quảng Thuỷ, Quảng Lộc, Quảng Hoà, Quảng Văn, Quảng Tân, Quảng Trung, Quảng Tiên, Quảng Hải).



(Nguồn: quangbinh.gov.vn)

Thị xã nằm trên các trục đường giao thông huyết mạch Bắc - Nam (Quốc lộ 1A), Đông - Tây (Quốc lộ 12A), có đường sắt, đường sông (sông Gianh) và đường biển (có đường bờ biển dài trên 10 km chạy dọc theo 2 phường Quảng Thọ và Quảng Phúc), cách Đèo Ngang 24 km về phía Nam, cách thành phố Đồng Hới 40 km về phía Bắc... đây là điều kiện rất thuận lợi để Ba Đồn mở rộng giao lưu văn hóa, chính trị và phát triển kinh tế.

##### 2.1.1.2. Địa hình, địa mạo

- Địa hình: Địa hình của thị xã Ba Đồn chia thành các dạng sau:

+ Đồng bằng: Kiểu địa hình này chiếm phần nhiều diện tích đất của thị xã, nằm chủ yếu ở vùng hạ lưu sông Gianh. Địa hình này tương đối bằng phẳng, nhất là các xã hình thành bởi phù sa của sông Gianh. Đây là vùng dân cư, đô thị và là vùng sản xuất nông nghiệp chính của thị xã, hàng năm cung cấp một lượng lớn lương thực, thực phẩm cho nhân dân. Địa hình này rất thuận lợi cho giao thông đi lại cũng như sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thuỷ sản, giao thương buôn bán.

+ Địa hình ven biển: Chủ yếu là các cồn cát và dải cát trắng vàng, độ cao từ 2m đến 30m, độ dốc nhiều khi đạt 30° với dạng lưỡi liềm, dải quạt.

+ Địa hình núi thấp: Kiểu địa hình này tập trung chủ yếu ở xã miền núi Quảng Sơn và Quảng Minh. Khu vực này bị chia cắt bởi sông, suối và đất đai chủ yếu phát triển trồng rừng, trồng cây lâu năm, chăn nuôi đại gia súc.

Nhìn chung địa hình thị xã chia cắt (đặc biệt là các xã vùng Nam) gây khó khăn trong việc đầu tư sản xuất, cải tạo đồng ruộng và bố trí cơ sở hạ tầng. Chất lượng đất nhiều khu vực xấu do hiện tượng nhiễm mặn, xói mòn rửa trôi và sa mạc hóa.

- Địa chất

+ Sản phẩm bồi tụ phù sa: Sản phẩm bồi tụ phù sa được hình thành và phân bố chủ yếu ở ven và hạ lưu sông Gianh. Vật liệu của phù sa có màu nâu vàng ở các tầng dưới, lên tầng mặt vì có sản phẩm hữu cơ nên đất có màu xám. Ở đất phù sa hình thành tầng loang lỗ đỏ vàng, tầng glây, không còn đặc tính phân lớp của phù sa mới.

• Cồn cát: Đây là vật liệu thô do sóng biển để lại bên bờ biển có dạng dải cao hơn mặt biển 2m hoặc 3m đến 30m.

• Đất cát giữa cồn: Giữa 2 cồn cát hoặc sau cồn cát là bãi cát hoặc đất cát khá bằng phẳng mà vật liệu trầm tích gồm có phần của cồn cát và phần đầm mặn. Loại nằm giữa hai cồn cát thì có tỷ lệ cát cao, còn phần nằm sát với đầm mặn thì tỷ lệ cát thấp hơn.

+ Trầm tích đầm lầy biển: Bị ngập mặn với mạng lưới lạch triều khá dày. Phần lớn diện tích ngập triều ở mức trung bình và có một số nơi nhô ra khỏi mặt nước lúc triều thấp.

##### 2.1.1.3. Khí hậu

Thị xã Ba Đồn nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa với đặc trưng của khí hậu vùng Bắc Trung Bộ: có nền nhiệt cao, chế độ ánh sáng và mưa, ẩm dồi dào... đây là những thuận lợi cơ bản cho phát triển đa dạng các loại cây trồng. Tuy nhiên, Ba Đồn cũng nằm trong vùng có khí hậu tương đối khắc nghiệt, mỗi năm hình thành 2 mùa tương đối rõ rệt: Mùa khô từ tháng 4 đến tháng 9 chịu ảnh hưởng của gió Tây Nam; mùa mưa từ tháng 10 đến tháng 3 năm sau chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc.

- Nhiệt độ: Nhiệt độ trung bình năm từ 24 - 25°C. Mùa lạnh có 3 tháng (tháng 12 và 1, 2 năm sau), nhiệt độ xuống thấp, tháng thấp nhất khoảng 18°C (tháng 12 và tháng 1), có khi xuống tới 8 - 9°C. Mùa nóng từ tháng 5 đến tháng 8, nhiệt độ cao (trung bình 28 - 30°C), tháng nóng nhất là tháng 6, 7, nhiệt độ tối đa có thể lên tới 40 - 42°C. Biên độ nhiệt trung bình giữa các tháng trong năm chênh lệch 7 - 9°C.

- Chế độ mưa: Thị xã Ba Đồn có lượng mưa bình quân hàng năm tương đối cao khoảng từ 2.100 - 2.300mm, phân bố không đều theo vùng và theo mùa. Mùa mưa kéo dài từ tháng 10 năm trước đến tháng 3 năm sau, lượng mưa tập trung chủ yếu vào các tháng 10, 11,12 (chiếm 70 - 75% lượng mưa cả năm). Từ tháng 3 đến tháng 8 lượng mưa chỉ chiếm 25 - 30% lượng mưa cả năm. Mùa mưa, lượng mưa lớn tập trung trong thời gian ngắn thường gây nên lũ lụt; mùa hè, thời gian mưa ít kéo dài thường gây nên thiếu nước, khô hạn.... Tổng số ngày mưa trung bình trong năm khoảng 125 ngày.

- Độ ẩm: Độ ẩm không khí trung bình năm của thị xã Ba Đồn vào khoảng 83 - 84%. Độ ẩm thấp nhất là vào mùa khô kéo dài từ tháng 3 đến tháng 8 với độ ẩm trung bình từ 70 - 80% và đạt cực đại vào tháng 7 (xuống 65 - 70%). Trong những tháng mùa mưa, độ ẩm trung bình thường cao, trên 85% có khi lên đến 90%.

- Nắng: Thị xã Ba Đồn có số giờ nắng khá cao, trung bình 5 - 6 giờ/ngày. Các tháng có số giờ nắng cao thường vào tháng 5, 6, 7, 8, đạt trên 200 giờ và tháng 1, tháng 2 có số giờ nắng thấp (chỉ đạt 70 - 80 giờ/tháng). Số giờ nắng trung bình khoảng 2.600 giờ/năm.

- Gió: Thị xã Ba Đồn chịu ảnh hưởng của hai hướng gió chính:

Gió mùa Tây Nam thổi vào mùa hè (từ tháng 5 đến tháng 8), mang theo luồng khí nóng do đó vào những tháng này thường xảy ra khô hạn, trung bình mỗi năm có khoảng 45 ngày.

Gió mùa Đông Bắc thổi mạnh vào mùa đông (từ tháng 9 đến tháng 2 năm sau) mang theo hơi nước và không khí lạnh.

- Bão và lũ lụt: Thị xã Ba Đồn nằm trong khu vực chịu nhiều ảnh hưởng của bão. Mùa bão thường từ tháng 7 đến tháng 11 (đặc biệt tập trung các tháng 8-10). Bão có cường suất gió mạnh kèm theo mưa lớn tạo ra lũ lụt ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất và đời sống dân cư.

Nhìn chung, thị xã Ba Đồn có khí hậu tương đối khắc nghiệt, trong những năm gần đây có nhiều hiện tượng thời tiết cực đoan như lốc, bão tố, mưa lớn kéo dài, gió mùa Tây nam khô nóng, lũ, lụt, hạn hán, cát bay, nhiễm mặn... đã gây thiệt hại không nhỏ cho sản xuất và đời sống sinh hoạt của nhân dân.

##### 2.1.1.4. Thủy văn

Sông chính chảy qua thị xã Ba Đồn là sông Gianh, với chiều dài qua thị xã khoảng 15 km, ngoài ra thị xã Ba Đồn còn có các hệ thống sông nhỏ khác như sông Rào Nan, sông Kênh Kịa với diện tích lưu vực là 1.648 ha. Các sông ở Ba Đồn có đặc điểm là chiều dài ngắn, tốc độ dòng chảy tương đối lớn. Các con sông chịu ảnh hưởng mạnh của chế độ thuỷ triều. Vì vậy các vùng đất ở đây đều bị nhiễm mặn ảnh hưởng xấu đến sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là các xã ven sông Gianh. Tuy nhiên có thể vận dụng đặc điểm này để quy hoạch phát triển nuôi trồng thuỷ sản mặn, lợ. Trong những năm gần đây, việc suy giảm của hệ thống sông ngòi ảnh hưởng đến khả năng điều tiết nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt của người dân.

Chế độ thuỷ triều của biển và các cửa sông ven biển chịu ảnh hưởng của chế độ bán nhật triều, hầu hết các ngày trong tháng đều có 2 lần triều lên và 2 lần triều xuống cách khoảng trên dưới 6 giờ. Chênh lệch độ cao giữa 2 lần nước lớn và 2 lần nước ròng khá rõ rệt. Trong thời kỳ nước cường, biên độ triều có thể đạt trên 1,0 m.

#### 2.1.2. Các nguồn tài nguyên

##### 2.1.2.1. Tài nguyên đất

Tổng diện tích tự nhiên của toàn thị xã tính đến tháng 11 năm 2022 là 16.230,11 ha. Trong đó đất nông nghiệp là 11.169,43 ha; đất phi nông nghiệp là 4.414,12 ha; đất chưa sử dụng là 646,56 ha. Chia ra các nhóm đất sau: Nhóm đất cát, Nhóm đất phèn, Nhóm đất phù sa, Nhóm đất xám, Nhóm đất tầng mỏng.

- Nhóm đất cát: Đất cát biển chua có tầng hữu cơ (Cd -Dystric Arenosols): Diện tích của loại đất này nhỏ, phân bố ở phường Quảng Long.

- Nhóm đất phèn: Diện tích đất phèn ở thị xã Ba Đồn phân bố chủ yếu ở phường Quảng Long và chỉ có một loại là đất phèn hoạt động (Orthi Thionic Fluvisols).

- Nhóm đất phù sa: Ðất phù sa trung tính ít chua (Eutric Fluvisols - FLe): Tập trung chủ yếu ở các xã: Quảng Lộc, Quảng Tân, Quảng Thuỷ, Quảng Trung. Đất phù sa chua (Dystric Fluvisols): Phân bố chủ yếu ở xã Quảng Trung. Đất có thành phần cơ giới từ cát pha đến thịt trung bình.

- Nhóm đất xám: Nhóm đất xám có diện tích lớn nhất, phân bố khắp các xã, phường trong thị xã. Đất được hình thành, phát triển trên các loại đá mẹ khác nhau như: đá cát, đá phiến sa, đá granit.

- Nhóm đất tầng mỏng: Loại đất này tập trung chủ yếu ở các xã Quảng Tiên, Quảng Minh, Quảng Sơn. Loại đất này có tầng đất mỏng lẫn nhiều đá và kết vón, do xói mòn rửa trôi mạnh, nghèo chất dinh dưỡng.

Đánh giá chung: Tài nguyên đất thị xã Ba Đồn tương đối phong phú về nhóm, loại đất nên quá trình khai thác sử dụng có thể cho phép đa dạng hóa các loại hình sử dụng với nhiều loại cây trồng như cây lâm nghiệp, cây ăn trái và các loại cây công nghiệp ngắn ngày. Tuy nhiên, do điều kiện địa hình và đặc điểm khí hậu nên phần lớn đất nghèo dinh dưỡng, ... Vì vậy để góp phần khai thác tốt nguồn tài nguyên đất đai, phát triển bền vững và bảo vệ môi trường đòi hỏi phải có sự đầu tư thỏa đáng, đặc biệt là các công trình thủy lợi; đồng thời bảo vệ, phát triển rừng hai bên các dòng sông, rừng ngập mặn, rừng phòng hộ, bảo vệ các dòng chảy tránh xói lở, hạn chế lũ lụt...

##### 2.1.2.2. Tài nguyên nước

- Nguồn nước mặt: Nằm trong vùng có lượng mưa tương đối lớn (trung bình năm 2.100 - 2.300 mm) và hệ thống sông suối khá nhiều nên dòng chảy của các sông suối trong thị xã cũng khá dồi dào, trong đó có sông lớn như sông Gianh, sông Rào Nan. Ngoài ra trên địa bàn thị xã còn có các công trình hồ, đập.

Hầu như nguồn nước mặt chưa bị ảnh hưởng bởi các hoạt động công nghiệp, tuy nhiên do nguồn nước mặt có sự phân bố theo mùa và nhiễm mặn ở hạ lưu nên việc sử dụng phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt còn hạn chế. Trong những năm gần đây các sông, suối, thảm thực vật suy giảm hạn chế đến khả năng điều tiết nguồn nước, đặc biệt trong mùa khô.

- Nguồn nước ngầm: Độ sâu mực nước ở trung tâm các lưu vực vào khoảng 1 - 2 m, trên các cồn cát thì mực nước ngầm nằm sâu hơn (2 - 5 m). Nguồn nước ngầm ở thị xã Ba Đồn khá dồi dào nhưng phân bố không đồng đều và mức độ nông sâu thay đổi phụ thuộc vào địa hình và lượng mưa. Về chất lượng nước dưới đất thường có tổng khoáng hoá trong khoảng 0,2 - 0,4 g/l, nhìn chung đạt các tiêu chuẩn vệ sinh để sử dụng vào sản xuất và sinh hoạt.

##### 2.1.2.3. Tài nguyên rừng

Theo số liệu hiện trạng năm 2022, thị xã Ba Đồn có 6.480,39 ha đất lâm nghiệp (trong đó: diện tích đất rừng phòng hộ là 1.253,17 ha; diện tích đất rừng sản xuất là 5.227,22 ha). Rừng tự nhiên và rừng trồng của thị xã Ba Đồn khá đa dạng về chủng loại và có trữ lượng gỗ tương đối thấp. Song song với công tác trồng mới rừng, địa phương cũng đã giao khoán rừng cho các hộ dân để chăm sóc bảo vệ và khai thác hợp lý, đồng thời tuyên truyền bảo vệ rừng, chú trọng phòng chống cháy rừng, tích cực tuần tra, bảo vệ rừng. Nhờ đó diện tích được củng cố, bổ sung và chất lượng rừng ngày càng nâng cao.

##### 2.1.2.4. Tài nguyên biển

Thị xã Ba Đồn có đường bờ biển dài khoảng 10 km, chạy dọc theo địa phận hai phường Quảng Thọ và Quảng Phúc. Có cửa sông chính là sông Gianh, đây là điều kiện tạo ra nguồn cung cấp phù du sinh vật có giá trị cho việc phát triển nguồn lợi thuỷ sản tự nhiên nói chung và việc nuôi trồng thuỷ hải sản nói riêng.

Ngư trường biển có nguồn lợi hải sản phong phú và có nhiều hải sản có giá trị như tôm hùm, mực, cá thu, cá chim... Vùng cửa sông, ven biển là các bãi triều và ao hồ, đầm phá có thể nuôi trồng thuỷ sản mặn lợ có giá trị như tôm, cua, rau câu... Có hàng trăm ha ao hồ thuỷ lợi và các ao hồ khác trong dân cư, sông cụt có thể nuôi cá nước ngọt, cá lồng bè.

Dọc bờ biển thị xã Ba Đồn có nhiều bãi tắm, cảnh quan đẹp có thể đưa vào khai thác phát triển du lịch như bãi tắm Quảng Thọ, Quảng Phúc…

##### 2.1.2.5. Tài nguyên khoáng sản

Tài nguyên khoáng sản của thị xã Ba Đồn tuy không phong phú, trữ lượng không lớn nhưng có ý nghĩa quan trọng trong phát triển kinh tế của thị xã, đặc biệt sản xuất vật liệu xây dựng, bao gồm những khoáng sản chính sau đây:

- Cát thủy tinh thạch anh với hàm lượng SiO2 cao có thể sản xuất thuỷ tinh cao cấp. Tập trung chủ yếu ở phường Quảng Long;

- Than bùn hiện đang được khai thác để sản xuất phân lân vi sinh, tập trung chủ yếu ở phường Quảng Long;

- Đá vôi phốtphorít tập trung chủ yếu ở xã Quảng Tiên;

- Cát san lấp tập trung chủ yếu ở các phường: Quảng Thọ, Quảng Phúc;

- Đá vôi làm vật liệu thông thường chủ yếu phân bố ở xã Quảng Tiên

Ngoài ra có các mỏ sét xi măng, sét gạch ngói, cao lanh, sỏi, đá phiến phân bố rải rác tại một số xã, phường trong thị xã. Nhiều loại khoáng sản đã được đưa vào khai thác sử dụng.

##### 2.1.2.6. Tài nguyên nhân văn

Thị xã Ba Đồn là vùng đất có truyền thống cách mạng với bản chất cần cù lao động, đoàn kết, yêu nước và hiếu học. Nhân dân thị xã đã góp nhiều sức người, sức của trong cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ cứu nước. Qua quá trình hình thành và phát triển đã để lại nhiều di tích lịch sử, di tích chiến tranh cách mạng có giá trị, hiện nay trên địa bàn thị xã có 15 di tích lịch sử, văn hoá, trong đó có 8 di tích được xếp hạng là di tích lịch sử cấp Quốc gia, 7 di tích được xếp hạng di tích lịch sử cấp tỉnh. Một số di tích tiêu biểu như: Bến phà Gianh, Đình Lũ Phong (phường Quảng Phong), Miếu Thành Hoàng, nhà bia tưởng niệm B52, lăng mộ và bia tưởng niệm danh tướng Cần Vương lãnh binh Mai Lượng (xã Quảng Sơn).

#### 2.1.3. Thực trạng môi trường

Thị xã Ba Đồn đang trong quá trình phát triển, các khu vực đô thị ngày càng được mở rộng, các khu công nghiệp được xây dựng nhằm phát triển kinh tế của địa phương, … cộng với tốc độ tăng trưởng dân số ngày càng cao đã làm ảnh hưởng không nhỏ tới môi trường ở đây. Môi trường ở một số khu vực dân cư ít nhiều bị ô nhiễm bởi hoạt động của con người do việc xử lý rác thải, chất thải chưa được đồng bộ, kịp thời; đồng thời do thói quen sử dụng phân bón hoá học, thuốc trừ sâu trong sản xuất nông nghiệp không đúng quy định. Việc xử lý chất thải rắn ở các khu vực sản xuất khác như: các khu vực neo đậu tàu thuyền, khu vực chế biến hải sản, khai thác khoáng sản, các khu chợ, ... cũng chưa được quan tâm đúng mức dẫn đến việc ô nhiễm môi trường cục bộ tại những điểm trên, làm ô nhiễm bầu không khí và nguồn nước mạch nông. Ngoài ra, tác động của thiên nhiên bão, lũ, ... cũng ảnh hưởng xấu đối với cảnh quan môi trường ở đây.

Từ những vấn đề nêu trên, để đảm bảo môi trường sinh thái phát triển bền vững, trong thời gian tới, bên cạnh quá trình khai thác các nguồn lợi để phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống thì việc chú trọng phát triển và bảo tồn hệ thực vật xanh, tái tạo cảnh quan, dự kiến trước các biện pháp để kịp thời ngăn ngừa, hạn chế khắc phục ô nhiễm, bảo vệ và phát triển bền vững các nguồn lực, tài nguyên thiên nhiên môi trường sinh thái, khuyến khích nhân dân thay đổi nếp sống sinh hoạt, giữ gìn vệ sinh sạch sẽ trong cộng đồng là việc vô cùng cần thiết.

### 2.2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.

#### 2.2.1. Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

Kết quả đạt được trên các lĩnh vực năm 2022 như sau:

*a) Các chỉ tiêu kinh tế*

- Giá trị sản xuất nông - lâm - ngư tăng 2,95% (KH tăng 2,3%);

- Giá trị công nghiệp, ngành nghề nông thôn tăng 14,76% (KH tăng 7,8%);

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và Dịch vụ tiêu dùng tăng 15,65% (KH tăng 12,7%);

- Tổng sản lượng lương thực 30.776/29.286 tấn, đạt 105,09%KH;

- Thu ngân sách trên địa bàn thị xã ước 448,907 tỷ đồng, đạt 124,47% KH dự toán tỉnh giao và đạt 121,11% dự toán HĐND thị xã giao;

- Thu nhập bình quân đầu người đạt 50,8 triệu đồng/người/năm, đạt 102,63%KH;

- Duy trì 100% xã đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó 01 xã đạt NTM nâng cao (xã Quảng Hải), đạt 100%KH.

*(Nguồn: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2022, phương hướng, nhiệm vụ năm 2023 của UBND thị xã Ba Đồn)*

*b) Các chỉ tiêu xã hội*

- Xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia 02 trường (KH 03 trường). Tổng số trường công lập đạt chuẩn quốc gia đến cuối năm 2022 là 50/57 trường;

- Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 91% (KH 85%);

- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng 10,5% (KH 10,5%);

- Tỷ lệ hộ đạt chuẩn gia đình văn hóa 86% (KH 86%); - Giảm số hộ nghèo 188 hộ (KH 164 hộ);

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo 62%, trong đó qua đào tạo nghề 50%, đạt 100%KH;

- Giải quyết việc làm cho 3.087 lao động (KH 3.000 lao động);

*(Nguồn: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2022, phương hướng, nhiệm vụ năm 2023 của UBND thị xã Ba Đồn)*

*c) Các chỉ tiêu về môi trường*

- Tỷ lệ hộ được dùng nước sạch, nước hợp vệ sinh 94% (KH 94%);

- Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn 92,5% (KH 92,5%). Trong 16 chỉ tiêu chủ yếu về phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 mà Nghị quyết Hội đồng nhân dân thị xã đề ra, có 15 chỉ tiêu đạt và vượt kế hoạch, 01 chỉ tiêu chưa đạt kế hoạch đề ra là: Xây dựng trường chuẩn Quốc gia (chỉ đạt 2/3 trường theo Kế hoạch).

*(Nguồn: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2022, phương hướng, nhiệm vụ năm 2023 của UBND thị xã Ba Đồn)*

#### 2.2.2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế

##### 2.2.2.1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

*a) Trồng trọt:*

Năm 2022, thời tiết tương đối thuận lợi; hệ thống kênh mương, thủy lợi được cải tạo, nâng cấp, đảm bảo công tác tưới, tiêu hiệu quả, nên năng suất, sản lượng các loại cây trồng vụ Đông Xuân và Hè Thu phần lớn đạt và vượt so với kế hoạch đề ra, tăng so với cùng kỳ năm trước. Thực hiện sản xuất theo chuổi liên kết giá trị gắn với tiêu thụ sản phẩm, trong năm một số địa phương đã tiến hành ký kết với Tổng công ty CP Sông Gianh thực hiện chuỗi liên kết giá trị gắn với tiêu thụ sản phẩm với diện tích đạt 324ha, trong đó Vụ Đông Xuân 137 ha, năng suất bình quân từ 65-70tạ/ha; Vụ Hè thu 187 ha, năng suất bình quân đạt từ 60-65tạ/ha. Tổng công ty Sông Gianh và HTX chế biến Nông sản sạch Quảng Hòa mua lại của người dân đạt gần 3.000 tấn lúa các loại.

Năm 2022, diện tích gieo trồng cây hàng năm thực hiện được 7.228,5 ha, đạt 101,15%KH, tăng 0,23% so với năm trước. Năng suất phần lớn các loại cây trồng đạt kế hoạch đề ra và tăng so với cùng kỳ, đặc biệt cây lúa năng suất đạt cao nhất từ trước tới nay 58,63 tạ/ha. Tổng sản lượng lương thực 30.776 tấn, đạt 105,09%KH, tăng 1,03% so với năm trước. Dự ước diện tích cây lâu năm hiện có 315,2 ha, đạt 100,06% kế hoạch, tăng 0,29% so với cùng kỳ năm trước.

*b. Chăn nuôi:*

Năm 2022, ngành chăn nuôi trên địa bàn cơ bản ổn định và phát triển khá so với cùng kỳ năm trước; dịch bệnh được kiểm soát; công tác tiêm phòng thú y, vệ sinh môi trường được chú trọng tạo thuận lợi cho ngành chăn nuôi phát triển. Tổng đàn gia súc có 23.315 con, đạt 107,44% KH, tăng 0,12% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, đàn trâu bò 7.635 con, đạt 99,16%KH, giảm 1,24% so với cùng kỳ năm trước; đàn lợn 14.900 con, đạt 110,37%KH, tăng 0,26%. Tổng đàn gia cầm 293 ngàn con, đạt 101,03%KH, tăng 1,19%. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng 4.922 tấn, đạt 100,45% KH, tăng 5,44%; sản lượng trứng gia cầm thu được 8.835 ngàn quả, đạt 100,4% KH, tăng 5,62% so với cùng kỳ năm trước.

*c. Lâm nghiệp:*

Trong năm 2022, công tác chăm sóc, bảo vệ rừng được các đơn vị và địa phương triển khai thực hiện tốt, không có hiện tượng cháy rừng xẫy ra. Diện tích trồng rừng tập trung thực hiện được 180 ha, tăng 22,45% so với cùng kỳ năm trước; diện tích rừng được chăm sóc, khoanh nuôi, bảo vệ 2.900 ha, tăng 9,6%; số lượng cây phân tán trồng được 100 ngàn cây, bằng 100% so với cùng kỳ; sản lượng gỗ khai thác 5.130 m3, tăng 1,38% so với cùng kỳ.

*d. Thủy sản:*

Năm 2022, tình hình thời tiết cơ bản thuận lợi cho nuôi trồng và đánh bắt thủy sản. Tuy nhiên, do ảnh hưởng giá xăng dầu tăng cao, hiệu quả khai thác thấp nên ngư dân hạn chế ra khơi, vì vậy tổng sản lượng thủy sản năm 2022 chỉ tăng nhẹ so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng thủy sản năm 2022 thực hiện được 16.104 tấn, đạt 101,47% KH, tăng 1,9% so với cùng kỳ năm trước.

*Về nuôi trồng:*

Sản lượng nuôi trồng 1.904 tấn, đạt 101,82%KH, tăng 1,6% so với cùng kỳ năm trước. Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản là 473 ha, đạt 100%KH, bằng 100% so với cùng kỳ năm trước, trong đó nuôi tôm 270 ha, nuôi cá nước ngọt 171 ha, cua, cá nước lợ 32 ha.

 Về khai thác:

Sản lượng đánh bắt cả năm thực hiện được 14.200 tấn, đạt 101,43% KH, tăng 1,94%.

*e. Về chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng Nông thôn mới (NTM):*

Các cấp, các ngành và các xã đã chỉ đạo xây dựng nông thôn mới quyết liệt, đồng bộ; công tác tuyên truyền, vận động tiếp tục được đẩy mạnh thực hiện; phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập cho người dân được chú trọng, nhiều mô hình sản xuất ứng dụng công nghệ được triển khai thực hiện. Kết quả năm 2022, thị xã đã duy trì 100% xã đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó 01 xã đạt NTM nâng cao (xã Quảng Hải), đạt 100%KH.

*g. Về tình hình hỗ trợ phát triển sản xuất:*

Tổng kinh phí ngân sách thị xã cấp hỗ trợ phát triển sản xuất năm 2022 với số tiền 2.528,5 triệu đồng; trong đó thực hiện đến ngày 15/10/2022: 1.989,713 triệu đồng, đạt 78,69% KH 10 . Số kinh phí còn lại, gồm ( Hỗ trợ giá giống lúa, giống rau, ngô...), theo kế hoạch và phương án đã được phê duyệt, thực hiện hoàn thành trong quý 4 năm 2022.

##### 2.2.2.2. Sản xuất công nghiệp - ngành nghề nông thôn

Trong năm 2022, hoạt động sản xuất công nghiệp trên địa bàn tiếp tục tăng trưởng cao so với cùng kỳ năm trước. Một số dự án sản xuất công nghiệp hiện đang đi vào sản xuất ổn định, mang lại hiệu quả kinh tế cao như: Sản xuất đũa gỗ Quảng Thủy; mộc dân dụng, mỹ nghệ Quảng Lộc…Dự ước giá trị sản xuất công nghiệp-NNNT năm 2022 thực hiện được 1.491,361 tỷ đồng, đạt 105,77% KH, tăng 14,76% so với cùng kỳ năm trước. Phần lớn các sản phẩm công nghiệp-nông nghiệp nông thôn tăng so với cùng kỳ năm trước.

##### 2.2.2.3. Đầu tư xây dựng cơ bản

Nhìn chung, tiến độ xây dựng cơ bản của thị xã Ba Đồn đang có những chuyển biến tích cực so với cùng kỳ năm trước. Trên cơ sở nguồn vốn được giao, ngay từ đầu năm, các ban ngành, địa phương đã chỉ đạo các đơn vị quản lý dự án đôn đốc nhà thầu đẩy nhanh tiến độ thi công công trình; tăng cường giám sát thi công, đảm bảo chất lượng công trình. Dự ước khối lượng vốn đầu tư XDCB trong năm 2022 thực hiện 420 tỷ đồng, bằng 76,41% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh thực hiện 327 tỷ đồng, bằng 70,38%; vốn ngân sách địa phương 93 tỷ đồng, bằng 109,27% so với cùng kỳ năm trước.

Những dự án trọng điểm trên địa bàn thị xã đã và đang được chỉ đạo, đôn đốc đẩy nhanh tiến độ thực hiện. Trong năm 2022, tiếp tục triển khai xây dựng các công trình giao thông đường bộ phục vụ việc đi lại cho nhân dân. Tình hình giải ngân vốn đầu tư công đến ngày 29/11/2022 đã phân bổ (bao gồm cả chuyển nguồn): 536,848 tỷ đồng. đã thanh toán: 367,914 tỷ đồng. Tỷ lệ giải ngân: 68,53%. Ước tính giải ngân vốn đầu tư công từ đầu năm đến 31/12/2022 thực hiện được 492,13 tỷ đồng, đạt 94,91%KH. Ước giải ngân đến 31/01/2023 đạt tỷ lệ 100% vốn được giao.

##### 2.2.2.4.. Thương mại - dịch vụ

Trong năm 2022, hoạt động thương mại, dịch vụ trên địa bàn thị xã diễn ra sôi động. Nguồn cung hàng hóa phong phú, đa dạng đáp ứng tốt nhu cầu thị trường, dịch Covid-19 tiếp tục được kiểm soát tốt tạo điều kiện thuận lợi cho tiêu dùng của người dân và các hoạt động sản xuất, kinh doanh thương mại, dịch vụ phát triển. Dự ước tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2022 thực hiện được 6.507,111 tỷ đồng, đạt 103,29%KH, tăng 15,65% so với cùng kỳ năm trước.

##### 2.2.2.5. Hoạt động vận tải:

Trong năm 2022, hoạt động vận tải hành khách đã dần phục hồi và đạt tốc độ tăng trưởng khá. Dự ước doanh thu vận tải năm 2002 thực hiện được 1.126,574 tỷ đồng, đạt 102,42%KH, tăng 13,07% so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng hành khách vận chuyển 3.602 ngàn hành khách, tăng 22,78%. Sản lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 4.200 ngàn tấn, tăng 11,89% so với cùng kỳ năm trước.

##### 2.2.2.6. Tài chính, tín dụng

*a) Về Tài chính:*

Năm 2022, UBND thị xã đã tập trung chỉ đạo các ngành, các địa phương triển khai đồng bộ, quyết liệt các giải pháp để tăng thu, đảm bảo nguồn thu nên trong điều kiện có nhiều khó khăn, thu ngân sách đạt vượt kế hoạch đề ra. Dự ước thu ngân sách trên địa bàn thị xã năm 2022 thực hiện được 455,076 tỷ đồng, đạt 126,18% KH dự toán tỉnh giao và đạt 122,78% dự toán HĐND thị xã giao. Nhìn chung công tác thu ngân sách năm 2022 đạt kế hoạch đề ra, phần lớn các nguồn thu đều vượt kế hoạch đề ra, tuy nhiên có một khoản thu chưa đạt kế hoạch đề ra và giảm so với cùng kỳ năm trước: thu cấp quyền khai thác Khoáng sản và tài nguyên nước đạt 53,33%KH, giảm 69,1% so với cùng kỳ năm trước. Việc quản lý, điều hành chi ngân sách đảm bảo chặt chẽ, tiết kiệm, đáp ứng kịp thời các nhiệm vụ phát triển KT-XH, tăng cường quốc phòng an ninh và những nhiệm vụ quan trọng, đột xuất khác. Tổng chi ngân sách nhà nước ước thực hiện 820,825 tỷ đồng, đạt 111,07% dự toán địa phương.

*b) Tín dụng:*

Các tổ chức tín dụng tiếp tục đẩy mạnh huy động vốn và cho vay phát triển kinh tế địa phương. Tổng số vốn huy động của các tổ chức tín dụng đến cuối năm 2022 ước đạt 11.609,536 tỷ đồng, tăng 0,11% so đầu năm. Tổng dư nợ cho vay đến cuối năm 2022 ước đạt 13.567,010 tỷ đồng, tăng 11,94% so đầu năm.

*(Nguồn: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2022, phương hướng, nhiệm vụ năm 2023 của UBND thị xã Ba Đồn)*

##### 2.2.3. Thực trạng phát triển các lĩnh vực xã hội

*a) Giáo dục - đào tạo*

Năm 2022, ngành Giáo dục và Đào tạo thị xã Ba Đồn tiếp tục triển khai và thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện GD&ĐT, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. Tiếp tục đẩy mạnh việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh cùng các phong trào thi đua trong toàn ngành. Năm học 2021-2022, toàn ngành giáo dục tiếp tục triển khai các nhiệm vụ, giải pháp nhằm tăng cường nề nếp, kỹ cương, dân chủ; xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh; chú trọng giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng và ý thức chấp hành pháp luật của học sinh; quy mô trường lớp, ở các cấp học, cơ sở vật chất được tăng cường. Thực hiện cân đối, giao biên chế cho các trường, điều động luân chuyển một số giáo viên để đảm bảo biên chế cho các trường, phù hợp với các môn học, phát huy hiệu quả công tác giảng dạy trong năm học mới 2022-2023. Kiểm tra các trường về cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học, tiến hành tu sữa, nâng cấp trường lớp chuẩn bị các điều kiện để khai giảng năm học mới 2022-2023. Trong năm 2022 ước có 02/03 trường đạt chuẩn Quốc gia đạt 66,67% KH đề ra. Đến cuối năm 2022, toàn thị xã có 50/57 trường công lập (tính cả 03 trường THPT) đạt chuẩn Quốc gia đạt tỷ lệ 87,7%. Trong đó, Cấp MN có 12/16 trường (75%); cấp tiểu học: có 19/21 trường đạt chuẩn (90,5%); TH và THCS: có 02/02 trường đạt chuẩn (100%); cấp THCS: có 15/15 trường đạt chuẩn (100%); THPT có 2/3 trường đạt chuẩn (66,67%).

*b) Y tế và công tác bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ*

Năm 2022, Công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân được quan tâm, cơ sở vật chất và chất lượng khám chữa bệnh được nâng lên. Công tác khám chữa bệnh cho người nghèo và trẻ em dưới 6 tuổi được duy trì và thực hiện tốt. Số giường bệnh bình quân trên 1 vạn dân đạt 59,3 giường, đạt 100%KH; tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế toàn thị xã đạt 91% (năm 2021 đạt 85%); tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng 10,5%, đạt 100%KH (năm 2021 đạt 11%). Dự ước cả năm 2022 toàn thị xã có 161.038 lượt người được khám chữa bệnh, trong 9 đó, tuyến thị xã 121.766 lượt người, tuyến xã 39.271 lượt người. Nhìn chung công tác khám và chữa bệnh năm 2022 đạt kết quả khả quan, các chỉ tiêu về khám chữa bệnh đều vượt kế hoạch đề ra và tăng khá so với cùng kỳ. Các cơ sở y tế đã được nâng cấp, phát huy hiệu quả máy móc, trang thiết bị hiện có, đảm bảo an toàn điều trị, nâng cao chất lượng chăm sóc điều dưỡng cho người bệnh.

Công tác phòng chống các bệnh dịch lây: Trong năm số ca mắc sốt xuất huyết trên địa bàn thị xã là 518 ca, cảm cúm có 703 trường hợp mắc cúm, 110 trường hợp tiêu chảy, thủy đậu 18 trường hợp; quai bị 04 ca.

Công tác phòng chống dịch Covid-19 được quan tâm, tính đến 02/11 trên địa bàn thị xã có 12.111 người nhiễm Covid-19. Công tác tiêm chủng Vacxin Covid-19 được chú trọng, đến thời điểm 02/11/2022 trên địa bàn thị xã có 109.452 liều vắc xin COVID-19 đã được tiêm.

Trong năm 2022 công tác an toàn thực phẩm được chú trọng. Phòng y tế thị xã phối hợp với các đơn vị có liên quan kiểm tra liên ngành công tác đảm bảo an toàn thực phẩm trên địa bàn. Công tác quản lý nhà nước về Dân số Chỉ đạo, đôn đốc triển khai Kế hoạch thực hiện Chương trình Củng cố và phát triển hệ thống thông tin chuyên ngành dân số đến năm 2030 thị xã Ba Đồn; Kế hoạch thực hiện Đề án Kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh giai đoạn 2022- 2025 trên địa bàn thị xã Ba Đồn; Kế hoạch Thực hiện Chương trình củng cố, phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ kế hoạch hóa gia đình đến năm 2030 trên địa bàn thị xã Ba Đồn; Thực hiện tốt công tác ổn định quy mô, cơ cấu và chất lượng dân số, giữ cân bằng giới tính khi sinh.

*c) Văn hoá, thể dục - thể thao*

Trong năm 2022, ngành văn hóa thị xã đã phối hợp với các cấp, các ngành liên quan tăng cường công tác tuyên truyền cổ động trực quan kỷ niệm các ngày lễ lớn của đất nước; tổ chức lễ phát động tháng hành động vì trẻ em năm 2022; xây dựng chương trình “Mẹ đỡ đầu kết nối yêu thương”; xây dựng chương trình nghệ thuật phục vụ chương trình “Hành trình đỏ kết nối dòng máu Việt” diễn ra thành công tốt đẹp; tham gia Liên hoan Nghệ thuật quần chúng Công - Nông - Binh tỉnh Quảng Bình lần thứ VI, năm 2022, kết quả đạt giải Ba toàn đoàn. Bên cạnh đó, các đơn vị đã tích cực lồng ghép công tác tuyên truyền thực hiện nhiệm vụ chính trị, kỷ niệm các ngày lễ lớn với tuyên truyền, vận động người dân thực hiện tốt các biện pháp phòng chống dịch COVID-19 theo hướng dẫn của Ban Chỉ đạo quốc gia về phòng, chống dịch COVID-19, Bộ Y tế và chính quyền địa phương. Triển khai Kế hoạch xây dựng nếp sống văn hóa, văn minh đô thị năm 2022. Triển khai Kế hoạch Chuyển đối số thị xã Ba Đồn năm 2022. Đẩy mạnh triển khai xây dựng chính quyền điện tử; Trang thông tin điện tử (website); Thư điện tử công vụ (Email). Tiếp tục nâng cấp, phát triển hạ tầng công nghệ thông tin tại các phòng, ban, đơn vị UBND các xã, phường, bảo đảm 100% kết nối internet băng thông rộng. Sử dụng tốt hệ thống dùng chung của tỉnh, Cổng dịch vụ công/hệ thống thông tin một cửa điện tử, hệ thống quản lý văn bản và điều hành, hệ thống thư điện tử công vụ, hệ thống quản lý hồ sơ cán bộ công nhân viên chức.

Phong trào tập luyện thể dục thể thao và xây dựng gia đình thể thao tiếp tục được duy trì và phát triển. Chỉ đạo các xã, phường tổ chức Đại hội thể dục thể thao và tổ chức thi đấu các môn cấp cơ sở. Tổ chức Khai mạc Đại hội Thể dục thể thao cấp thị xã. Tổ chức thi đấu các môn thể thao nằm trong chuổi hoạt động chào mừng Kỷ niệm 65 năm Ngày Bác Hồ về thăm Quảng Bình và Đại hội Thể dục thể thao lần thứ IX. Tổ chức tổng kết Đại hội Thể dục thể thao thị xã lần thứ IX. Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa cơ sở” được quan tâm chỉ đạo thực hiện.Tiếp tục phát triển, kết hợp hiệu quả phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” với chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh. Năm 2022 dự ước có 80/95 thôn, tổ dân phố đạt danh hiệu văn hóa, đạt tỷ lệ 84,2%; giữ vững cơ quan, đơn vị đạt chuẩn văn hóa 96/99, đạt tỷ lệ 97%; tỷ lệ hộ dân cư được công nhận danh hiệu “Gia đình văn hóa” 86%, đạt 100%KH.

*d) Khoa học công nghệ*

Mục đích phát triển lợi thế về sản phẩm nông nghiệp, thị xã Ba Đồn đã đầu tư công nghệ vào lĩnh vực sản xuất nông nghiệp để nâng cao chất lượng sản phẩm sản xuất ra. Một số mô hình sản xuất nông nghiệp áp dụng công nghệ trên địa bàn xã như: mô hình rau quả nhà lưới ứng dụng tưới nhỏ giọt Israel, mô hình rau sạch Vietgap tại phường Quảng Long; mô hình trồng rau theo Công nghệ tưới thủy canh hồi lưu ở phường Quảng Thọ; mô hình trồng dừa xiêm chịu hạn, mạn tại xã Quảng Lộc và Quảng Văn; mô hình trồng giống lúa ST25 theo hướng hữu cơ gắn với tiêu thụ sản phẩm vụ Đông Xuân 2021-2022 và vụ hè thu 2022; mô hình thủy sản xen ghép tôm sú, cá nâu, cua tại Quảng Văn. Đang tạo lập nhãn hiệu cho sản phẩm nón lá Ba Đồn, đưa một số sản phẩm tham gia đánh giá sản phẩm OCOP cấp huyện.

*e) Công tác chính sách xã hội, giảm nghèo, giải quyết việc làm và đào tạo nghề*

Triển khai Kế hoạch tuyển chọn người lao động thị xã Ba Đồn tham gia Chương trình lao động nông nghiệp Hàn Quốc đợt 02- 2022. Trong năm tạo việc làm cho 3.087 lao động (đạt 103% so với KH). Công tác Xuất khẩu lao động được quan tâm, số xuất khẩu lao động tập trung chủ yếu tại các thị trường truyền thống Nhật Bản, Đài Loan và Hàn Quốc. Công tác giảm nghèo, giải quyết việc làm tiếp tục được tăng cường; Ngay từ đầu năm, UBND thị xã kịp thời ban hành, triển khai Kế hoạch thực hiện Chương trình giảm nghèo - giải quyết việc làm và giao chỉ tiêu cho các xã, phường năm 2022. Tổ chức thực hiện các chính sách về giảm nghèo. Triển khai các Dự án thuộc chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững. Kết quả, trong năm giảm 188 hộ nghèo, đưa tỷ lệ hộ nghèo từ 2,66% xuống còn 1,99%; giảm 218 hộ cận nghèo, đưa tỷ lệ hộ cận nghèo từ 5,21% xuống còn 4,40%.

Công tác Đền ơn, đáp nghĩa được quan tâm, Giải quyết và chi trả các chế độ chính sách ưu đãi Người có công với cách mạng đầy đủ, kịp thời. Thực hiện tốt công tác Bảo trợ xã hội, kịp thời chi trả các chế độ trợ cấp cho các đối tượng bảo trợ xã hội. Tổ chức Tháng hành động trẻ em năm 2022. Rà soát, cập nhật dữ liệu trẻ em vào hệ thống quản lý thông tin trẻ em.

Về công tác giáo dục - nghề nghiệp: Công tác dạy nghề đã có nhiều chuyển biến tích cực, đã đa dạng hóa các ngành nghề, các loại hình đào tạo phù hợp nhu cầu thực tế của địa phương trong năm, Đã phối hợp với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh đào tạo trình độ sơ cấp và dưới 03 tháng tổng cộng 17 lớp cho 573 lao động là hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người lao động, lao động nông thôn; nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo từ 49% lên 50% đạt chỉ tiêu kế hoạch đề ra. Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện dạy THPT kết hợp với dạy nghề. Trong năm, tổ chức dạy văn hóa, dạy nghề cho 152 học viên/5 lớp; phối hợp với sở giao thông vận tải Quảng Bình tổ chức sát hạch và cấp giấy phép lái xe mô tô hạng A1 cho 3.279 hv/9 khóa. Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên phối hợp với các xã đào tạo các lớp nghề như “Thêu ren trên nón lá”, “Trồng rau an toàn” “Trồng và nhân giống nấm” học viên là đối tượng hội phụ nữ các thôn, Trung tâm đã triển khai công tác đào tạo nghề lao động nông thôn đến các xã, phường, cán bộ tuyển sinh phối hợp với Hội nông dân trên địa bàn để khảo sát nhu cầu của người học nhằm đào tạo nâng cao chất lượng cho lao động nông thôn. Phối hợp với doanh nghiệp, tư vấn giới thiệu việc làm cho lao động.

*f) Công tác anh ninh trật tự, an toàn xã hội*

Tình hình an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội trên địa bàn thị xã năm 2022 cơ bản ổn định. Công an thị xã đã tích cực phối hợp với các ngành chức năng và các địa phương trong công tác nắm, phân tích, dự báo chính xác tình hình, kịp thời tham mưu với cấp ủy, chính quyền địa phương và trực tiếp xử lý, giải quyết có hiệu quả các vụ việc nổi lên về an ninh tôn giáo, an ninh nông thôn, góp phần ổn định tình hình ngay từ cơ sở, không để bị động, bất ngờ và hình thành các “điểm nóng” về an toàn trật tự.

Trật tự an toàn xã hội được giữ vững, năm 2022, tình hình tội phạm giảm so với năm trước, trong đó có tội phạm đánh bạc, cưỡng đoạt tài sản, cố ý làm hư hỏng tài sản. Công tác đấu tranh, phòng chống tội phạm được triển khai thực hiện quyết liệt có hiệu quả, đã điều tra, khám phá 54 vụ/57 vụ, đạt tỷ lệ 94,7%; đã bắt và lập hồ sơ xử lý 105 đối tượng.

Công tác quản lý hành chính về trật tự an toàn xã hội tiếp tục được tăng cường, đã chỉ đạo tập trung tối đa lực lượng, triển khai có hiệu quả Đề án 06 của Chính phủ và kế hoạch tổng rà soát dữ liệu dân cư và thông báo số định danh cá nhân cho công dân trên địa bàn đảm bảo tiến độ đề ra. 100% công dân đều được thông báo mã số định danh cá nhân và công dân đủ tuổi đều được cấp CCCD gắn chíp. Triển khai kế hoạch cao điểm kiểm tra, xử lý các hành vi vi phạm trật tự an toàn giao thông, đặc biệt xử lý dứt điểm tình trạng quá khổ, quá tải. Phong trào toàn dân bảo vệ an ninh trật tự được củng cố, tăng cường công tác tuyên truyền giáo dục phổ biến pháp luật, phương thức, thủ đoạn hoạt động của các thế lực thù địch, các loại tội phạm, các hành vi vi phạm pháp luật, từ đó quần chúng nhân dân tham gia tích cực phong trào bảo vệ an ninh tổ quốc. Xây dựng mới mô hình “Tổ Nhân dân tự quản về an ninh trật tự” tại xã Quảng Tân; nhân rộng mô hình “Thôn, Tổ dân phố nói không với pháo” tại 43 thôn, tổ dân phố, khu phố trên địa bàn. Tiếp tục củng cố, kiện toàn duy trì 21 loại mô hình, đến nay toàn thị xã có 22 mô hình tự quản về an ninh trật tự hiệu quả, góp phần giữ vững an ninh trật tự tại cơ sở.

*g) Công tác quốc phòng*

Chủ động phối hợp với các lực lượng theo nghị định 03 nắm chắc tình hình trên địa bàn. Thực hiện tốt công tác tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ; tổ chức lễ giao, nhận quân năm 2022 đúng quy định bảo đảm số lượng, chất lượng, đạt chỉ tiêu trên giao 120/120 công dân. Phối hợp với các lực lượng nắm chắc tình hình trên địa bàn, thường xuyên tuần tra, canh gác đảm bảo an toàn doanh trại, kho vũ khí và các mục tiêu quan trọng góp phần giữ vững an ninh chính trị - trật tự an toàn xã hội trên địa bàn thị xã. Tổ chức diễn tập chiến đấu phường Quảng Phúc, Quảng Thuận, Quảng Thọ, Ba Đồn trong khu vực phòng thủ năm 2022 được các cấp đánh giá hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, bảo đảm an toàn tuyệt đối về người, vũ khí trang bị kỹ thuật, phương tiện. Xây dựng kế hoạch huấn luyện cho các đối tượng, tổ chức chỉ đạo huấn luyện; đồng thời hướng dẫn, đôn đốc các xã, phường, đơn vị tự vệ xây dựng kế hoạch huấn luyện, thông qua phê chuẩn đúng quy định. Tổ chức huấn luyện xong dân quân cơ động các xã, phường, dân quân Binh chủng của thị xã và huấn luyện cho Quân nhân dự bị đúng chương trình kế hoạch, đúng thời gian, đúng địa điểm đạt được yêu cầu đề ra, bảo đảm an toàn trong huấn luyện. Cử cán bộ đối tượng 2, đối tượng 3 bồi dưỡng kiến thức quốc phòng - an nhinh tại quân khu 4, mở 02 lớp bồi dưỡng kiến thức quốc phòng - an nhinh cho đối tượng 4 trên địa bàn thị xã. Rà soát, điều chỉnh, bổ sung đầy đủ hệ thống kế hoạch sẵn sàng chiến đấu (A, A2, A3, A4), kế hoạch chiến đấu bảo vệ trụ sở Ban chỉ huy quân sự thị xã và thường xuyên tổ chức luyện tập theo các phương án, bảo đảm thực hiện tốt các nhiệm vụ không để bất ngờ xảy ra. Xây dựng và chỉ đạo Ban chỉ huy quân sự xã, phường, đơn vị tự vệ xây dựng đầy đủ hệ thống kế hoạch thực hiện nhiệm vụ Quân sự, quốc phòng năm 2022 và tổ chức thực hiện nghiêm túc.

*(Nguồn: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2022, phương hướng, nhiệm vụ năm 2023 của UBND thị xã Ba Đồn)*

##### 1.4.2.8. Dân số

Dân số trung bình của thị xã năm 2021 là 108.169 người, mật độ bình quân 668 người/km². Dân số thị xã không đồng đều giữa các xã, phường; tập trung chủ yếu ở các phường. Năm 2021 mật độ dân số trung bình các phường là 1.058 người/km², trong khi mật độ ở các xã là 505 người/km²; trong đó cao nhất là phường Ba Đồn là 5.116 người/km² và thấp nhất là xã Quảng Sơn 136 người/km².

*(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2021 thị xã Ba Đồn)*

### 2.3. Phân tích đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất.

#### 2.3.1. Phân tích, đánh giá về nước biển dâng, xâm nhập mặn

Biến đổi khí hậu là tác động gây ảnh hưởng lớn đến khu vực ven biển. Các phường ven biển của thị xã Ba Đồn hiện đang bị nước biển xâm lấn ở mức báo động. Theo các kịch bản ở mức triều trung bình nhiều năm Htb và mức triều cao nhất trung bình nhiều năm Htbmax từ năm 2020 đến năm 2100, dự báo khu vực ven biển bị ngập tại cửa Gianh, có mức ngập sâu từ 25 - 100 cm. Hầu hết các xã ven biển đều bị ngập do tác động của nước biển dâng và có mức ngập từ 0 - 100 cm, một số khu vực ngập nặng với mức ngập sâu hơn 100 cm, thị xã Ba Đồn được đánh giá là một trong những khu vực có diện tích đất ven biển ngập nặng nhất.

Tại thị xã Ba Đồn, mùa khô thường bắt đầu từ tháng 4 đến tháng 8 chịu ảnh hưởng của gió Tây Nam khô nóng thổi mạnh thường gây nên hạn hán, lượng bốc hơi lớn kết hợp với đặc điểm giữ nước kém của đất cát ven biển nên hầu hết các vùng ven biển rất khó khăn về nước sinh hoạt do hạn hán kéo dài và tình trạng xâm nhập mặn tại các vùng cửa sông đi sâu vào đất liền. Trong tương lai, với tình trạng biến đổi khí hậu nguy cơ hàng chục ngàn người dân khu vực ven biển khan hiếm nước ngọt, nước sinh hoạt là điều hoàn toàn có thể xảy ra với tần suất khan hiếm gia tăng.

#### 2.3.2. Phân tích, đánh giá về sa mạc hóa, xói mòn, sạt lở đất

Dự báo trong các năm tới, hiện tượng cát bay, cát chảy sẽ tiếp tục lấn sâu vào đất liền, làm sa mạc hóa cục bộ các khu vực hiện đang sử dụng canh tác nông nghiệp, làm mất dần đất.

Ngoài ra, các cơn bão với diễn biến phức tạp cũng là mối đe dọa cho dân cư vùng ven biển, ảnh hưởng đến các hoạt động đánh bắt và nuôi trồng thủy hải sản. Hàng năm các cơn bão làm thiệt hại rất nhiều về tài sản của ngư dân.

Những vùng bị xói lở do ảnh hưởng của các quá trình tự nhiên như các dòng hải lưu, thủy triều, gió chướng, hoạt động của sóng. Trái ngược với quá trình xói lở là quá trình bồi tụ. Quá trình xói lở và bồi tụ cũng diễn ra tuần tự theo mùa và rất mạnh mẽ ngay trên một đoạn bờ biển. Sản phẩm của quá trình lở sụp được bồi tụ ngay ở sát bờ, hình thành ra phía biển những bãi bồi không ổn định, vào lúc thủy triều xuống đã để lộ ra bãi bồi rộng tới 2 - 3 km với tầng bùn dày. Vật liệu hình thành các bãi bồi này chủ yếu là đất cát pha sét. Xu hướng chung của bờ biển thị xã Ba Đồn là bồi tụ với tốc độ trung bình, các khu vực bị xói lở chỉ diễn ra theo mùa mang tính chất cục bộ, không ảnh hưởng trực tiếp đến tình hình kinh tế xã hội của dân cư khu vực.

Do đặc điểm địa hình nhỏ hẹp nên khu vực này chịu nhiều ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, các yếu tố tác động đến khu vực vực ven biển chủ yếu do mưa lớn bất thường, nắng nóng kéo dài, gia tăng tình trạng ngập lụt và xâm nhập mặn, gia tăng số lượng áp thấp nhiệt đới và bão, gia tăng sạt lở bờ biển. Mức độ tác động đến khu vực này được thể hiện rõ ràng hiện trạng thiên tai trong những năm gần đây.

Dọc theo bờ biển và các nhánh sông nhiều nơi là khu định cư tập trung của nhân dân đánh bắt và chế biến thủy sản. Hàng năm, nơi đây chịu ảnh hưởng trực tiếp của nhiều cơn bão với tốc độ gió hơn 30 m/s, làm xói lở bờ rất nghiêm trọng.

Vào mùa mưa lũ, biển lấn sâu vào đất liền hàng chục mét nhiều hộ dân phải di dời ra khỏi khu vực bị sạt lở, tổ chức cho dân dùng bao cát, đóng cọc gia cố để bảo vệ khu dân cư trước sự xâm thực nhưng vẫn chưa thực sự làm giảm ảnh hưởng.

## III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH

### 3.1. Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai.

#### 3.1.1. Ban hành văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai và tổ chức thực hiện văn bản đó

Thực hiện Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 22/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ và Chỉ thị số 05/CT-UBND ngày 24/3/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc triển khai thi hành Luật Đất đai, UBND thị xã đã ban hành nhiều văn bản để chỉ đạo, hướng dẫn cho các địa phương trong huyện thực hiện việc quản lý và sử dụng đất. Kiểm tra rà soát các văn bản đảm bảo đúng quy định pháp luật. Tham mưu cho UBND tỉnh xây dựng các văn bản pháp luật về đất đai và bãi bỏ các văn bản chồng chéo, hết hiệu lực.

Bên cạnh đó, UBND thị xã, phòng Tài nguyên và Môi trường và cán bộ trong ngành cấp xã cũng tham gia các lớp tập huấn về chuyên môn nghiệp vụ do Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức. Tuyên truyền phổ biến pháp luật đất đai qua nhiều hình thức như: hội nghị, tiếp dân, trợ giúp pháp lý, lồng ghép các chương trình, đài, báo, phương tiện thông tin đại chúng....

Quá trình triển khai thực hiện Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn có liên quan, UBNHD thị xã đã có nhiều văn bản đề nghị UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét hướng dẫn giải quyết đối với các vướng mắc: chị đạo các phòng, ban đơn vị và UBND các xã, phường triển khai thực hiện để xử lý, giải quyết kịp thời các vấn đề phát sinh ở địa phương. Nhìn chung, công tác ban hành văn bản của UBND thị xã chủ yếu để giải quyết các vướng mắc từ thực tế của địa phương, không trái với các quy định của Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn, góp phần đưa công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn đi vào nề nếp, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của thị xã.

#### 3.1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính

Thị xã Ba Đồn được thành lập sau khi tách khỏi địa giới của huyện Quảng Trạch cũ theo Nghị quyết số 125/NQ-CP của Chính phủ ngày 20 tháng 12 năm 2013. Hiện nay, thị xã Ba Đồn có 16 xã, phường.

Địa giới hành chính các xã, phường trong thị xã sử dụng ổn định theo đường địa giới đã xác định khi thực hiện Chỉ thị số 364/CT-CP của Chính phủ và được điều chỉnh năm 2010. Riêng một phần của tuyến địa giới giữa xã Quảng Tiên và xã Văn Hóa (thuộc huyện Tuyên Hóa) hiện trạng sử dụng không phù hợp với hồ sơ địa giới, UBND xã Quảng Tiên và xã Văn Hóa đã có ý kiến đề nghị cấp có thẩm quyền xem xét điều chỉnh cho phù hợp.

#### 3.1.3. Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất; điều tra, đánh giá tài nguyên đất; điều tra xây dựng giá đất

Đo đạc, lập bản đồ địa chính: Thực hiện dự án đo đạc thành lập cơ sở dữ liệu địa chính của thị xã Ba Đồn. Đến nay, toàn thị xã đã xây dựng hoàn thành và đưa vào vận hành cơ sở dữ liệu đất đai 16/16 xã, phường.

Bản đồ hiện trạng sử dụng đất các cấp đã được xây dựng hoàn chỉnh qua các đợt kiểm kê đất đai, và hiện nay đã hoàn thành việc kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng năm 2019.

#### 3.1.4. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Xác định rõ vai trò quan trọng của công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nên ngay sau khi được thành lập, UBND thị xã Ba Đồn đã tiến hành điều chỉnh quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thị xã nhằm phù hợp với tình hình mới. Việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được thực hiện đúng theo quy định của Luật Đất đai đáp ứng nhu cầu sử dụng đất hàng năm của các dự án, đặc biệt là nhu cầu sử dụng đất của các xã, phường trong đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng khu đô thị, nông thôn, góp phần hoàn thành chỉ tiêu xây dựng nông thôn mới.

Trên cơ sở kế hoạch sử dụng đất hàng năm của Thị xã đã được UBND tỉnh phê duyệt, UBND thị xã Ba Đồn đã tiến hành công bố rộng rãi kế hoạch sử dụng đất được duyệt trên các phương tiện thông tin đại chúng, công khai cụ thể tại UBND các xã, phường, kết hợp với tuyên truyền, phổ biến pháp luật đất đai ở cơ sở nhằm nâng cao ý thức sử dụng đất đúng mục đích, đúng quy hoạch sử dụng đất được duyệt, ngăn chặn các hiện tượng vi phạm pháp luật đất đai; thực hiện cải cách các thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa liên thông tạo điều kiện để người sử dụng đất thực hiện quyền và nghĩa vụ đối với đất đai theo quy định của pháp luật.

- Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân:

Việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên địa bàn Thị xã mặc dù đã đạt được những thành quả nhất định, tuy nhiên, cũng do nhiều nguyên nhân khác nhau đã làm cho một số chỉ tiêu có kết quả thực hiện đến thời điểm hiện tại đạt tương đối thấp so với chỉ tiêu được duyệt. Một số nguyên nhân tồn tại như sau:

- Trong phương án kế hoạch sử dụng đất năm trước, việc phát triển sử dụng quỹ đất tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng trên địa bàn thị xã phát triển khá mạnh mẽ, trên quy mô diện tích lớn nhằm phục vụ cho tiến trình hình thành đô thị, việc quy hoạch dân cư gắn với các trung tâm cụm xã và các khu dân cư tập trung theo hướng xã hội hóa của một số dự án lớn được lập kế hoạch, tuy nhiên đến nay vẫn chưa thực hiện hoặc triển khai chậm như: quy hoạch một số tuyến giao thông, các công trình phát triển dân sinh (công trình thể dục, thể thao, văn hóa)... và có nhiều dự án đăng ký nhu cầu sử dụng đất với quy mô diện tích khá lớn nhưng thực tế triển khai thì thấp hơn nhiều (đặc biệt các khu dân cư, trung tâm cụm xã).

- Chất lượng lập kế hoạch sử dụng đất chưa theo kịp sự phát triển kinh tế - xã hội.

- Việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt chưa được các cấp, các ngành quan tâm đúng mức, sự phối hợp giữa các ngành có liên quan đến sử dụng đất chưa đồng bộ.

- Còn tồn tại nhiều vướng mắc do sự chồng chéo giữa quy hoạch phát triển các ngành, làm hạn chế không nhỏ trong việc phát huy lợi thế của từng lĩnh vực.

- Công tác giải phóng mặt bằng còn gặp nhiều vướng mắc, khó khăn khi Nhà nước thu hồi đất, làm chậm tiến độ xây dựng, thực hiện các công trình quy hoạch.

- Nguồn vốn đầu tư hạn hẹp, gây khó khăn trong việc triển khai xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng, xây dựng các khu, cụm công nghiệp,... dẫn đến nhiều công trình quy hoạch bị kéo dài hoặc không được triển khai.

- Một số hạng mục công trình đã có trong chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất hàng năm nhưng cơ quan chủ đầu tư chưa lập xong dự án và hồ sơ đất đai, phải lùi tiến độ thực hiện.

Hiện nay, quy hoạch chung thị xã Ba Đồn đến năm 2040 đã được UBND tỉnh phê duyệt, các phường thuộc thị xã đã được phê duyệt quy hoạch phân khu phù hợp với quy hoạch chung của toàn thị xã. Đây là cơ sở pháp lý, định hướng quan trọng trong việc xây dựng phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các kỳ sau.

#### 3.1.5. Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất

Kể từ ngày Luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực thi hành đến nay, UBND thị xã Ba Đồn đã ban hành quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích cho 3.111 hộ gia đình cá nhân trên địa bàn với tổng diện tích: 46,73 ha. Cụ thể:

- Về kết quả thực hiện giao quyền sử dụng đất:

Tổng số lô giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất: 767 lô; Tổng diện tích: 144.627,0 m².

- Về kết quả thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất:

Tổng số lô giao đất có thu tiền sử dụng đất thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất: 1218 lô; Tổng diện tích: 295.881,0 m².

Kết quả đạt được trong công tác giao quyền sử dụng đất: Từ ngày Luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực thi hành đến nay, công tác giao đất trên địa bàn thị xã Ba Đồn thực hiện có nhiều kết quả đáng khích lệ, Tổng số lô đất đã được thực hiện giao đất là 1.985 lô đất với tổng số tiền thu được hơn 1.481 tỷ đồng.

- Về kết quả chuyển mục đích sử dụng đất: Cho phép 1.117 hộ gia đình, cá nhân chuyển mục đích sử dụng đất từ đất vườn liền kề đất ở sang đất ở với tổng diện tích: 150.560,0 m².

- Về kết quả cho thuê đất: UBND thị xã Ba Đồn đã ban hành quyết định cho thuê đất đối với 09 hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn với tổng diện tích: 20.820,0 m².

#### 3.1.6. Quản lý việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất

UBND thị xã Ba Đồn đã chỉ đạo phòng Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng và phát triển quỹ đất và các đơn vị liên quan thực hiện thu hồi đất theo đúng quy định của Pháp luật, bảo đảm quyền lợi của người sử dụng đất.

Kết quả thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư từ khi Luật đất đai 2013 có hiệu lực đến nay:

Việc tổ chức thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của Trung tâm Phát triển quỹ đất đã phát huy hiệu quả tốt, góp phần đáp ứng nhu cầu “đất sạch” để thực hiện các dự án đầu tư nhất là các dự án đầu tư nhằm mục đích công cộng.

Việc thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng được triển khai thực hiện theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tạo quỹ đất sạch đầu tư cơ sở hạ tầng, thu hút đầu tư để phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Quy định về trình tự, thủ tục, trách nhiệm thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được cụ thể hóa giúp công tác thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng đất được thực hiện nhanh chóng, đúng quy định của pháp luật và đạt hiệu quả. Đồng thời, các vướng mắc về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được Chủ tịch UBND tỉnh kịp thời chỉ đạo xử lý theo thẩm quyền và theo quy định của pháp luật.

- Bên cạnh các kết quả đã đạt được công tác này vẫn còn nhiều khó khăn, hạn chế, cụ thể:

+ Việc thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng tại một số địa phương vẫn còn chậm, nhất là các dự án thực hiện thu hồi đất, bồi thường trong g iai đoạn thay đổi cơ chế chính sách về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Còn một số dự án lớn thực hiện kéo dài đã nhiều năm chưa hoàn thành, vừa ảnh hưởng đến tiến độ của dự án đầu tư, ảnh hưởng đến đời sống của người dân, vừa tác động không tốt đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

+ Giá đất đền bù, hỗ trợ để xây dựng các dự án chưa sát với giá thị trường, còn nhiều bất cập, dẫn đến việc người dân khiếu kiện hoặc chậm bàn giao đất cho công trình.

+ Hồ sơ địa chính trong một thời gian dài chưa được quan tâm đúng mức, công tác cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính chưa được coi trọng hoặc không đầy đủ nên việc quy chủ, xác nhận nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất chưa chính xác về đối tượng dẫn đến bồi thường sai, gây thất thoát kinh phí.

+ Việc chuẩn bị phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư chưa được các cấp chính quyền quan tâm đúng mức, nhất là phương án giải quyết tạo việc làm mới, chuyển đổi nghề cho người có đất nông nghiệp bị thu hồi. Một số địa phương chưa có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cấp, các ngành; chưa làm tốt công tác tuyên truyền, vận động, giải thích cho nhân dân hiểu rõ quy định của pháp luật hoặc né tránh, thiếu cương quyết, không giải quyết dứt điểm, làm cho việc giải phóng mặt bằng bị kéo dài nhiều năm.

+ Trong quá trình giải phóng mặt bằng, bên cạnh sự đồng thuận của nhiều hộ bị giải tỏa, cũng còn những hộ không đồng tình do thay đổi không gian sống, phải thay đổi nghề nghiệp; bị mất vị trí có khả năng sinh lợi cao trong kinh doanh hoặc không có nơi ở mới do chưa đủ điều kiện để hưởng chính sách tái định cư và các chính sách khác. Vì vậy, muốn giải phóng mặt bằng được thuận lợi thì vấn đề cần quan tâm là tạo quỹ nhà tái định cư, chính sách an sinh xã hội, dạy nghề cho người bị thu hồi đất để họ an tâm giao đất.

- Từ khi Luật Đất đai có hiệu lực đến nay, UBND thị xã Ba Đồn đã ban hành quyết định thu hồi 66,427 ha đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân để thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng.

#### 3.1.7. Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Tình hình thực hiện quy định đăng ký đất đai: Công tác đăng ký đất đai, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn thị xã được người sử dụng đất thực hiện đồng thời với thủ tục đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tải sản khác gắn liền với đất, UBND thị xã thường xuyên đôn đốc, chỉ đạo UBND các xã, phường nghiêm túc thông báo, hướng dẫn người sử dụng đất thực hiện việc đăng ký đất đai nhằm tăng cường công tác đăng ký, quản lý đất đai trên địa bàn.

Tình hình quản lý hồ sơ địa chính: Công tác lập, quản lý hồ sơ địa chính, hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã trực thuộc Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Quảng Bình thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai (đã được sửa đổi, bố sung tại Khoản 4 Điều 2 Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai) và quy định về phần cấp quản lý hồ sơ địa chính tại Điều 29 Thông tư số 24/2014/TT- BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính. Hồ sơ được lưu trữ theo từng địa bàn xã, phường, từng loại hồ sơ, đánh số hiệu để quản lý, dữ liệu được đưa vào lưu trữ trên máy tính giúp việc tra cứu và tìm kiếm hồ sơ lưu trữ được dễ dàng. Công tác cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính được Chi nhánh Văn phòng đăng Ký đất đai thực hiện thường xuyên và theo đúng quy định.

#### 3.1.8. Thống kê, kiểm kê đất đai

Hàng năm, UBND thị xã chỉ đạo phòng Tài nguyên và Môi trường và UBND các xã, phường báo cáo thống kê biến động đất đai theo định kỳ và kiểm kê thống kê 5 năm một lần theo Luật Đất đai quy định. Hiện nay thị xã đã hoàn thành công tác kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng năm 2019 trên địa bàn các xã, phường trong thị xã và ở cấp thị xã.

Các thông tin, biến động về thửa đất được cập nhật thường xuyên trong hồ sơ địa chính, xu thế biến động đất phù hợp với phát triển kinh tế hiện nay. Kết quả này là nguồn tư liệu giúp Nhà nước quản lý về quỹ đất chặt chẽ, làm cơ sở cho việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, thu thuế chuyển quyền sử dụng đất và thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng khi nhà nước thu hồi đất...

#### 3.1.9. Xây dựng hệ thống thông tin đất đai

Thị xã Ba Đồn đang tiến hành xây dựng hệ thống thông tin đất đai theo quy định mới của Luật Đất đai năm 2013 và theo Thông tư số 34/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Qua đó, các kết quả điều tra cơ bản và các dữ liệu, thông tin liên quan về đất đai sẽ được tích hợp trên cổng thông tin điện tử của địa phương. Tạo điều kiện thuận lợi cho việc quản lý cũng như khai thác các thông tin về đất đai tại địa phương.

#### 3.1.10. Quản lý tài chính về đất đai và giá đất

Về thực hiện các khoản thu, chi liên quan đến đất đai như thu thuế sử dụng đất nông nghiệp, thuế nhà đất được thực hiện đúng theo các quy định hiện hành. Hàng năm thị xã đã áp dụng khung giá các loại đất của UBND tỉnh quy định áp dụng trên địa bàn toàn thị xã, làm cơ sở để thu tiền khi nhà nước giao đất, cho thuê đất, bồi thường khi nhà nước thu hồi đất và áp tính thuế chuyển quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

Qua quá trình hoạt động, nhằm thực hiện có hiệu quả công tác định giá đất cụ thể trên địa bàn, UBND thị xã Ba Đồn đã kiện toàn hội đồng thẩm định giá đất tại Quyết định số 2267/QĐ-UBND ngày 28/10/2019 của UBND thị xã.

#### 3.1.11. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất

Công tác quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất đã được UBND thị xã quan tâm thông qua việc quản lý, giám sát các hoạt động chuyển nhượng, cho thuê đất, thu thuế, thu tiền sử dụng đất..., góp phần bảo đảm quyền lợi cho người sử dụng đất và nguồn thu ngân sách.

Tuy nhiên, trong những năm qua là thời điểm giá đất tại khu vực các phường trung tâm thị xã và trung tâm cụm xã tăng cao, vì vậy tình trạng chuyển nhượng đất không đúng theo quy định của pháp luật diễn ra phổ biến; tình trạng tự chuyển mục đích sử dụng đất nhưng không đăng ký với cơ quan có thẩm quyền dẫn đến tình trạng quản lý sử dụng đất đai rất khó khăn.

#### 3.1.12. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai

Công tác giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo các vi phạm trong quản lý và sử dụng đất đai được UBND thị xã quan tâm giải quyết kịp thời thấu tình đạt lý, và thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Việc tranh chấp đất đai, những khiếu kiện, tố cáo, kiến nghị của công dân được UBND thị xã và UBND các xã, phường giao cho các tổ chức đoàn thể hoà giải từ cơ sở là giải pháp khá thành công vì vậy trong thời gian qua số đơn thư tồn đọng không quá nhiều, không có xảy ra xung đột, việc khiếu kiện đông người hoặc khiếu kiện nhiều lần, khiếu kiện vượt cấp không xảy ra. Công tác giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo các vi phạm trong quản lý và sử dụng đất đai được duy trì thường xuyên và thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

Tuy nhiên do nhiều nguyên nhân và tính phức tạp của đất đai nên tình trạng sử dụng đất không đúng mục đích, việc lấn chiếm đất đai trên địa bàn thị xã vẫn còn xảy ra; việc thu hồi đất, đền bù giải phóng mặt bằng thực hiện còn nhiều khó khăn.

#### 3.1.13. Phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai

Trên cơ sở Luật Đất đai 2013 và các văn bản hướng dẫn có hiệu lực thi hành, UBND thị xã đã chỉ đạo Hội đồng phổ biến giáo dục pháp luật của thị xã tổ chức tuyên truyền, hướng dẫn thực hiện các chính sách, pháp luật về lĩnh vực đất đai; góp phần nâng cao ý thức, nhận thức của các cấp, các ngành và cộng đồng về quản lý, sử dụng đất đai; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn. Cụ thể:

- Ban hành Kế hoạch số 163/KH-UBND ngày 20/6/2014 về việc triển khai thi hành Luật Đất đai 2013.

- Chỉ đạo Hội đồng phổ biến giáo dục pháp luật thị xã và các ngành liên quan tổ chức 2.427 hội nghị phổ biến giáo dục pháp luật (Trong đó có 138 hội nghị tuyên truyền Luật Đất đai với gần 13.555 lượt người tham dự).

- Chỉ đạo Đài truyền thanh - truyền hình thị xã phát sóng 316 chương trình “Đời sống và Pháp luật” và “Mỗi tuần một điều Luật”; Đài phát thanh cơ sở phát sóng 7.776 chương trình phổ biến Pháp luật về đất đai, tài nguyên và môi trường; Đăng tải trên phương tiện thông tin đại chúng 417 tin bài về pháp luật đất đai.

- Cấp phát 1.244 sổ tay tìm hiểu Pháp luật về Đất đai cho các tổ chức, cá nhân trên địa bàn thị xã.

- Trong năm 2016, chỉ đạo phòng Tài nguyên và Môi trường phối hợp cùng Hội nông dân thị xã tổ chức Hội thi "Tuyên truyền viên giỏi Luật Tài nguyên, Môi trường biển và hải đảo năm 2015".

UBND thị xã đã xây dựng hệ thống văn bản chỉ đạo hướng dẫn thực hiện việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất như: các văn bản hướng dẫn giải quyết vướng mắc khó khăn trong việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đã giúp cho các địa phương nắm bắt được tinh thần của Luật góp phần đẩy nhanh tiến độ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các loại. Ban hành các đề án cải cách thủ tục hành chính theo mô hình “1 Cửa” trong quản lý nhà nước về đất đai tại thị xã và tại các xã, phường; đảm bảo việc giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đăng ký giao dịch bảo đảm, nhanh gọn, kịp thời, đúng quy định của pháp luật.

Bên cạnh đó, UBND thị xã đã chỉ đạo phòng Tài nguyên và Môi trường tổng hợp ban hành công văn số 06/TNMT ngày 31/3/2015 về việc giới thiệu các văn bản hướng dẫn Luật Đất đai năm 2013 đến UBND các xã, phường để tiện trong việc nghiên cứu và thực hiện Luật mới.

#### 3.1.14. Giải quyết tranh chấp về đất đai, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quản lý và sử dụng đất đai

Trong vài năm trở lại đây trên địa bàn thị xã triển khai nhiều công trình phát triển kinh tế, công trình an sinh xã hội cùng với giá trị đất đai tăng nhanh nên việc tranh chấp, khiếu nại, tố cáo các vi phạm đất đai ngày càng tăng, trong đó: chủ yếu là tranh chấp lấn chiếm đất đai trong nội bộ nhân dân và khiếu nại khi thu hồi, bồi thường giải phóng mặt bằng; đặc biệt là các công trình dự án lớn trên địa bàn như mở rộng Quốc lộ 1A.... Tuy nhiên được sự quan tâm của các cấp ngành công tác giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo các vi phạm trong quản lý và sử dụng đất đai được duy trì thường xuyên và thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Xử lý kịp thời, dứt điểm hạn chế tình trạng tồn đọng đơn thư, kéo dài sự vụ.

#### 3.1.15. Quản lý hoạt động dịch vụ về đất đai

Hiện tại trên địa bàn thị xã các dịch vụ công về đất đai đã được tiến hành trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ của cơ quan quản lý sử dụng đất thông qua Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh, Trung tâm Phát triển quỹ đất của tỉnh và của thị xã. Tuy nhiên, việc thực hiện đăng ký sử dụng đất, đăng ký biến động về đất và thực hiện các thủ tục hành chính về quản lý, sử dụng đất chưa theo kịp diễn biến sử dụng đất đai thực tế.

### 3.2. Phân tích, đánh giá bổ sung hiện trạng và biến động sử dụng đất.

#### 3.2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất

Tổng diện tích tự nhiên của thị xã Ba Đồn năm 2022 là 16.230,11 ha, chiếm 2,03% tổng diện tích đất tự nhiên của tỉnh Quảng Bình. Trong đó:

- Đất nông nghiệp: 11.169,43 ha, chiếm 68,82% tổng diện tích đất tự nhiên.

- Đất phi nông nghiệp: 4.414,12 ha, chiếm 27,20% tổng diện tích đất tự nhiên.

- Đất chưa sử dụng: 646,56 ha, chiếm 3,98% tổng diện tích đất tự nhiên.

Cơ cấu hiện trạng sử dụng đất

*a) Đất nông nghiệp*

Hiện trạng năm 2022, diện tích đất nông nghiệp của thị xã Ba Đồn có 11.169,43 ha, chiếm 68,82% tổng diện tích đất tự nhiên. Diện tích, cơ cấu các loại đất nông nghiệp cụ thể như sau:

Bảng 01: Diện tích, cơ cấu các loại đất nông nghiệp

| Loại đất | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) |
| --- | --- | --- |
| **Tổng diện tích đất nông nghiệp** | ***11.169,43*** | **100** |
| 1. Đất trồng lúa | 2.734,88 | 24,49 |
| *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *2.632,35* | 23,57 |
| 2. Đất trồng cây hàng năm khác | 1.266,89 | 11,34 |
| 3. Đất trồng cây lâu năm | 215,48 | 1,93 |
| 4. Đất rừng phòng hộ | 1.253,17 | 11,22 |
| 5. Đất rừng đặc dụng | - | 0,00 |
| 6. Đất rừng sản xuất | 5.227,22 | 46,80 |
| 7. Đất nuôi trồng thủy sản | 468,89 | 4,20 |
| 8. Đất làm muối | - | 0,00 |
| 9. Đất nông nghiệp khác | 2,90 | 0,03 |

- Đất trồng lúa: Năm 2022, diện tích đất trồng lúa là 2.734,88 ha, chiếm 24,49% diện tích đất nông nghiệp.

- Đất trồng cây hàng năm khác: năm 2022, diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 1.266,89 ha, chiếm 11,34% diện tích đất nông nghiệp.

- Đất trồng cây lâu năm: Năm 2022, diện tích đất trồng cây lâu năm là 215,48 ha, chiếm 1,93% diện tích đất nông nghiệp.

- Đất rừng phòng hộ: Năm 2022, diện tích đất rừng phòng hộ là 1.253,17 ha, chiếm 11,22% diện tích đất nông nghiệp.

- Đất rừng sản xuất: Năm 2022, diện tích đất rừng sản xuất là 5.227,22 ha, chiếm 46,80% diện tích đất nông nghiệp.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Năm 2022, diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 468,89 ha, chiếm 4,20% diện tích đất nông nghiệp.

- Đất nông nghiệp khác: Năm 2022, diện tích đất nông nghiệp khác là 2,90 ha, chiếm 0,03% diện tích đất nông nghiệp.

*b) Đất phi nông nghiệp*

Hiện trạng năm 2022, diện tích đất phi nông nghiệp của thị xã Ba Đồn có 4.414,12 ha, chiếm 27,20% tổng diện tích đất tự nhiên. Diện tích, cơ cấu các loại đất phi nông nghiệp cụ thể như sau:

**Bảng 02: Diện tích, cơ cấu các loại đất phi nông nghiệp**

| **STT** | **Loại đất** | **Diện tích**  **(ha)** | **Cơ cấu (%)** |
| --- | --- | --- | --- |
|
|  | **Đất phi nông nghiệp** | **4.414,12** | **100** |
| 1 | Đất quốc phòng | 29,18 | 0,66 |
| 2 | Đất an ninh | 3,93 | 0,09 |
| 3 | Đất thương mại, dịch vụ | 34,42 | 0,78 |
| 4 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | 7,06 | 0,16 |
| 5 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | 26,63 | 0,60 |
| 6 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | 1.739,53 | 39,41 |
|  | *Trong đó:* |  |  |
| - | Đất giao thông | 962,65 | 55,34 |
| - | Đất thủy lợi | 275,99 | 15,87 |
| - | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | 8,31 | 0,48 |
| - | Đất xây dựng cơ sở y tế | 5,36 | 0,31 |
| - | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | 55,42 | 3,19 |
| - | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao | 21,97 | 1,26 |
| - | Đất công trình năng lượng | 40,75 | 2,34 |
| - | Đất công trình bưu chính, viễn thông | 0,44 | 0,03 |
| - | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | 0,92 | 0,05 |
| - | Đất bãi thải, xử lý chất thải | 1,90 | 0,11 |
| - | Đất cơ sở tôn giáo | 15,67 | 0,90 |
| - | Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | 338,06 | 19,43 |
| - | Đất chợ | 12,09 | 0,70 |
| 7 | Đất sinh hoạt cộng đồng | 8,46 | 0,19 |
| 8 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | 2,82 | 0,06 |
| 9 | Đất ở tại nông thôn | 348,20 | 7,89 |
| 10 | Đất ở tại đô thị | 354,83 | 8,04 |
| 11 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | 11,05 | 0,25 |
| 12 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | 3,52 | 0,08 |
| 13 | Đất tín ngưỡng | 9,80 | 0,22 |
| 14 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | 1.648,55 | 37,35 |
| 15 | Đất có mặt nước chuyên dùng | 186,14 | 4,22 |

- Đất quốc phòng: Năm 2022, diện tích đất quốc phòng là 29,18 ha, chiếm 0,66% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất an ninh: Năm 2022, diện tích đất an ninh là 3,93 ha, chiếm 0,09% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất thương mại, dịch vụ: Năm 2022, diện tích đất thương mại, dịch vụ là 34,42 ha, chiếm 0,78% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Năm 2022, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 7,06 ha, chiếm 0,16% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Năm 2022, diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm là 26,63 ha, chiếm 0,60% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Năm 2022, diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã là 1.739,53 ha, chiếm 39,41% diện tích đất phi nông nghiệp. Trong đó:

+ Đất giao thông là 962,65 ha, chiếm 55,34% diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

+ Đất thủy lợi là 275,99 ha, chiếm 15,87% diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa là 8,31 ha, chiếm 0,48% diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế là 5,36 ha, chiếm 0,31% diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 55,42 ha, chiếm 3,19% diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 21,97 ha, chiếm 1,26% diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

+ Đất công trình năng lượng là 40,75 ha, chiếm 2,34% diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

+ Đất công trình bưu chính, viễn thông là 0,44 ha, chiếm 0,03% diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

+ Đất có di tích, lịch sử văn hóa là 0,92 ha, chiếm 0,05% diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải là 1,90 ha, chiếm 0,11% diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

+ Đất cơ sở tôn giáo là 15,67 ha, chiếm 0,90% diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 338,06 ha, chiếm 19,43% diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

+ Đất chợ là 12,09 ha, chiếm 0,70% diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Năm 2022, diện tích đất sinh hoạt cộng đồng là 8,46 ha, chiếm 0,19% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Năm 2022, diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng là 2,82 ha, chiếm 0,06% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất ở tại nông thôn: Năm 2022, diện tích đất ở tại nông thôn là 348,20 ha, chiếm 7,89% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất ở tại đô thị: Năm 2022, diện tích đất ở tại đô thị là 354,83 ha, chiếm 8,04% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Năm 2022, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 11,05 ha, chiếm 0,25% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Năm 2022, diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 3,52 ha, chiếm 0,08% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất tín ngưỡng: Năm 2022, diện tích đất tín ngưỡng là 9,80 ha, chiếm 0,22% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Năm 2022, diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 1.648,55 ha, chiếm 37,35% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Năm 2022, diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 186,14 ha, chiếm 4,22% diện tích đất phi nông nghiệp.

*c) Đất chưa sử dụng*

Hiện trạng năm 2022, diện tích đất chưa sử dụng của thị xã Ba Đồn có 646,56 ha, chiếm 3,98% tổng diện tích đất tự nhiên.

#### 3.2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước

##### 3.2.2.1. Biến động sử dụng đất nông nghiệp

Đến năm 2022 đất nông nghiệp có diện tích là 11.169,43 ha, giảm 35,42 ha so với năm 2020. Cụ thể biến động các loại đất như sau:

**Bảng 03: Biến động diện tích đất nông nghiệp giai đoạn 2020-2022**

*Đơn vị tính: ha*

| **STT** | **Loại đất** | **Diện tích năm 2020** | **Diện tích năm 2022** | **Tăng (+) giảm (-)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Đất nông nghiệp** | **11.204,85** | **11.169,43** | ***-35,42*** |
| 1 | Đất trồng lúa | 2.755,79 | 2.734,88 | -20,91 |
| 2 | Đất trồng cây hàng năm khác | 1.273,94 | 1.266,89 | -7,05 |
| 3 | Đất trồng cây lâu năm | 215,49 | 215,48 | -0,01 |
| 4 | Đất rừng phòng hộ | 1.256,78 | 1.253,17 | -3,61 |
| 5 | Đất rừng đặc dụng |  |  | 0,00 |
| 6 | Đất rừng sản xuất | 5.230,74 | 5.227,22 | -3,52 |
| 7 | Đất nuôi trồng thủy sản | 469,21 | 468,89 | -0,32 |
| 8 | Đất làm muối | - | - | 0,00 |
| 9 | Đất nông nghiệp khác | 2,90 | 2,90 | 0,00 |

(Nguồn: Số liệu thống kê đất đai các năm 2020, 2021 và tổng hợp kết quả thực hiện giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022)

\* Đất trồng lúa

Đến năm 2022, diện tích đất trồng lúa có 2.734,88 ha, giảm 20,91 ha so với năm 2020. Diện tích giảm do chuyển sang các loại đất sau:

Chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 0,09 ha do thực hiện điều chỉnh Quyết định số 3546/QĐ-UBND tỉnh Quảng Bình ngày 24/10/2018 để thực hiện đấu giá đất ở xen cư (xã Quảng Thủy);

Chuyển sang đất ở tại nông thôn 4,38 ha do thực hiện các Quyết định của UBND thị xã về việc cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở theo nhu cầu của hộ gia đình, cá nhân; đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn các xã trong năm và thực hiện các dự án: Dự án đấu giá quyền sử dụng đất ở xen cư (xã Quảng Hải); Dự án Phát triển quỹ đất tại khu dân cư phía Nam tỉnh lộ 559 thôn Vĩnh Phước Đông (Giai đoạn 1- Đợt 1) (xã Quảng Lộc);

Chuyển sang đất ở tại đô thị 2,72 ha do thực hiện các Quyết định của UBND thị xã về việc cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở theo nhu cầu của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn các phường trong năm và thực hiện các dự án: Dự án Phát triển quỹ đất tại Khu dân cư Đồng Cồn Trót, tổ dân phố Chính Trực (Đợt 1) (phường Quảng Long); Dự án Khu dân cư phía Nam tổ dân phố Mỹ Hòa, phường Quảng Phúc (đầu tư xây dựng khu nhà ở thương mại) (Đợt 2) (phường Quảng Phúc); Dự án HTKT dọc tuyến đường trục chính từ Quốc lộ 12A đi cụm trung tâm các xã vùng Nam, xã Quảng Hòa.

Chuyển sang đất an ninh 0,02 ha do thực hiện xây dựng Trụ sở làm việc Công an phường Quảng Phúc thuộc Công an thị xã Ba Đồn (phường Quảng Phúc);

Chuyển sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,82 ha do thực hiện các dự án: Dự án Phát triển quỹ đất tại Khu dân cư Đồng Cồn Trót, tổ dân phố Chính Trực (Đợt 1) (phường Quảng Long); Dự án Phát triển quỹ đất tại khu dân cư phía Nam tỉnh lộ 559 thôn Vĩnh Phước Đông (Giai đoạn 1 - Đợt 1) (xã Quảng Lộc);

Chuyển sang đất có mục đích công cộng 11,55 ha do thực hiện các chỉnh lý biến động đất đai của hộ gia đình, cá nhân khi đăng ký biến động và thực hiện các dự án: Dự án Phát triển quỹ đất tại Khu dân cư Đồng Cồn Trót, tổ dân phố Chính Trực (Đợt 1) (phường Quảng Long); Dự án nâng cấp tuyến đường lầy lội (phường Quảng Phong); Dự án Khu dân cư phía Nam tổ dân phố Mỹ Hòa, phường Quảng Phúc (đầu tư xây dựng khu nhà ở thương mại) (Đợt 2) (phường Quảng Phúc); Dự án Phát triển quỹ đất tại khu dân cư phía Nam tỉnh lộ 559 thôn Vĩnh Phước Đông (Giai đoạn 1 - Đợt 1) (xã Quảng Lộc); Dự án đấu giá quyền sử dụng đất ở xen cư (xã Quảng Hải); Dự án HTKT dọc tuyến đường trục chính từ Quốc lộ 12A đi cụm trung tâm các xã vùng Nam, xã Quảng Hòa.

Chuyển sang đất bằng chưa sử dụng 1,34 ha do xác định lại loại đất hiện trạng của kỳ thống kê đất đai năm 2020.

\* Đất trồng cây hàng năm khác

Đến năm 2022, diện tích đất trồng cây hàng năm khác có 1.266,89 ha, thực giảm 7,05 ha so năm 2020. Biến động cụ thể như sau:

+ Diện tích giảm 7,33 ha do chuyển sang các loại đất sau:

Chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,45 ha do thực hiện các Quyết định của UBND thị xã về việc cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở theo nhu cầu của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn các xã trong năm và thực hiện Dự án tạo quỹ đất ở (xã Quảng Tiên);

Chuyển sang đất ở tại đô thị 3,51 ha do thực hiện các Quyết định của UBND thị xã về việc cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở theo nhu cầu của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn các phường trong năm;

Chuyển sang đất an ninh 0,28 ha do thực hiện xây dựng Trụ sở làm việc Công an phường Quảng Phúc thuộc Công an thị xã Ba Đồn (phường Quảng Phúc);

Chuyển sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,64 ha do thực hiện Dự án Khu nghỉ dưỡng phức hợp của Công ty CPĐT Đức Ngọc, phường Quảng Thọ.

Chuyển sang đất có mục đích công cộng 2,44 ha do thực hiện các chỉnh lý biến động đất đai của hộ gia đình, cá nhân khi đăng ký biến động; thực hiện dự án đường từ phía Nam cầu Quảng Hải đi Lạc Giao thuộc Dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình và Quảng Trị - Tiểu dự án tỉnh Quảng Bình tại các xã: Quảng Lộc, Quảng Tân, Quảng Tiên - thị xã Ba Đồn (Đợt 2) và thực hiện Dự án tạo quỹ đất ở (xã Quảng Tiên).

+ Diện tích tăng 0,28 ha do chuyển từ các loại đất khác sang:

Từ đất trồng lúa chuyển sang 0,09 ha, do xác định lại loại đất hiện trạng của kỳ thống kê đất đai năm 2020;

Từ đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang 0,13 ha do xác định lại loại đất hiện trạng của kỳ thống kê đất đai năm 2020;

Từ đất có mục đích công cộng chuyển sang 0,06 ha do xác định lại loại đất hiện trạng của kỳ thống kê đất đai năm 2020.

\* Đất trồng cây lâu năm

Đến năm 2022, diện tích đất trồng cây lâu năm có 215,48 ha, giảm 0,01 ha so với năm 2020. Diện tích giảm do chuyển sang đất có mục đích công cộng để thực hiện xác định lại ranh giới trong quá trình thực hiện đăng ký biến động về quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân

\* Đất rừng sản xuất

Đến năm 2022, diện tích đất rừng sản xuất có 5.227,22 ha, giảm 3,52 ha so với năm 2020.

Diện tích giảm do chuyển sang xây dựng công trình sự nghiệp để thực hiện đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Ban quản lý dự án ODA Quảng Trạch (xã Quảng Sơn).

\* Đất rừng phòng hộ

Đến năm 2022, diện tích đất rừng phòng hộ có 1.253,17 ha, giảm 3,61 ha so với năm 2020. Diện tích giảm do chuyển sang các loại đất sau:

Chuyển sang đất ở tại đô thị 1,34 ha để thực hiện Dự án Phát triển quỹ đất Tổ dân phố Tân Mỹ, phường Quảng Phúc, thị xã Ba Đồn (Đợt 1) .

Chuyển sang đất có mục đích công cộng 1,29 ha để xây dựng hạ tầng thực hiện Dự án Phát triển quỹ đất Tổ dân phố Tân Mỹ, phường Quảng Phúc, thị xã Ba Đồn (Đợt 1) .

Chuyển sang đất cơ sở tôn giáo 0,97 ha để xây dựng Nhà thờ Giáo xứ Tân Mỹ tại phường Quảng Phúc, thị xã Ba Đồn.

Giảm khác 0,01 ha do xác định lại loại đất hiện trạng của kỳ thống kê đất đai năm 2020.

\* Đất nuôi trồng thuỷ sản

Đến năm 2022, diện tích đất nuôi trồng thuỷ sản có 468,89 ha, giảm 0,33 ha so năm 2020. Diện tích giảm do chuyển sang các loại đất sau:

Chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 0,13 ha, do xác định lại loại đất hiện trạng của kỳ thống kê đất đai năm 2020;

Chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,06 ha do thực hiện dự án tạo quỹ đất ở tại xã Quảng Tiên (Theo Quyết định số 1855/QĐ-UBND của UBND tỉnh Quảng Bình ngày 19/8/2021 );

Chuyển sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,03 ha do thực hiện Dự án Phát triển quỹ đất tại khu dân cư phía Nam tỉnh lộ 559 thôn Vĩnh Phước Đông (Giai đoạn 1 - Đợt 1) (xã Quảng Lộc theo Quyết định số 4102/QĐ-UBND của UBND tỉnh Quảng Bình ngày 10/12/2021) ;

Chuyển sang đất có mục đích công cộng 0,11 ha do thực hiện Dự án Phát triển quỹ đất tại khu dân cư phía Nam tỉnh lộ 559 thôn Vĩnh Phước Đông (Giai đoạn 1 - Đợt 1) (xã Quảng Lộc theo Quyết định số 4102/QĐ-UBND của UBND tỉnh Quảng Bình ngày 10/12/2021) và Dự án tạo quỹ đất ở (xã Quảng Tiên theo Quyết định số 1855/QĐ-UBND của UBND tỉnh Quảng Bình ngày 19/8/2021) ;

\* Đất nông nghiệp khác

Đến năm 2022, diện tích đất nông nghiệp khác có 2,90 ha, không thay đổi diện tích so với hiện trạng năm 2020.

##### 3.2.2.2. Biến động sử dụng đất phi nông nghiệp

Đến năm 2022, diện tích đất phi nông nghiệp có diện tích là 4.414,12 ha, tăng 35,63 ha so với năm 2020. Cụ thể biến động các loại đất như sau:

**Bảng 04: Biến động diện tích đất phi nông nghiệp giai đoạn 2020-2022**

*Đơn vị tính: ha*

| **STT** | **Loại đất** | **Diện tích năm 2020** | **Diện tích năm 2022** | **Tăng (+) giảm (-)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Đất phi nông nghiệp** | **4.378,49** | **4.414,12** | **35,63** |
| 1 | Đất ở tại nông thôn | 342,26 | 348,20 | 5,94 |
| 2 | Đất ở tại đô thị | 346,51 | 354,83 | 8,32 |
| 3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | 10,98 | 11,05 | 0,07 |
| 4 | Đất quốc phòng | 29,18 | 29,18 | 0,00 |
| 5 | Đất an ninh | 3,63 | 3,93 | 0,30 |
| 6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | 91,06 | 94,58 | 3,52 |
| 7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | 66,48 | 68,11 | 1,63 |
| 8 | Đất có mục đích công cộng | 1.290,82 | 1.306,02 | 15,20 |
| 9 | Đất cơ sở tôn giáo | 14,33 | 15,67 | 1,34 |
| 10 | Đất cơ sở tín ngưỡng | 9,80 | 9,80 | 0,00 |
| 11 | Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | 338,17 | 338,06 | -0,11 |
| 12 | Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối | 1.648,63 | 1.648,55 | -0,08 |
| 13 | Đất có mặt nước chuyên dùng | 186,64 | 186,14 | -0,50 |
| 14 | Đất phi nông nghiệp khác |  |  |  |

(*Nguồn: Số liệu thống kê đất đai các năm 2020, 2021 và tổng hợp kết quả thực hiện giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022)*

\* Đất ở tại nông thôn

Đến năm 2022, diện tích đất ở tại nông thôn có 348,20 ha, thực tăng 5,94 ha so với năm 2020. Biến động cụ thể như sau:

+ Diện tích giảm 0,30 ha do chuyển sang đất có mục đích công cộng 0,30 ha do thực hiện điều chỉnh Quyết định số 3546/QĐ-UBND tỉnh Quảng Bình ngày 24/10/2018 để thực hiện đấu giá đất ở xen cư (xã Quảng Thủy) và do giảm khác 0,39 ha.

+ Diện tích tăng 6,24 ha do chuyển từ các loại đất khác sang, bao gồm:

Từ đất trồng lúa chuyển sang 4,38 ha do thực hiện Dự án HTKT dọc tuyến đường trục chính từ Quốc lộ 12A đi cụm trung tâm các xã vùng Nam, xã Quảng Hòa.

Từ đất bằng trồng cây hàng năm khác chuyển sang 0,45 ha;

Từ đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang 0,06 ha do thực hiện Dự án HTKT dọc tuyến đường trục chính từ Quốc lộ 12A đi cụm trung tâm các xã vùng Nam, xã Quảng Hòa.

Từ đất có mục đích công cộng chuyển sang 0,92 ha do thực hiện Dự án Phát triển quỹ đất tại khu dân cư phía Nam tỉnh lộ 559 thôn Vĩnh Phước Đông, xã Quảng Lộc, thị xã Ba Đồn (Giai đoạn 1 - Đợt 1) (xã Quảng Lộc); Dự án HTKT dọc tuyến đường trục chính từ Quốc lộ 12A đi cụm trung tâm các xã vùng Nam, xã Quảng Hòa.

Từ đất có mặt nước chuyên dùng chuyển sang 0,38 ha do thực hiện Dự án Tạo quỹ đất ở điểm dân cư thôn Tiên Phan (xã Quảng Tiên);

Từ đất bằng chưa sử dụng chuyển sang 0,05 ha do thực hiện Dự án tạo quỹ đất ở (xã Quảng Tiên).

\* Đất ở tại đô thị

Đến năm 2022, diện tích đất ở tại đô thị có 354,83 ha, thực tăng 8,32 ha so với năm 2020. Biến động cụ thể như sau:

+ Diện tích giảm 0,04 ha do chuyển sang các loại đất sau:

Chuyển sang đất có mục đích công cộng 0,03 ha do thực hiện các chỉnh lý biến động đất đai của hộ gia đình, cá nhân.

Giảm khác 0,01 ha do xác định lại loại đất hiện trạng của kỳ thống kê đất đai năm 2020.

+ Diện tích tăng 8,36 ha do chuyển từ các loại đất khác sang, bao gồm:

Từ đất trồng lúa chuyển sang 2,72 ha;

Từ đất bằng trồng cây hàng năm khác chuyển sang 3,51 ha;

Từ đất rừng phòng hộ chuyển sang 1,34 ha do thực hiện Dự án Phát triển quỹ đất TDP Tân Mỹ, phường Quảng Phúc.

Từ đất có mục đích công cộng chuyển sang 0,49 ha do thực hiện các dự án: Dự án Phát triển quỹ đất tại Khu dân cư Đồng Cồn Trót, tổ dân phố Chính Trực (Đợt 1) (phường Quảng Long); Dự án Khu dân cư phía Nam tổ dân phố Mỹ Hòa, phường Quảng Phúc (đầu tư xây dựng khu nhà ở thương mại) (Đợt 2) (phường Quảng Phúc);

Từ đất có mặt nước chuyên dùng sang 0,03 ha do thực hiện Dự án Khu dân cư phía Nam tổ dân phố Mỹ Hòa, phường Quảng Phúc (đầu tư xây dựng khu nhà ở thương mại) (Đợt 2) (phường Quảng Phúc);

Từ đất bằng chưa sử dụng chuyển sang 0,27 ha do thực hiện các dự án xây dựng công trình: Dự án Phát triển quỹ đất tại Khu dân cư Đồng Cồn Trót, tổ dân phố Chính Trực (Đợt 1) (phường Quảng Long); Dự án Khu dân cư phía Nam tổ dân phố Mỹ Hòa, phường Quảng Phúc (đầu tư xây dựng khu nhà ở thương mại) (Đợt 2) (phường Quảng Phúc).

\* Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Đến năm 2022, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan có 11,05 ha, tăng 0,07 ha so năm 2020. Diện tích tăng do chuyển từ các loại đất khác sang, bao gồm:

Từ đất có mục đích công cộng 0,06 ha do thực hiện dự án Nâng cấp, cải tạo trung tâm bồi dưỡng chính trị thị xã Ba Đồn;

Từ đất bằng chưa sử dụng 0,01 ha do thực hiện dự án Nâng cấp, cải tạo trung tâm bồi dưỡng chính trị thị xã Ba Đồn tại phường Ba Đồn, thị xã Ba Đồn.

\* Đất quốc phòng

Đến năm 2022, diện tích đất quốc phòng có 29,18 ha, giữ nguyên diện tích so với hiện trạng năm 2020.

\* Đất an ninh

Đến năm 2022, diện tích đất an ninh có 3,93 ha, tăng 0,03 ha so với năm 2020. Diện tích tăng do chuyển từ các loại đất khác sang, bao gồm:

Từ đất trồng lúa chuyển sang 0,02 ha;

Từ đất bằng trồng cây hàng năm khác chuyển sang 0,28 ha.

\* Đất xây dựng công trình sự nghiệp

Đến năm 2022, diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp có 94,58 ha, tăng 3,52 ha so với năm 2020. Diện tích tăng do từ đất rừng sản xuất chuyển sang.

\* Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp

Đến năm 2022, diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp có 68,11 ha, tăng 1,63 ha so với năm 2020. Diện tích tăng do chuyển từ các loại đất khác sang, bao gồm:

Từ đất trồng lúa chuyển sang 0,82 ha;

Từ đất bằng trồng cây hàng năm khác 0,64 ha do thực hiện dự án Khu nghỉ dưỡng phức hợp của Công ty CPĐT Đức Ngọc, phường Quảng Thọ;

Từ đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang 0,03 ha;

Từ đất có mục đích công cộng chuyển sang 0,14 ha để thực hiện Dự án Phát triển quỹ đất tại khu dân cư phía Nam tỉnh lộ 559 thôn Vĩnh Phước Đông (Giai đoạn 1 - Đợt 1) (xã Quảng Lộc).

\* Đất có mục đích công cộng

Đến năm 2022, diện tích đất có mục đích công cộng có 1.306,02 ha, thực tăng 15,20 ha so với năm 2020. Biến động cụ thể như sau:

+ Diện tích giảm 1,85 ha do chuyển sang các loại đất sau:

Chuyển sang đất bằng trồng cây hàng năm khác 0,06 ha do xác định lại loại đất hiện trạng của kỳ thống kê đất đai năm 2020;

Chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,92 ha do thực hiện dự án Dự án HTKT dọc tuyến đường trục chính từ Quốc lộ 12A đi cụm trung tâm các xã vùng Nam, xã Quảng Hòa;

Chuyển sang đất ở tại đô thị 0,49 ha;

Chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,06 ha do thực hiện dự án Nâng cấp, cải tạo trung tâm bồi dưỡng chính trị thị xã Ba Đồn;

Chuyển sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,14 ha;

Chuyển sang đất bằng chưa sử dụng 0,17 ha do thực hiện các quyết định thu hồi đất của UBND thị xã để giải phóng mặt bằng thực hiện các dự án xây dựng công trình: Dự án Phát triển quỹ đất tại Khu dân cư Đồng Cồn Trót, tổ dân phố Chính Trực (đợt 1) (phường Quảng Long); Dự án Phát triển quỹ đất tại khu dân cư phía Nam tỉnh lộ 559 thôn Vĩnh Phước Đông (Giai đoạn 1 - Đợt 1) (xã Quảng Lộc);

Giảm khác 0,01 ha do xác định lại loại đất hiện trạng của kỳ thống kê đất đai năm 2020.

+ Diện tích tăng 17,05 ha do chuyển từ các loại đất khác sang, bao gồm:

Từ đất trồng lúa chuyển sang 11,55 ha do thực hiện dự án Dự án HTKT dọc tuyến đường trục chính từ Quốc lộ 12A đi cụm trung tâm các xã vùng Nam, xã Quảng Hòa; Đường từ phía Nam cầu Quảng Hải đi Lạc Giao thuộc dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình và Quảng Trị - Tiểu dự án tỉnh Quảng Bình.

Từ đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang 2,44 ha do thực hiện dự án Đường từ phía Nam cầu Quảng Hải đi Lạc Giao thuộc dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình và Quảng Trị - Tiểu dự án tỉnh Quảng Bình.

Từ đất trồng cây lâu năm chuyển sang 0,01 ha;

Từ đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang 0,14 ha để Dự án Hạ tầng khu dân cư dọc tuyến đường trục chính từ Quốc lộ 12A đi cụm trung tâm các xã vùng Nam, thị xã Ba Đồn (Đợt 1);

Từ đất rừng phòng hộ 1,29 ha để thực hiện Dự án Phát triển quỹ đất Tổ dân phố Tân Mỹ, phường Quảng Phúc, thị xã Ba Đồn (Đợt 1);

Từ đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang 0,11 ha do thực hiện dự án Đường từ phía Nam cầu Quảng Hải đi Lạc Giao thuộc dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình và Quảng Trị - Tiểu dự án tỉnh Quảng Bình.

Từ đất ở tại nông thôn chuyển sang 0,30 ha;

Từ đất ở tại đô thị chuyển sang 0,03 ha;

Từ đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng chuyển sang 0,01 ha;

Từ đất đất sông ngòi, kênh, rạch, suối 0,08 ha;

Từ đất có mặt nước chuyên dùng chuyển sang 0,09 ha do thực hiện dự án Tạo quỹ đất ở điểm dân cư thôn Tiên Phan (xã Quảng Tiên);

Từ đất bằng chưa sử dụng chuyển sang 1,12 ha do thực hiện Dự án Khu dân cư phía Nam tổ dân phố Mỹ Hòa, phường Quảng Phúc (đầu tư xây dựng khu nhà ở thương mại) tại phường Quảng Phúc, thị xã Ba Đồn (Đợt 2) (phường Quảng Phúc); Dự án xây dựng Nhà đa năng của Giáo họ Tiên Nghĩa (xã Quảng Tiên).

Tăng khác 0,02 do xác định lại loại đất hiện trạng của kỳ thống kê đất đai năm 2020.

\* Đất cơ sở tôn giáo

Đến năm 2022, diện tích đất cơ sở tôn giáo có 15,67 ha, tăng 1,34 ha so năm 2020. Diện tích tăng do chuyển từ các loại đất khác sang, bao gồm:

Từ đất rừng phòng hộ 0,97 ha chuyển sang để xây dựng Nhà thờ Giáo xứ Tân Mỹ tại phường Quảng Phúc, thị xã Ba Đồn;

Từ đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT chuyển sang 0,01 ha;

Từ đất bằng chưa sử dụng chuyển sang 0,27 ha do thực hiện Dự án xây dựng Nhà đa năng của Giáo họ Tiên Nghĩa (xã Quảng Tiên).

\* Đất cơ sở tín ngưỡng

Đến năm 2022, diện tích đất cơ sở tín ngưỡng tính có 9,80 ha, giữ nguyên diện tích so với năm 2020.

\* Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Đến năm 2022, diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có 338,06 ha, giảm 0,11 ha so với năm 2020. Diện tích giảm do chuyển sang các loại đất sau: đất có mục đích công cộng 0,01 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,10 ha do thực hiện dự án Nhà thờ Giáo xứ Tân Mỹ, phường Quảng Phúc.

\* Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối

Đến năm 2022, diện tích đất sông ngòi, kênh, rạch, suối có 1.648,55 ha, thực giảm 0,08 ha so với năm 2020.

Diện tích giảm 0,08 ha do chuyển sang đất có mục đích công cộng để xây dựng công trình Đường từ phía Nam cầu Quảng Hải đi Lạc Giao thuộc Dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình và Quảng Trị - Tiểu dự án tỉnh Quảng Bình tại các xã: Quảng Lộc, Quảng Tân, Quảng Tiên - thị xã Ba Đồn (Đợt 2).

\* Đất có mặt nước chuyên dùng

Đến năm 2022, diện tích đất có mặt nước chuyên dùng có 186,64 ha, giảm 0,50 ha so với năm 2020. Diện tích giảm do chuyển sang các loại đất sau:

Chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,38 ha;

Chuyển sang đất ở tại đô thị 0,03 ha;

Chuyển sang đất có mục đích công cộng 0,09 ha;

##### 3.2.2.3. Biến động sử dụng đất chưa sử dụng

Đến năm 2022, diện tích đất chưa sử dụng có diện tích là 646,76 ha, giảm 0,20 ha so với năm 2020. Cụ thể biến động các loại đất như sau:

**Bảng 5: Biến động diện tích đất chưa sử dụng giai đoạn 2020-2022**

*Đơn vị tính: ha*

| **STT** | **Loại đất** | **Diện tích năm 2020** | **Diện tích năm 2022** | **Tăng (+) giảm (-)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Đất chưa sử dụng** | **646,76** | **646,56** | **-0,20** |
| 1 | Đất bằng chưa sử dụng | **597,72** | 597,52 | -0,20 |
| 2 | Đất đồi núi chưa sử dụng | **14,83** | 14,83 | 0,00 |
| 3 | Núi đá không có rừng cây | **34,21** | 34,21 | 0,00 |

(*Nguồn: Số liệu thống kê đất đai các năm 2020, 2021 và tổng hợp kết quả thực hiện giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022)*

\* Đất bằng chưa sử dụng

Đến năm 2022, diện tích đất bằng chưa sử dụng có 597,52 ha, thực giảm 0,20 ha so năm 2020. Biến động cụ thể như sau:

+ Diện tích giảm 1,73 ha do chuyển sang các loại đất sau:

Chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,05 ha;

Chuyển sang đất ở tại đô thị 0,27 ha;

Chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,01 ha thực hiện Dự án Nâng cấp, cải tạo Trung tâm cính trị thị xã Ba Đồn tại phường Ba Đồn, thị xã Ba Đồn.

Chuyển sang đất có mục đích công cộng 1,12 ha để xây dựng công trình Đường từ phía Nam cầu Quảng Hải đi Lạc Giao thuộc Dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình và Quảng Trị - Tiểu dự án tỉnh Quảng Bình tại các xã: Quảng Lộc, Quảng Tân, Quảng Tiên - thị xã Ba Đồn (Đợt 2)

Chuyển sang đất có mục đích tôn giáo 0,27 ha;

+ Diện tích tăng 1,53 ha do do chuyển từ các loại đất khác sang, bao gồm:

Từ đất trồng lúa chuyển sang 1,34 ha;

Từ đất có mục đích công cộng chuyển sang 0,17 ha;

Tăng khác 0,02 ha do xác định lại loại đất hiện trạng của kỳ thống kê đất đai năm 2020.

- Đất đồi núi chưa sử dụng

Đến năm 2022, diện tích đất đồi núi chưa sử dụng có 14,83 ha, giữ nguyên diện tích so với năm 2020.

- Biến động núi đá không có rừng cây

Đến năm 2022, diện tích núi đá không có rừng cây có 34,21 ha, giữ nguyên diện tích so với năm 2020.

## IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

### 4.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt

Thực hiện Quyết định số 1393/QĐ-UBND ngày 17/5/2021 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thị xã Ba Đồn; Quyết định số 1178/QĐ-UBND ngày 09/5/2022 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thị xã Ba Đồn; Quyết định số 1752/QĐ-UBND ngày 27/6/2022 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc bổ sung, điều chỉnh danh mục công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 các huyện, thành phố, thị xã; Quyết định số 2679/QĐ-UBND ngày 03/10/2022 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc bổ sung, điều chỉnh danh mục công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 các huyện, thành phố, thị xã, UBND thị xã Ba Đồn đã tiến hành triển khai việc thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất và giao đất để thực hiện các công trình, dự án theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng được duyệt.

#### 4.1.1. Đất nông nghiệp

Chỉ tiêu diện tích đất nông nghiệp được duyệt đến năm 2030 là 8.923,23 ha. Kết quả diện tích đất nông nghiệp thực hiện đến năm 2022 là 11.169,43 ha, cao hơn so với chỉ tiêu quy hoạch được phê duyệt là 2.246,20 ha (đạt 125,17%).

**Bảng 6: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp kỳ trước**

| **TT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Diện tích quy hoạch được duyệt đến năm 2030 (ha)** | **Kết quả thực hiện đến năm 2022** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Diện tích (ha)** | **So sánh** | |
| **Tăng (+), giảm (-) ha** | **Tỷ lệ (%)** |
|  | **Đất nông nghiệp** | **8.923,23** | **11.169,43** | **2.246,20** | **125,17** |
| 1 | Đất trồng lúa | 1.624,87 | 2.734,88 | 1.110,01 | 168,31 |
| 2 | Đất trồng cây hàng năm khác | 1.039,06 | 1.266,89 | 227,83 | 121,93 |
| 3 | Đất trồng cây lâu năm | 173,25 | 215,48 | 42,23 | 124,38 |
| 4 | Đất rừng phòng hộ | 1.284,36 | 1.253,17 | -31,19 | 97,57 |
| 5 | Đất rừng đặc dụng | - | - | - | - |
| 6 | Đất rừng sản xuất | 4.480,10 | 5.227,22 | 747,12 | 116,68 |
| 7 | Đất nuôi trồng thủy sản | 261,46 | 468,89 | 207,43 | 179,34 |
| 8 | Đất làm muối | - | - | - | - |
| 9 | Đất nông nghiệp khác | 60,13 | 2,90 | -57,23 | 4,82 |

*a. Đất trồng lúa*

Chỉ tiêu diện tích đất trồng lúa được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2030 là 1.624,87 ha, thực hiện đến năm 2022 là 2.734,88 ha (đạt 168,31%), cao hơn so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 1.110,01 ha.

Chỉ tiêu đất trồng lúa cao hơn chỉ tiêu được duyệt là do trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đã đăng ký chuyển đổi đất trồng lúa sang đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình dự án trong kỳ 10 năm, đến nay qua 02 năm thực hiện có nhiều dự án trong kỳ chưa thực hiện được do nhiều vấn đề như nguồn vốn, địa điểm xây dựng, các thủ tục pháp lý như công trình Dự án xây dựng công trình Đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025; Tuyến đường ven biển (đoạn đi qua thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình); Hạ tầng các tuyến đường nối từ Quốc lộ 12A phường Quảng Phong đi phường Quảng Long và kết nối đường đi trung tâm huyện Quảng Trạch (Giai đoạn 1); Trung tâm dịch vụ Nam sông Gianh, Trung tâm kinh doanh dịch vụ tổng hợp Tiên Phong của Công ty TNHH XDTH Tiên Phong,……và nhiều dự án chưa đến kỳ thực hiện dẫn đến chỉ tiêu diện tích đất trồng lúa có chênh lệch.

*b. Đất trồng cây hàng năm khác*

Chỉ tiêu diện tích đất trồng cây hàng năm khác được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2030 là 1.039,06 ha, thực hiện đến năm 2022 là 1.266,89 ha (đạt 121,93%), cao hơn so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 227,83 ha.

Chỉ tiêu đất trồng cây hàng năm cao hơn chỉ tiêu được duyệt là do trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đã đăng ký chuyển đổi đất trồng cây hàng năm sang đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình dự án nhưng có nhiều dự án trong kỳ chưa thực hiện được do nhiều vấn đề như nguồn vốn, địa điểm xây dựng, các thủ tục pháp lý, … và có nhiều dự án chưa đến kỳ thực hiện, dẫn đến chỉ tiêu diện tích đất trồng cây hàng năm khác có chênh lệch.

*c. Đất trồng cây lâu năm*

Chỉ tiêu diện tích đất trồng cây lâu năm được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2030 là 173,25 ha, thực hiện đến năm 2022 là 215,48 ha (đạt 124,38%), cao hơn so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 42,23 ha.

Chỉ tiêu đất trồng cây lâu năm cao hơn chỉ tiêu được duyệt là do trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đã đăng ký chuyển đổi đất trồng cây lâu năm sang đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình dự án nhưng có nhiều dự án trong kỳ chưa thực hiện được do nhiều vấn đề như nguồn vốn, địa điểm xây dựng, các thủ tục pháp lý, do đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính đất nông nghiệp sau khi thực hiện dồn điền đổi thửa, theo Phương án Dồn điền đổi thửa được UBND thị xã Ba Đồn phê duyệt năm 2016 và có nhiều dự án chưa đến kỳ thực hiện, dẫn đến chỉ tiêu diện tích đất trồng cây lâu năm có chênh lệch.

*d. Đất rừng phòng hộ*

Chỉ tiêu diện tích đất rừng phòng hộ được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2030 là 1.284,36 ha, thực hiện đến năm 2022 là 1.253,17 ha (đạt 97,57%), thấp hơn so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 31,19 ha.

Chỉ tiêu đất rừng phòng hộ thấp hơn chỉ tiêu được duyệt là do trong quá trình thực hiện quy hoạch sử dụng đất, không có quy hoạch chuyển đất rừng phòng hộ sang đất rừng sản xuất, nhưng thực tế theo số liệu kiểm kê đất đai năm 2019 thì hiện trạng đã chuyển từ đất rừng phòng hộ sang đất rừng sản xuất ở một số xã, phường dẫn đến chỉ tiêu diện tích đất rừng phòng hộ có chênh lệch.

*e. Đất rừng sản xuất*

Chỉ tiêu diện tích đất rừng sản xuất được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2030 là 4.480,10 ha, thực hiện đến năm 2022 là 5.227,22 ha (đạt 116,8%), cao hơn so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 747,12 ha.

Chỉ tiêu đất rừng sản xuất cao hơn chỉ tiêu được duyệt là do trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đã đăng ký chuyển đổi đất rừng sản xuất sang đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình dự án nhưng có nhiều dự án trong kỳ chưa thực hiện được do nhiều vấn đề như nguồn vốn, địa điểm xây dựng, các thủ tục pháp lý như: Căn cứ hậu phương; Thao trường bắn các xã; Đường bộ cao tốc Bắc Nam; Xây dựng nghĩa trang nghĩa địa thị xã Ba Đồn tại xã Quảng Sơn… và có nhiều dự án chưa đến kỳ thực hiện, dẫn đến chỉ tiêu diện tích đất rừng sản xuất có chênh lệch.

*g. Đất nuôi trồng thuỷ sản*

Chỉ tiêu diện tích đất nuôi trồng thủy sản được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2030 là 261,46 ha, thực hiện đến năm 2022 là 468,89 ha (đạt 179,34%), cao hơn so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 207,43 ha.

Chỉ tiêu đất nuôi trồng thủy sản cao hơn chỉ tiêu được duyệt là do trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đã đăng ký chuyển đổi đất nuôi trồng thủy sản sang đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình dự án nhưng có nhiều dự án trong kỳ chưa thực hiện được do nhiều vấn đề như nguồn vốn, địa điểm xây dựng, các thủ tục pháp lý như: Dự án Khu đô thị Cồn Két tại phường Quảng Thuận; Hồ cảnh quan Vĩnh Phước và nuôi cá nước ngọt của Công ty TNHH Trường An; Tuyến đường ven biển (đoạn đi qua thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình) …và có nhiều dự án chưa đến kỳ thực hiện, dẫn đến chỉ tiêu diện tích đất nuôi trồng thủy sản có chênh lệch.

*h. Đất nông nghiệp khác*

Chỉ tiêu diện tích đất nông nghiệp khác được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2030 là 60,13 ha, thực hiện đến năm 2022 là 2,90 ha (đạt 4,82%), thấp hơn so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 57,23 ha.

Chỉ tiêu đất nông nghiệp khác đạt thấp hơn so với chỉ tiêu được phê duyệt là do trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đã đăng ký nhu cầu diện tích đất nông nghiệp khác tại các xã nhưng chưa đến kỳ thực hiện như: Trang trại tổng hợp thôn Tân Sơn, xã Quảng Sơn; Trang trại Đồng Tổng, thôn Linh Cận Sơn, xã Quảng Sơn; Trang trại tổng hợp Đồng Choi Trên, xã Quảng Tiên; Trang trại chăn nuôi tập trung thôn Trung Thủy, xã Quảng Thủy;….

#### 4.1.2. Đất phi nông nghiệp

Chỉ tiêu diện tích đất phi nông nghiệp được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2030 là 7.035,56 ha, thực hiện đến năm 2022 là 4.414,12 ha (đạt 62,74%), thấp hơn so với quy hoạch được duyệt 2.621,44 ha.

**Bảng 7: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp**

| **TT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Diện tích quy hoạch được duyệt đến năm 2030 (ha)** | **Kết quả thực hiện**  **đến năm 2022** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Diện tích (ha)** | **So sánh** | |
| **Tăng (+), giảm (-) ha** | **Tỷ lệ (%)** |
|  | **Đất phi nông nghiệp** | **7.035,56** | **4.414,12** | **-2.621,44** | **62,74** |
| 1 | Đất quốc phòng | 492,09 | 29,18 | -462,91 | 5,93 |
| 2 | Đất an ninh | 6,23 | 3,93 | -2,30 | 63,08 |
| 3 | Đất khu công nghiệp | - | - | - | - |
| 4 | Đất cụm công nghiệp | 50,00 | - | -50,00 | - |
| 5 | Đất thương mại, dịch vụ | 201,05 | 34,42 | -166,63 | 17,12 |
| 6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | 90,35 | 7,06 | -83,29 | 7,81 |
| 7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | 64,45 | - | -64,45 | - |
| 8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | 12,52 | 26,63 | 14,11 | 212,70 |
| 9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | 1.814,53 | 1.739,53 | -75,00 | 95,87 |
| 10 | Đất danh lam thắng cảnh | - | - | - | - |
| 11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | 12,54 | 8,46 | -4,08 | 67,46 |
| 12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | 11,34 | 2,82 | -8,52 | 24,87 |
| 13 | Đất ở tại nông thôn | 1.085,11 | 348,20 | -736,91 | 32,09 |
| 14 | Đất ở tại đô thị | 1.413,06 | 354,83 | -1.058,23 | 25,11 |
| 15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | 17,35 | 11,05 | -6,30 | 63,69 |
| 16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | 3,98 | 3,52 | -0,46 | 88,44 |
| 17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | - | - | - | - |
| 18 | Đất tín ngưỡng | 9,80 | 9,80 | - | 100,00 |
| 19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | 1.244,59 | 1.648,55 | 403,96 | 132,46 |
| 20 | Đất có mặt nước chuyên dùng | 141,12 | 186,14 | 45,02 | 131,90 |
| 21 | Đất phi nông nghiệp khác | - | - | - | - |

*a. Đất quốc phòng*

Chỉ tiêu diện tích đất quốc phòng được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2030 là 492,09 ha, thực hiện đến năm 2022 là 29,18 ha (đạt 5,93%), so với quy hoạch được duyệt thấp hơn 462,91 ha.

Chỉ tiêu đất quốc phòng đạt thấp hơn so với chỉ tiêu được phê duyệt là do đến nay công trình đã đăng ký trong kỳ quy hoạch sử dụng đất vẫn chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa đủ diện tích đã đăng ký như: Thao trường bắn lực lượng vũ trang thị xã Ba Đồn tại xã Quảng Tiên; Cầu kiểm soát cửa sông Gianh, phường Quảng Phúc;.... và có nhiều dự án chưa đến kỳ thực hiện, dẫn đến chỉ tiêu diện tích đất quốc phòng có sự chênh lệch.

*b. Đất an ninh*

Chỉ tiêu diện tích đất an ninh được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2030 là 6,23 ha, thực hiện đến năm 2022 là 3,93 ha (đạt 63,08%), so với quy hoạch được duyệt thấp hơn 2,30 ha.

Chỉ tiêu đất an ninh đạt thấp hơn so với chỉ tiêu được phê duyệt là do đến nay các công trình đã đăng ký trong kỳ quy hoạch sử dụng đất vẫn chưa thực hiện hoặc chưa đến kỳ thực hiện như trụ sở công an các xã: Quảng Hải, Quảng Hòa, Quảng Minh, Quảng Văn, Quảng Lộc, Quảng Sơn, Quảng Tân, Quảng Thủy, Quảng Tiên, Quảng Trung… dẫn đến chỉ tiêu diện tích đất an ninh có sự chênh lệch.

*c. Đất cụm công nghiệp*

Chỉ tiêu diện tích đất cụm công nghiệp được duyệt đến năm 2030 là 50,00 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2022 chưa thực hiện được.

Chỉ tiêu đất cụm công nghiệp chưa thực hiện được là do đến nay công trình Cụm công nghiệp tập trung phía Bắc thị xã Ba Đồn đã đăng ký trong kỳ quy hoạch sử dụng đất nhưng chưa thực hiện được dẫn đến chỉ tiêu diện tích đất cụm công nghiệp có sự chênh lệch.

*d. Đất thương mại dịch vụ*

Chỉ tiêu diện tích đất thương mại dịch vụ được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2030 là 201,05 ha, thực hiện đến năm 2022 là 34,42 ha (đạt 17,12%), thấp hơn so với quy hoạch được duyệt 166,63 ha.

Chỉ tiêu đất thương mại dịch vụ đạt thấp hơn so với chỉ tiêu được phê duyệt là do một số công trình đã đăng ký trong kỳ quy hoạch sử dụng đất vẫn chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa đủ diện tích đã đăng ký như: Khu liên hợp thể thao giải trí Tiên Phong của Công ty TNHH xây dựng Tổng hợp Tiên Phong , phường Quảng Long; Khu du lịch sinh thái nông nghiệp công nghệ cao tổng hợp của Bà Mai Hồng Nhung, phường Quảng Phúc; Đấu giá thuê đất Siêu thị thương mại khu vực Rạp trời, phường Ba Đồn; Trung tâm dịch vụ Nam sông Gianh; Trung tâm thương mại dịch vụ - liên hợp thể thao Tiên Phong, phường Quảng Long…. và nhiều công trình dự án chưa đến kỳ thực hiện dẫn đến chỉ tiêu diện tích đất thương mại dịch vụ có sự chênh lệch.

*đ. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*

Chỉ tiêu diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2030 là 90,35 ha, thực hiện đến năm 2022 là 7,06 ha (đạt 7,81%), thấp hơn so với quy hoạch được duyệt 83,29 ha.

Chỉ tiêu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đạt thấp hơn so với chỉ tiêu được phê duyệt là do một số công trình đã đăng ký trong kỳ quy hoạch sử dụng đất vẫn chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa đủ diện tích đã đăng ký như: Nhà máy may công nghiệp của Tổng công ty May 10 tại phường Quảng Long; Nhà máy sản xuất sợi 30,000 cọc sợi/năm và nhà máy may công nghiệp tại phường Quảng Phúc; các điểm làng nghề tiểu thủ công nghiệp tại các xã phường; cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp… dẫn đến chỉ tiêu diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có sự chênh lệch.

*e. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm*

Chỉ tiêu diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm được được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2030 là 12,52 ha, thực hiện đến năm 2022 là 26,63 ha (đạt 212,70%), cao hơn so với quy hoạch được duyệt 14,11 ha.

Chỉ tiêu đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là do một số công trình đã đăng ký trong kỳ quy hoạch sử dụng đất vẫn chưa thực hiện như: Mỏ cát làm vật liệu xây dựng thông thường thôn Thọ Đơn, phường Quảng Thọ của công ty Trần Quế Chi; Mỏ sét Lạc Giao, xã Quảng Tiên; Mỏ sét Lạc Giao, xã Quảng Tiên; Mỏ sét xi măng thôn Đồng Trại, xã Quảng Tiên … dẫn đến chỉ tiêu diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm có sự chênh lệch.

*f. Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã*

Chỉ tiêu diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2030 là 1.814,53, ha, thực hiện đến năm 2022 là 1.739,53 ha (đạt 95,87%), thấp hơn so với quy hoạch được duyệt 75,00 ha.

Chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là do trong kỳ quy hoạch sử dụng đất các công trình dự án đất giao thông, đất giáo dục, đất y tế, đất sinh hoạt cộng đồng, đất cơ sở văn hoá,… đã đăng ký nhu cầu nhưng vẫn chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa đủ diện tích đã đăng ký như: Tuyến đường ven biển, Đường bộ cao tốc Bắc Nam; Cầu và đường nối từ Quốc lộ 12A đến đường Hồ Chí Minh tại các xã Quảng Trung, Quảng Thủy, Quảng Sơn; Quốc lộ 12A đoạn tránh thị xã Ba Đồn; Khu neo đậu tránh trú bão cửa Gianh 2 tại phường Quảng Phúc; Mở rộng Bệnh viên đa khoa Bắc Quảng Bình và một số công trình, dự án khác chưa đến thời gian thực hiện dẫn đến chỉ tiêu diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã có sự chênh lệch.

Trong đó:

+ Đất giao thông: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2030 là 1.073,85 ha, thực hiện đến năm 2022 là 962,65 ha (đạt 89,64%), thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 111,20 ha.

Chỉ tiêu đất giao thông đạt thấp hơn so với chỉ tiêu được phê duyệt là do một số công trình đã đăng ký trong kỳ quy hoạch sử dụng đất vẫn chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa đủ diện tích đã đăng ký như: Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam (đoạn đi qua thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình); Dự án xây dựng công trình Đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 – 2025; Tuyến đường ven biển Việt Nam (đoạn đi qua thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình); Tuyến đường tuần tra bảo vệ rừng, đường cứu hộ, cứu nạn trên địa bàn tỉnh Quảng Bình; Đường và cầu xã Quảng Trường đến đường Hồ Chính Minh nhánh Đông xã Xuân Trạch (đoạn qua thị xã Ba Đồn); Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá kết hợp cảng cá Bắc sông Gianh và bãi tập kết vật liệu, phường Quảng Phúc; … và nhiều công trình dự án chưa đến kỳ thực hiện, dẫn đến chỉ tiêu diện tích giao thông có sự chênh lệch.

+ Đất thủy lợi: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2030 là 538,17 ha, thực hiện đến năm 2022 là 275,99 ha (đạt 51,28%), thấp hơn chỉ tiêu được duyệt là 262,18 ha.

Chỉ tiêu đất thủy lợi đạt thấp hơn so với chỉ tiêu được phê duyệt là do một số công trình đã đăng ký trong kỳ quy hoạch sử dụng đất vẫn chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa đủ diện tích đã đăng ký như: Hệ thống thủy lợi Rào Nan, tỉnh Quảng Bình; Nâng cấp hệ thống tưới tiêu và thoát lũ sông Kênh Kịa khu vực thị xã Ba Đồn và Quảng Trạch thuộc dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình và Quảng Trị\_Tiểu dự án Quảng Bình; Tuyến đê bao Hói Trường đoạn qua xã Quảng Lộc, Quảng Hòa; Củng cố, nâng cấp đê, kè phòng chống sạt lở cấp bách các xã vùng Nam thị xã Ba Đồn; Đê kè bảo vệ khu vực thôn Cồn Sẻ, xã Quảng Lộc; Hồ chứa nước Khe Đá, xã Quảng Minh; ... và nhiều công trình dự án chưa đến kỳ thực hiện, dẫn đến chỉ tiêu diện tích đất thủy lợi có sự chênh lệch.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2030 là 15,93 ha, thực hiện đến năm 2022 là 8,31 ha (đạt 52,17%) thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 7,62 ha.

Chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở văn hóa thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là do một số công trình đã đăng ký trong kỳ quy hoạch sử dụng đất vẫn chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa đủ diện tích đã đăng ký như: Quảng trường biển thị xã Ba Đồn… và một số công trình dự án chưa đến kỳ thực hiện, dẫn đến chỉ tiêu diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa có sự chênh lệch.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2030 là 13,43 ha, thực hiện đến năm 2022 là 5,36 ha (đạt 39,91%) thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 8,07 ha.

Chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở y tế thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là do một số công trình đã đăng ký trong kỳ quy hoạch sử dụng đất vẫn chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa đủ diện tích đã đăng ký như: Bệnh viện trung tâm vùng Nam, xã Quảng Thủy; Bệnh viện chất lượng cao, phường Quảng Phong; Mở rộng Bệnh viện Đa khoa khu vực Bắc Quảng Bình; ….. và một số công trình dự án chưa đến kỳ thực hiện, dẫn đến chỉ tiêu diện tích đất xây dựng cơ sở y tế có sự chênh lệch.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2030 là 63,25 ha, thực hiện đến năm 2022 là 55,42 ha (đạt 87,62%) thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 7,83 ha.

Chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo đạt thấp hơn so với chỉ tiêu được phê duyệt là do một số công trình đã đăng ký trong kỳ quy hoạch sử dụng đất vẫn chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa đủ diện tích đã đăng ký như: Trường học chất lượng cao, phường Quảng Phong; Trường THPT thị xã Ba Đồn tại phường Quảng Thuận; Trường THCS Quảng Thọ (Cơ sở 2) ; ….và một số công trình dự án chưa đến kỳ thực hiện, dẫn đến chỉ tiêu diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo có sự chênh lệch.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2030 là 30,24 ha, thực hiện đến năm 2022 là 21,97 ha (đạt 72,65%) thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 8,27 ha.

Chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao đạt thấp hơn so với chỉ tiêu được phê duyệt là do một số công trình đã đăng ký trong kỳ quy hoạch sử dụng đất vẫn chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa đủ diện tích đã đăng ký như: Trung tâm thể dục thể thao thị xã Ba Đồn; Sân thể dục thể thao phường Quảng Thọ; Trung tâm thể dục thể thao phường Quảng Thuận; Sân vận động phường Quảng Phong; …. và một số công trình dự án chưa đến kỳ thực hiện, dẫn đến chỉ tiêu diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao có sự chênh lệch.

+ Đất công trình năng lượng: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2030 là 63,90 ha, thực hiện đến năm 2022 là 40,75 ha (đạt 63,77%) thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 23,15 ha.

Chỉ tiêu đất công trình năng lượng đạt thấp hơn so với chỉ tiêu được phê duyệt là do một số công trình đã đăng ký trong kỳ quy hoạch sử dụng đất vẫn chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa đủ diện tích đã đăng ký như: Đường dây 500Kv Quảng Trạch - Dốc Sỏi; Trạm biến áp Bắc thị xã Ba Đồn; …. và một số công trình dự án chưa đến kỳ thực hiện, dẫn đến chỉ tiêu diện tích đất công trình năng lượng có sự chênh lệch.

+ Đất bưu chính viễn thông: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2030 là 0,42 ha, thực hiện đến năm 2022 là 0,44 ha (đạt 104,76%) cao hơn chỉ tiêu được duyệt 0,02 ha.

Chỉ tiêu đất bưu chính viễn thông cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là do do công trình Đường từ ngã tư Quảng Thọ ra Quảng trường biển, thị xã Ba Đồn đã đăng ký trong kỳ quy hoạch lấy vào đất bưu chính viễn thông nhưng đến nay vẫn chưa thực hiện được dẫn đến chỉ tiêu diện tích đất bưu chính viễn thông có sự chênh lệch.

+ Đất có di tích lịch sử văn hóa: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2030 là 1,22 ha, thực hiện đến năm 2022 là 0,92 ha (đạt 75,41%) thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 0,30 ha.

Chỉ tiêu đất có di tích lịch sử văn hóa thấp hơn chỉ tiêu được duyệt là do công trình Mở rộng khuôn viên Đình làng Lũ Phong, phường Quảng Phong đã đăng ký trong kỳ quy hoạch sử dụng đất nhưng vẫn chưa thực hiện được dẫn đến chỉ tiêu diện tích đất có di tích lịch sử văn hóa có sự chênh lệch.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2030 là 0,28 ha, thực hiện đến năm 2022 là 1,90 ha (đạt 678,57 %), cao hơn chỉ tiêu được duyệt 1,62 ha.

Chỉ tiêu đất bãi thải, xử lý chất thải cao hơn chỉ tiêu được duyệt là do: trong kỳ kiểm kê đất đai xác định lại loại đất, ở phường Quảng Long có bãi rác thị xã Ba Đồn hiện tại không hoạt động nhưng chưa chuyển mục đích sử dụng đất dẫn đến chỉ tiêu diện tích đất xây bãi thải, xử lý chất thải có sự chênh lệch.

+ Đất cơ sở tôn giáo: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2030 là 18,68 ha, thực hiện đến năm 2022 là 15,67 ha (đạt 83,89 %) thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 3,01 ha.

Chỉ tiêu đất cơ sở tôn giáo thấp hơn chỉ tiêu được duyệt là do một số công trình đã đăng ký trong kỳ quy hoạch sử dụng đất vẫn chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa đủ diện tích đã đăng ký như: Đất cơ sở tôn giáo tại các xã phường; Nhà thờ giáo xứ Hòa Ninh, xã Quảng Hòa; Nhà giáo lý họ giáo Tân Nghĩa, thôn Tiên Phong, xã Quảng Tiên…. và một số công trình dự án chưa đến kỳ thực hiện, dẫn đến chỉ tiêu diện tích đất cơ sở tôn giáo có sự chênh lệch.

+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2030 là 345,27 ha, thực hiện đến năm 2022 là 338,06 ha (đạt 97,91 %) thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 5,61 ha.

Chỉ tiêu đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là do một số công trình đã đăng ký trong kỳ quy hoạch sử dụng đất vẫn chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa đủ diện tích đã đăng ký như: Khu nghĩa trang mới thị xã Ba Đồn; Nghĩa địa Cữa Nghè, xã Quảng Tiên; Mở rộng nghĩa địa phường Quảng Thuận; …. và một số công trình dự án chưa đến kỳ thực hiện, dẫn đến chỉ tiêu diện tích đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có sự chênh lệch.

+ Đất chợ: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2030 là 15,34 ha, thực hiện đến năm 2022 là 12,09 ha (đạt 78,81%) thấp hơn 3,25 ha.

Chỉ tiêu đất chợ đạt thấp hơn so với chỉ tiêu được phê duyệt là do một số công trình đã đăng ký trong kỳ quy hoạch sử dụng đất vẫn chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa đủ diện tích đã đăng ký như: Chợ Quảng Phong; Chợ thủy sản Cầu Tàu, phường Quảng Phúc; Chợ Diên Phúc, phường Quảng Phúc; ….. và một số công trình dự án chưa đến kỳ thực hiện, dẫn đến chỉ tiêu diện tích đất chợ có sự chênh lệch.

*p. Đất sinh hoạt cộng đồng*

Chỉ tiêu diện tích đất sinh hoạt cộng đồng được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2030 là 12,54 ha, thực hiện đến năm 2022 là 8,46 ha (đạt 67,46%), thấp hơn so với quy hoạch được duyệt 4,08 ha.

Chỉ tiêu đất sinh hoạt cộng đồng thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là do một số công trình đã đăng ký trong kỳ quy hoạch sử dụng đất vẫn chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa đủ diện tích đã đăng ký như: Nhà sinh hoạt cộng đồng tại các thôn, TDP trên địa bàn các xã, phường… dẫn đến chỉ tiêu diện tích đất sinh hoạt cộng đồng có sự chênh lệch.

*q. Đất khu vui chơi giải trí công cộng*

Chỉ tiêu diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2030 là 11,34 ha, thực hiện đến năm 2022 là 2,82 ha (đạt 24,87%), thấp hơn so với quy hoạch được duyệt 8,52 ha.

Chỉ tiêu đất khu vui chơi giải trí công cộng thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là do một số công trình đã đăng ký trong kỳ quy hoạch sử dụng đất vẫn chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa đủ diện tích đã đăng ký như: Khu vui chơi giải trí, công viên Cồn Sy, Cồn Nổi, xã Quảng Minh; Khu vui chơi giải trí xã Quảng Tiên, Quảng Văn; Công viên sinh thái Hồ Bàu, phường Quảng Thuận… dẫn đến chỉ tiêu diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng có sự chênh lệch.

*i. Đất ở tại nông thôn*

Chỉ tiêu diện tích đất ở tại nông thôn được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2030 là 1.085,11 ha, thực hiện đến năm 2022 là 348,20 ha (đạt 32,09%), thấp hơn so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 736,91 ha.

Chỉ tiêu đất ở tại nông thôn đạt thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là do một số công trình đã đăng ký trong kỳ quy hoạch sử dụng đất vẫn chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa đủ diện tích đã đăng ký như: Quy hoạch đất ở thôn Cồn Sẻ tại xã Quảng Lộc; Dự án HTKT dọc tuyến đường trục chính từ Quốc lộ 12A đi cụm trung tâm các xã vùng Nam, xã Quảng Hòa; HTKT Khu trung tâm xã Quảng Hòa; Phát triển quỹ đất khu dân cư phía Bắc tuyến đường tỉnh lộ 559B, xã Quảng Sơn (Giai đoạn 1); Điểm dân cư nông thôn thôn Tân Trường, xã Quảng Tân.… và nhiều công trình dự án chưa đến kỳ thực hiện, dẫn đến chỉ tiêu diện tích đất ở tại nông thôn có sự chênh lệch.

*k. Đất ở tại đô thị*

Chỉ tiêu diện tích đất ở tại đô thị được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2030 là 1.413,06 ha, thực hiện đến năm 2022 là 354,83 ha (đạt 25,11%), thấp hơn so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 1.058,23 ha.

Chỉ tiêu đất ở tại đô thị đạt thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là do một số công trình đã đăng ký trong kỳ quy hoạch sử dụng đất vẫn chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa đủ diện tích đã đăng ký như: Phát triển quỹ đất ở đô thị tại các phường dẫn đến chỉ tiêu diện tích đất ở tại đô thị có sự chênh lệch.

*l. Đất xây dựng trụ sở cơ quan*

Chỉ tiêu diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2030 là 17,35 ha, thực hiện đến năm 2022 là 11,05 ha (đạt 63,69%), thấp hơn so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 6,30 ha.

Chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở cơ quan thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là do một số công trình đã đăng ký trong kỳ quy hoạch sử dụng đất vẫn chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa đủ diện tích đã đăng ký như: Trụ sở UBND các phường Ba Đồn, Quảng Long, Quảng Phúc, Quảng Thuận …nhưng đến nay vẫn chưa thực hiện được và do sai lệch trong số liệu kiểm kê đất đai dẫn đến chỉ tiêu diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan có sự chênh lệch.

*l. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp*

Chỉ tiêu diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2030 là 3,98 ha, thực hiện đến năm 2022 là 3,52 ha (đạt 88,44%), thấp hơn so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 0,46 ha.

Chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là do một số công trình đã đăng ký trong kỳ quy hoạch sử dụng đất vẫn chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa đủ diện và do sai lệch trong số liệu kiểm kê đất đai dẫn đến chỉ tiêu diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp có sự chênh lệch.

*r. Đất tín ngưỡng*

Chỉ tiêu diện tích đất tín ngưỡng được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2030 là 9,80 ha, thực hiện đến năm 2022 là 9,80 ha (đạt 100,00%), đạt chỉ tiêu quy hoạch được phê duyệt.

*s. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối*

Chỉ tiêu diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2030 là 1.244,59 ha, thực hiện đến năm 2022 là 1.648,55 ha (đạt 132,46%), cao hơn so với quy hoạch được duyệt 403,96 ha.

Chỉ tiêu đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là do trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đã đăng ký chuyển đổi đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối để thực hiện các công trình dự án nhưng có nhiều dự án trong kỳ chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa đủ diện tích đã đăng ký như: Căn cứ hậu phương; Khu neo đậu tránh trú bão cửa Gianh 2; Cảng bến thủy nội địa… dẫn đến chỉ tiêu diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối có sự chênh lệch.

*t. Đất có mặt nước chuyên dùng*

Chỉ tiêu diện tích đất có mặt nước chuyên dùng được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2030 là 141,12 ha, thực hiện đến năm 2022 là 186,14 ha (đạt 131,90%), cao hơn so với quy hoạch được duyệt 45,02 ha.

Chỉ tiêu đất có mặt nước chuyên dùng cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là do trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đã đăng ký chuyển đổi đất có mặt nước chuyên dùng để thực hiện các công trình dự án nhưng có nhiều dự án trong kỳ chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa đủ diện tích đã đăng ký như: Cầu kiểm soát cửa sông Gianh; Quốc lộ 12A đoạn tránh qua thị xã Ba Đồn… dẫn đến chỉ tiêu diện tích đất có mặt nước chuyên dùng có sự chênh lệch.

#### 4.1.3. Đất chưa sử dụng

Chỉ tiêu diện tích đất chưa sử dụng được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2030 là 271,32 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2022 là 646,56 ha, diện tích đưa vào sử dụng so với quy hoạch được duyệt cao hơn 375,24 ha (đạt 238,30%).

Chỉ tiêu đất chưa sử dụng cao so với chỉ tiêu được duyệt là do trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đăng ký công trình nhưng đến nay vẫn chưa thực hiện được nên dẫn đến chỉ tiêu đất chưa sử dụng có sự chênh lệch.

### 4.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch đã được duyệt.

*a) Những mặt được*

- Nhìn chung việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt trên địa bàn thị xã đã đạt được những thành quả nhất định. Kết quả thực hiện so với các chỉ tiêu đặt ra đạt thấp ở hầu hết các loại đất, do thực hiện các chỉ tiêu trong thời gian 02 năm trong tổng 10 năm quy hoạch nên các chỉ tiêu đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp đạt thấp.

- Đối với chỉ tiêu nhóm đất nông nghiệp: Hầu hết các loại đất nông nghiệp hiện đang vượt chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030, góp phần đảm bản an ninh lương thực, thực hiện đúng chủ trương hạn chế chuyển đất sản xuất nông nghiệp sang mục đích phi nông nghiệp; đồng thời tích cực cải tạo chuyển đất chưa sử dụng vào sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp góp phần cải thiện đời sống nhân dân, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

- Đối với nhóm đất phi nông nghiệp: Các loại đất đạt kết quả thực hiện tương đối cao, thể hiện việc ưu tiên bố trí quỹ đất vào các mục đích phát triển công nghiệp, dịch vụ du lịch và các mục đích sản xuất kinh doanh khác; tạo nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội thông qua giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; diện tích đất chưa sử dụng được đưa khai thác đưa vào sử dụng một cách hợp lý, góp phần cân bằng quỹ đất sử dụng vào các mục đích theo yêu cầu phát triển các mục tiêu kinh tế -xã hội của địa phương.

*b) Những mặt tồn tại, nguyên nhân*

Việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất trên địa bàn thị xã mặc dù đã đạt được những thành quả nhất định, tuy nhiên, cũng do nhiều nguyên nhân khác nhau đã làm cho một số chỉ tiêu có kết quả thực hiện đến thời điểm hiện tại đạt tương đối thấp hoặc cao hơn nhiều so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Một số nguyên nhân, tồn tại như sau:

- Trong phương án quy hoạch sử dụng đất trước đây việc phát triển sử dụng quỹ đất tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng trên địa bàn thị khá mạnh mẽ, trên quy mô diện tích lớn nhằm phục vụ cho tiến trình hình thành đô thị, việc quy hoạch dân cư gắn với các trung tâm cụm xã và các khu vực quy hoạch tái định cư tập trung của một số dự án lớn được quy hoạch, tuy nhiên đến nay vẫn chưa thực hiện hoặc triển khai chậm như: quy hoạch một số tuyến giao thông, các công trình phát triển dân sinh (công trình thể dục, thể thao, văn hóa),… và có nhiều dự án đăng ký nhu cầu sử dụng đất với quy mô diện tích khá lớn nhưng thực tế triển khai thì thấp hơn nhiều (đặc biệt các khu dân cư, trung tâm các xã, phường).

Ngoài ra, tại thời điểm lập quy hoạch sử dụng đất một số các công trình, dự án chưa có quy hoạch chi tiết do vậy chưa bóc tách từng loại đất cụ thể, chỉ tiêu sử dụng đất được tính vào mục đích sử dụng đất chính của công trình, dự án. Vì thế một số chỉ tiêu đất phi nông nghiệp tăng lên chưa phản ánh đúng thực tế khi thực hiện.

- Chất lượng quy hoạch sử dụng đất chưa theo kịp sự phát triển kinh tế - xã hội, đôi khi còn bị động trong quá trình lập quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất.

- Việc tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt chưa được các cấp, các ngành quan tâm đúng mức, sự phối hợp giữa các ngành có liên quan đến sử dụng đất chưa đồng bộ nên chính quyền địa phương, nhất là chính quyền cơ sở lúng túng trong thực hiện.

- Chính sách bồi thường và giải phóng mặt bằng chưa thỏa đáng, gây nhiều khó khăn khi Nhà nước thu hồi đất, làm chậm tiến độ xây dựng, thực hiện các công trình quy hoạch.

- Nguồn vốn đầu tư hạn hẹp, gây khó khăn trong việc triển khai xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng, xây dựng các khu, cụm công nghiệp,... dẫn đến nhiều công trình quy hoạch bị kéo dài hoặc không được triển khai.

- Một số hạng mục công trình đã có trong chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất hàng năm nhưng cơ quan chủ đầu tư chưa lập xong dự án và hồ sơ đất đai, phải lùi tiến độ thực hiện.

- Việc tổ chức kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt ở các cấp chưa nghiêm và thường xuyên. Tình trạng sử dụng đất sai với quy hoạch, kế hoạch chưa được phát hiện và xử lý kịp thời.

- Nhận thức của người dân trong việc chấp hành pháp luật đất đai; năng lực đội ngũ cán bộ quản lý đất đai cấp cơ sở còn nhiều hạn chế.

Ngoài ra, trong quá trình kiểm kê đất đai, một số loại đất xác định lại theo hiện trạng cuối kỳ quy hoạch sai khác so với số liệu hiện trạng đầu kỳ, do vậy kết quả thực hiện được của một số loại đất không thể hiện đúng thực tế.

### 4.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới.

- Quy hoạch sử dụng đất phải được lập và phê duyệt sát với thực tiễn trên cơ sở phân tích, dự báo có tính khoa học nhu cầu đầu tư các dự án đầu tư có sử dụng đất và sự biến động các loại đất do tác động của biến đổi khí hậu, xâm nhập mặn; có tính đến sự vận động của thị trường quyền sử dụng đất trong thị trường bất động sản.

- Cần phối hợp chặt chẽ giữa các cấp, các ngành trong việc lập và phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy hoạch các ngành khác đảm bảo đồng bộ, thống nhất; nhu cầu sử dụng đất của các quy hoạch các ngành phải phù hợp với khả năng đáp ứng quỹ đất của quy hoạch sử dụng đất.

- Muốn quy hoạch sử dụng đất thực sự là công cụ pháp lý quan trọng cho quản lý Nhà nước về đất đai thì phải tăng cường quản lý chặt chẽ việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất; kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm minh, kiên quyết các hành vi vi phạm pháp luật đất đai vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Kiên quyết xử lý trách nhiệm của cán bộ, công chức để xảy ra tình trạng vi phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch sử dụng đất.

- Cần phát huy dân chủ rộng rãi, khơi dậy sức mạnh tổng hợp của toàn Đảng, toàn dân, huy động và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội của thị xã. Đặc biệt coi trọng chất lượng, hiệu quả và tính bền vững của sự phát triển, việc quy hoạch phải thực hiện tốt các bước theo đúng quy định của Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đất đai 2013, đặc biệt là việc lấy ý kiến của nhân dân, và các ban ngành, các địa phương.

- Thu hút đầu tư vào các thế mạnh của thị xã, tạo cơ chế thuận lợi để các nhà đầu tư khi thuê đất sẽ đầu tư nhanh và đúng mục đích sử dụng đất, góp phần phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng.

# Phần II: PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

## 

## I. ĐIỀU CHỈNH ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

### 1.1. Khát quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

Xuất phát từ thực tiễn, những tiềm năng, lợi thế so sánh, thời cơ và thách thức trong thời gian tới, thị xã Ba Đồn đã đặt ra mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế xã hội của thị xã đến năm 2030 và tầm nhìn xa hơn như sau:

- Xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh, củng cố quốc phòng, an ninh, xây dựng khối đại đoàn kết các dân tộc, hữu nghị, hợp tác ổn định lâu dài.

- Phát triển toàn diện nền kinh tế - xã hội của thị xã phải được thực hiện trong mối quan hệ hữu cơ với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và các huyện lân cận để tạo ra sự phân công hợp tác chặt chẽ trong một cơ cấu thống nhất.

- Đẩy mạnh phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến nông - lâm sản, công nghiệp khai thác và chế biến thủy hải sản, công nghiệp hàng tiêu dùng và xuất khẩu,... Phát triển mạnh và đa dạng khu vực dịch vụ, nâng tỷ trọng trong GDP, nhất là các lĩnh vực thương mại, vận tải biển và du lịch. Đồng thời tiếp tục phát triển nông nghiệp bền vững, gắn kết ngay từ đầu với công nghiệp, dịch vụ để nâng cao hiệu quả trong sản xuất theo tiến trình công nghiệp hóa nông nghiệp nông thôn.

- Đẩy mạnh chương trình phát triển tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề nông thôn, khôi phục và phát triển ngành nghề truyền thống, khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư vào lĩnh vực tiểu thủ công nghiệp và các ngành nghề thông qua các hình thức như: Hợp tác, liên doanh, liên kết nhằm phát triển các ngành nghề mới sản xuất ra các mặt hàng có sức hút thị trường trong nước và xuất khẩu. Chú trọng phát triển các ngành chế biến hải sản có thương hiệu phục vụ khách du lịch và bán ra các địa phương trong nước. Mở rộng và phát triển các dịch vụ sửa chữa, cơ khí, điện lạnh, đồ mỹ nghệ, hàng lưu niệm... Tập trung xây dựng các cụm làng nghề để phát triển ngành nghề truyền thống.

- Tổ chức cho các cơ sở, địa phương, những người có tâm huyết đi tham quan, học tập tìm hiểu để du nhập các ngành nghề mới ở các tỉnh để về triển khai sản xuất trên địa bàn thị xã. Ngoài chính sách khuyến công của tỉnh, hàng năm thị xã đầu tư một phần ngân sách để khuyến khích, hỗ trợ cho các ngành nghề, sản phẩm mới.

- Xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa; tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ - du lịch, phát triển công nghiệp gắn với nguyên liệu và phát triển đô thị; phát triển sản xuất nông nghiệp tập trung, phát triển kinh tế lâm nghiệp, phát triển chăn nuôi gia súc theo hướng sản xuất hàng hóa.

- Phối hợp với các ngành của tỉnh để tiếp tục triển khai xây dựng và phát triển du lịch bằng đường sông từ Ba Đồn đi Phong Nha - Kẻ Bàng. Từng bước đầu tư nâng cấp các bãi biển Quảng Thọ, Quảng Phúc nhằm thu hút khách du lịch. Hàng năm có kế hoạch để đầu tư nâng cấp các điểm vui chơi, giải trí, công viên trên địa bàn các xã, phường theo quy hoạch.

- Xây dựng hệ thống đô thị hoàn thiện, liên kết chặt chẽ với các vùng kinh tế lân cận (khu kinh tế Hòn La, Roòn, Quảng Phương,...)

- Phát triển kinh tế phải kết hợp hài hòa với giải quyết các vấn đề xã hội bức xúc như xóa đói giảm nghèo, giải quyết việc làm, nâng cao dân trí, đào tạo cán bộ đặc biệt là cán bộ cơ sở, cán bộ nữ, thực hiện tốt các chính sách, từng bước nâng cao đời sống vật chất tinh thần cho nhân dân.

- Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường sinh thái, phát triển và bảo vệ rừng, đặc biệt là rừng đầu nguồn nhằm hạn chế lũ lụt, hạn hán, sạt lở đất.

### 1.2. Quan điểm sử dụng đất

- Phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội của thị xã, trên cơ sở khai thác tiềm năng đất đai gắn với biến đổi khí hậu và nước biển dâng, làm cơ sở để chuyển đổi mục đích sử dụng đất cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và các ngành liên quan.

- Ưu tiên bố trí đủ quỹ đất để xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, tập trung phát triển các lĩnh vực hạ tầng trọng điểm.

- Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên đất và bảo vệ môi trường phải trên cơ sở phương thức quản lý tổng hợp và thống nhất, liên ngành, liên vùng. Vừa đáp ứng yêu cầu trước mắt, vừa bảo đảm lợi ích lâu dài, trong đó lợi ích lâu dài là cơ bản. Vừa bảo đảm toàn diện, vừa phải có trọng tâm, trọng điểm; có bước đi phù hợp trong từng giai đoạn; dựa vào nội lực là chính, đồng thời phát huy hiệu quả nguồn lực hỗ trợ và kinh nghiệm các địa phương trong tỉnh và các tỉnh lân cận.

- Định hướng sử dụng đất để thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng cần xem xét và lựa chọn phù hợp với từng ngành, lĩnh vực và địa phương đảm bảo tốt nhất các tiêu chí: tính cấp thiết, tính đa mục tiêu, tính kinh tế, tính xã hội, tính hỗ trợ bổ sung, tính lồng ghép, tính đồng bộ.

- Thực hiện phân vùng chức năng dựa trên đặc tính sinh thái, tiềm năng tài nguyên và thích ứng với biến đổi khí hậu làm căn cứ để lập quy hoạch phát triển; quy hoạch không gian biển gắn với không gian phát triển trên đất liền; lồng ghép mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên đất và bảo vệ môi trường trong quy hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của địa phương.

- Xây dựng định hướng sử dụng đất thị xã Ba Đồn được xem xét kết hợp hài hòa giữa giải và phi công trình, đồng thời với việc tăng cường và thực hiện tốt công tác phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên địa bàn của thị xã phải phù hợp với điều kiện của biến đổi khí hậu và nước biển dâng, đặc điểm sinh thái các địa phương; tận dụng các cơ hội để phát triển nông nghiệp bền vững.

- Duy trì và bảo vệ nghiêm ngặt diện tích đất trồng lúa cần thiết để bảo đảm an ninh lương thực quốc gia; đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, khu bảo tồn thiên nhiên và đất di tích danh thắng nhằm bảo vệ cảnh quan môi trường, đa dạng sinh học và phát triển bền vững. Đẩy nhanh tiến độ trồng rừng, đặc biệt là rừng phòng hộ ven biển, bảo đảm khai thác hiệu quả các loại rừng để duy trì và nâng cao khả năng phòng chống thiên tai, xâm thực, thoái hóa đất; tăng cường bảo vệ, quản lý và phát triển rừng ngập mặn, các hệ sinh thái đất ngập nước.

- Đảm bảo hợp lý quỹ đất đáp ứng nhu cầu xây dựng đô thị, khu dân cư nông thôn, phát triển công nghiệp, dịch vụ và kết cấu hạ tầng trong quá trình thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa; đồng thời chủ động phòng tránh, thích ứng và giảm nhẹ tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng trong tương lai.

- Đảm bảo đủ quỹ đất để thiết lập, duy trì và quản lý hành lang bảo vệ các công trình giao thông, thủy lợi, điện lực, nguồn nước, di tích lịch sử - văn hóa. Cải tạo, nâng cấp, tu bổ và xây mới các công trình thủy lợi, hệ thống đê sông, đê biển, bảo đảm ứng phó hiệu quả với lũ lụt, hạn hán, nước biển dâng, xâm nhập mặn trong điều kiện biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Chú trọng phát triển các công trình quy mô lớn, đa mục tiêu, khu chứa nước, vùng đệm, vành đai xanh.

- Khai thác hiệu quả và phát triển quỹ đất theo hướng khai hoang, lấn biển mở rộng diện tích đất ở những nơi có điều kiện; áp dụng thành tựu khoa học kỹ thuật trong việc sử dụng cải tạo, bồi bổ, bảo vệ, làm tăng độ phì của đất để nâng cao hiệu quả kinh tế đầu tư trên đất.

### 1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng.

#### 1.3.1. Định hướng sử dụng đất khu vực chuyên trồng lúa

Từ nay đến năm 2030 diện tích đất lúa có xu hướng giảm để chuyển sang các mục đích khác, vì vậy cần tập trung thâm canh tăng năng suất, tăng sản lượng, đảm bảo an ninh lương thực. Thâm canh cao tại những vùng chủ động nước tưới bằng cách đưa những giống lúa mới có năng suất cao, chất lượng tốt, sử dụng những tiến bộ về canh tác và bảo vệ thực vật. Đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu giống lúa theo hướng sử dụng các giống ngắn ngày, chất lượng, kết hợp với xây dựng lịch thời vụ hợp lý để né tránh những bất lợi của thời tiết. Tăng cường sử dụng giống xác nhận, giống tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, phấn đấu đến năm 2030 tỷ lệ giống xác nhận đạt trên 90%. Nâng cao chất lượng tưới, tiêu; làm tốt công tác phòng trừ sâu bệnh, dịch hại theo phương pháp tổng hợp IPM; áp dụng đồng bộ các biện pháp kỹ thuật thâm canh từ khâu gieo mạ, cấy đến bón phân cân đối, thực hiện cánh đồng lúa có hiệu quả kinh tế cao.

Ngoài ra, cần chú trọng đầu tư khai hoang, cải tạo đất chưa sử dụng, đất có chất lượng kém, khai hoang những nơi có điều kiện thuận lợi nhằm mở rộng diện tích đất trồng lúa. Hình thành các vùng chuyên canh, gắn sản xuất với bảo quản chế biến nhằm nâng cao hơn nữa giá trị của cây lúa. Hoàn thiện quy hoạch trồng lúa trên từng vùng, tiểu vùng cụ thể, gắn với quá trình sắp xếp, bố trí ổn định dân cư nông thôn.

#### 1.3.2. Định hướng sử dụng đất khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm

Trong những năm tới, chính quyền địa phương chú trọng đầu tư nhằm tăng hiệu quả sản xuất của một số loại cây trồng lâu năm trọng điểm của thị xã như hồ tiêu, cây ăn quả,… Đến năm 2030, diện tích đất trồng cây lâu năm của thị xã có xu hướng giảm nhưng không đáng kể, đảm bảo diện tích đất trồng cây lâu năm phục vụ sản xuất, nâng cao giá trị thương phẩm.

#### 1.3.3. Định hướng sử dụng đất khu vực rừng phòng hộ

Khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên, bảo vệ tốt rừng phòng hộ đầu nguồn. Chú trọng trồng rừng phòng hộ vừa đảm nhận chức năng phòng hộ và vừa nâng cao giá trị kinh tế.

#### 1.3.4. Định hướng sử dụng đất khu vực rừng sản xuất

Tăng cường đầu tư phát triển rừng, phát triển lâm nghiệp theo hướng bảo vệ, tu bổ rừng tự nhiên hiện có, đẩy mạnh công tác trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng, làm giàu rừng bằng các biện pháp lâm sinh thích hợp với từng khu vực. Tận dụng, khai thác triệt để đất chưa sử dụng vào phát triển rừng sản xuất. Thực hiện phương thức nông, lâm kết hợp, phát triển mô hình vườn đồi, vườn rừng trên cơ sở khai thác tài nguyên rừng hợp lý, bền vững.

Ngăn chặn nạn khai thác lâm sản trái phép, đốt phá rừng làm rẫy, tăng cường biện pháp bảo vệ và phòng chống cháy rừng. Chú trọng đầu tư các giải pháp kỹ thuật lâm sinh để nâng cao chất lượng rừng và độ che phủ của rừng. Kết hợp chặt chẽ giữa trồng rừng tập trung với trồng cây xanh cho các đô thị, vành đai vườn, trồng cây phân tán dọc đường giao thông, ven sông suối nhằm cung cấp nguyên liệu gỗ dân dụng, củi gia dụng.

#### 1.3.5. Định hướng sử dụng đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp

Định hướng phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp của thị xã trong thời gian tới là phát triển theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá trên cơ sở quy hoạch phát triển từng ngành gắn với lợi thế, tiềm năng từng vùng. Khuyến khích và tạo môi trường thuận lợi cho mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển sản xuất, cải tiến công nghệ nâng cao giá trị hàng hoá phục vụ cho sản xuất, tiêu dùng và cho xuất khẩu. Tạo bước chuyển biến rõ rệt trong công tác quy hoạch, kế hoạch. Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho ổn định và mở rộng sản xuất các cơ sở hiện có. Hình thành các điểm, khu công nghiệp nhỏ để thu hút vốn đầu tư các doanh nghiệp, dân doanh. Phát triển sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến nông lâm sản, gia công cơ khí.

#### 1.3.6. Định hướng sử dụng đất khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn

*a) Định hướng sử dụng đất khu đất ở*

- Việc xác định quỹ đất khu dân cư và nhu cầu đất ở nông thôn của thị xã đến năm 2030 được dựa trên các căn cứ: Dự báo dân số; hiện trạng định mức cấp đất ở; các hộ tồn đọng, các hộ tái định cư, nhu cầu đất ở mới và phát triển quỹ đất tạo nguồn thu để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng.

- Quy hoạch các khu dân cư và đất ở nông thôn của thị xã phải dựa trên các quan điểm sau:

+ Bố trí khu dân cư ở những khu vực có môi sinh tốt, không tác động xấu đến môi trường xung quanh.

+ Bố trí các khu dân cư ven theo các trục đường giao thông chính (ngoài hành lang bảo vệ giao thông), các trục giao thông nội khu vực (hạn chế bố trí ven các trục quốc lộ, tỉnh lộ).

+ Cải tạo, mở rộng các khu dân cư hiện có theo mô hình khép kín khu dân cư, hạn chế hình thành các khu dân cư mới độc lập, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc đầu tư và phát triển cơ sở hạ tầng khu dân cư, giảm chi phí xây dựng mới.

+ Tận dụng tối đa quỹ đất hiện có trong khu dân cư (đất vườn, diện tích ao hồ, đất xây dựng cơ bản cũ không còn ý nghĩa sử dụng), tuỳ theo điều kiện cụ thể trên từng địa bàn để có kế hoạch điều chỉnh, xen ghép các hộ có nhu cầu đất ở mới.

*b) Định hướng sử dụng đất khu làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn*

Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho ổn định và mở rộng sản xuất các làng nghề truyền thống hiện có. Hình thành các điểm tiểu thủ công nghiệp nhỏ, các khu làng nghề mới để thu hút vốn đầu tư các doanh nghiệp, dân doanh. Phát triển sản xuất các ngành nghề truyền thống như: nón lá, mây tre đan, chế biến nông lâm sản, gia công cơ khí.

Phát triển mạnh kinh tế dịch vụ, du lịch: Đẩy nhanh phát triển du lịch trên cơ sở khái thác hiệu quả các lợi thế của địa phương. Lựa chọn phát triển một số sản phẩm du lịch hấp dẫn mang đặc trưng riêng của thị xã và xây dựng thành thương hiệu mạnh. Gắn phát triển du lịch với dịch vụ.

- Phát triển các cụm, điểm sản xuất, chế biến (như chế biến gỗ; chế biến thuỷ hải sản, chế biến thức ăn gia súc và dịch vụ sản xuất nông nghiệp...); Ngoài ra tiếp tục phát triển các điểm kinh doanh nhỏ lẻ khác phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt của nhân dân...

## II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

### 2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội

#### 2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Chuyển dịch cơ cấu và nâng cao chất lượng tăng trưởng của nền kinh tế theo hướng phát triển thương mại, dịch vụ. Tạo mọi điều kiện thuận lợi về môi trường, đất đai, thủ tục hành chính; đẩy mạnh xúc tiến, thu hút các doanh nghiệp, nhà đầu tư có tiềm lực vào khai thác và phát huy có hiệu quả những lợi thế so sánh của địa phương. Tạo đột phá phát triển kinh tế - xã hội và chỉnh trang đô thị trên địa bàn. Quy hoạch phát triển du lịch, phát triển sản xuất công nghiệp phù hợp quy hoạch của tỉnh; chú trọng phát triển công nghiệp chế biên nông sản, thủy sản, may mặc; củng cố và phát huy các ngành nghề truyền thống, du nhập ngành nghề mới có giá trị kinh tế cao, phù hợp với điều kiện thị xã. Tập trung thực hiện đồng bộ, hiệu quả các giải pháp phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa.

Các chỉ tiêu kinh tế - xã hội của thị xã Ba Đồn đến năm 2030:

- Giá trị sản xuất ngành nông, lâm, ngư nghiệp tăng bình quân hàng năm: 3,5 - 4,0%

- Giá trị sản xuất ngành công nghiệp - ngành nghề nông thôn tăng bình quân hàng năm: 9,5 - 10,0%

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng bình quân hàng năm: 13,0 - 13,5%.

- Thu ngân sách trên địa bàn đạt: 650 tỷ đồng

- Tổng sản lượng lương thực bình quân hàng năm đạt: 27,5 - 28 ngàn tấn.

- Thu nhập bình quân đầu người đạt: 55 - 60 triệu đồng/năm.

- Tỷ lệ xã đạt chuẩn Nông thôn mới 100% (Trong đó: 10 - 20% xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

- Tỷ lệ trường công lập đạt chuẩn quốc gia đạt 100%.

- Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 90 - 95%

- Tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi là 9,0%.

- Tỷ lệ hộ gia đình đạt chuẩn gia đình văn hóa đạt 87-89%

- Hộ nghèo giảm bình quân hàng năm từ 50-55 hộ/năm.

- Tỷ lệ lao động được đào tạo 65%, trong đó qua đào tạo nghề 53%.

- Số lao động được giải quyết việc làm bình quân hàng năm 3.000 lao động.

(Nguồn: Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành đảng bộ thị xã khóa XXV)

#### 2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế

\* Phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa và nâng cao chất lượng, giá trị sản phẩm, gắn với xây dựng nông thôn mới bền vững

- Thực hiện đồng bộ các giải pháp cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng chất lượng, hiệu quả, gắn với xây dựng nông thôn mới bền vững, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất, chế biến và bảo quản giảm tổn thất sau thu hoạch. Phát triển các mô hình sản xuất nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, nâng cao giá trị sản phẩm; chú trọng công tác phòng, chống dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi. Phấn đấu giá trị sản xuất ngành nông, lâm ngư tăng bình quân hàng năm 3,5 - 4,0%. Đẩy mạnh sản xuất cấy vụ Đông; chuyển đổi diện tích trồng lúa năng suất thấp sang trồng các loại cây khác có thu nhập cao. Nâng cấp, sửa chữa các công trình đê, kè trọng điểm, xung yếu, hệ thống thủy lợi, cơ sở hạ tầng các vùng nuôi trồng thủy sản. Thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp từ nguồn ngân sách và các chương trình nông thôn; liên kết sản xuất, chế biến, hình thành chuỗi giá trị và xây dựng thương hiệu hàng hóa, bảo đảm thị trường tiêu thụ, gắn với thực hiện có hiệu quả chương trình “mỗi xã một sản phẩm”. Phấn đấu đến cuối năm 2030, có trên 200 ha thu nhập trên 100 triệu đồng/ha/năm.

- Khôi phục, nâng cao chất lượng tổng đàn gia súc, gia cầm, triển khai và nhân rộng mô hình chăn nuôi lợn hữu cơ theo hướng trang trại, gia trại; phấn đấu ổn định đàn gia súc, tăng đàn gia cầm bình quân hàng năm 4,5 - 5,0%.

Tăng cường công tác trồng, khoanh nuôi, chăm sóc, bảo vệ rừng; đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao ý thức bảo vệ rừng và phòng, chống cháy rừng; kiểm tra xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật.

Phát huy thế mạnh về thủy sản, nâng cao hiệu quả đánh bắt và nuôi trồng, quan tâm đầu tư xây dựng cơ sở dịch vụ hậu cần nghề cá và khu neo đậu tránh, trú bão cho tàu thuyền ở Quảng Phúc. Tập trung khai thác các tiềm năng, thế mạnh để phát triển kinh tế biển như: Hỗ trợ ngư dân vay vốn để hiện đại trang thiết bị máy móc, phương tiện đánh bắt và thực hiện chính sách hỗ trợ ngư dân tham gia khai thác vùng biên xa, góp phần bảo vệ chủ quyền biển đảo. Phát triển các nghề khai thác có tính chọn lọc, thân thiện với môi trường, đẩy mạnh các tàu dịch vụ thu mua sản phẩm khai thác thủy sản xa bờ, giảm dần các nghề khai thác ven bờ kém hiệu quả, xâm hại đến nguồn lợi thủy sản. Phát huy hiệu quả các chương trình, dự án đầu tư nuôi tôm công nghiệp, ổn định diện tích nuôi và đa dạng đối tượng nuôi. Phấn đấu đến năm 2030, tổng sản lượng thủy hải sản đạt 18.400 tấn, trong đó: Sản lượng khai thác đạt 16.600 tấn, nuôi trồng thủy sản đạt 1.800 tấn.

Đầy mạnh thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới phấn đấu xây dựng nông thôn mới nâng cao. Tiếp tục huy động mọi nguồn lực để thực hiện các tiêu chí chưa đạt và bổ sung nâng cao các tiêu chí đã đạt, đáp ứng theo quy định của bộ tiêu chí, phấn đấu 10/10 xã đạt chuẩn Nông thôn mới; xây dựng kế hoạch chỉ đạo thực hiện Bộ tiêu chí xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; phấn đấu có 1 đến 2 xã đạt xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, có 2 đển 3 khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu theo quy định của UBND tỉnh; gắn với thực hiện có hiệu quả Đề án Chương trình quốc gia mỗi xã một sản phẩm; phấn đấu cuối năm 2030 thị xã có 10 sản phẩm OCOP (đạt chuẩn 3 sao cấp tỉnh trở lên).

\* Đẩy mạnh sản xuất công nghiệp - ngành nghề nông thôn

Thực hiện đồng bộ các giải pháp duy trì, phát triển tốc độ tăng trưởng của ngành công nghiệp - ngành nghề nông thôn. Chú trọng phát triển một số ngành công nghiệp, ngành nghề nông thôn có tiềm năng, lợi thế; lựa chọn, xây dựng, quảng bá thương hiệu một số sản phấm truyền thống của địa phương. Ưu tiên phát triển các sản phẩm chủ lực, có sức cạnh tranh cao, đáp ứng nhu cầu tiêu thụ nội địa, phục vụ du lịch, mở rộng thị trường. Tập trung tháo gỡ khó khăn, tạo điều kiện để các doanh nghiệp, các cơ sở mở rộng sản xuất, kinh doanh, nâng cao giá trị sản phẩm. Huy động, thu hút mọi nguồn lực từ ngân sách và xã hội hóa để đầu tư hạ tầng các khu ngành nghề đã quy hoạch; tạo môi trường thuận lơi để thu hút đầu tư vào sản xuất công nghiệp, kêu gọi để xây dựng nhà máy sản xuất thủy tinh, các dự án năng lượng tái tạo (năng lượng điện gió, điện mặt trời...). Phấn đấu tốc độ tăng giá trị sản xuất công nghiệp - ngành nghề nông thôn tăng bình quân hàng năm 9,5 - 10,0%.

\* Phát triển thương mại - dịch vụ là một trong những ngành kinh tế mũi nhọn cùa thị xã, đóng vai trò đòn bẩy trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế nhanh, bền vững

Xây dựng chương trình hành động trọng điểm phát triển thương mại - dịch vụ, phấn đấu tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ bình quân hàng năm là 13 - 13,5%. Chú trọng khai thác các ngành dịch vụ có tiềm năng, lợi thế sẵn có; tập trung hướng phát triền đô thị về phía biển Quảng Thọ, Quảng Phúc, kêu gọi nhà đầu tư có năng lực triển khai các dự án khu đô thị, khu du lịch nghỉ dưỡng, khu resort ven biển, kết hợp đầu tư phát triển hệ thống giao thông khu vực ven biển. Quy hoạch và xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển dịch vụ kinh doanh buôn bán, siêu thị, nhà hàng, khách sạn. Nâng cao chất lượng các dịch vụ bưu chính - viễn thông, bảo hiểm, tư vấn pháp luật, khoa học công nghệ, dịch vụ vận tải, dịch vụ logistics dọc hành lang Quốc lộ 12A, dịch vụ y tế, giáo dục, các dịch vụ công, tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường, bảo đảm cân đối cung cầu, nhất là các hàng hóa, dịch vụ thiết yếu, tạo môi trường kinh doanh, cạnh tranh lành mạnh.

\* Tập trung xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội từng bước đồng bộ, theo hướng hiện đại

Đẩy mạnh công tác quản lý xây dựng theo quy hoạch chung, quy hoạch phân khu được phê duyệt. Chú trọng quy hoạch chi tiết một số công trình, dự án quan trọng, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội, như: Quy hoạch các xã nông thôn mới; bãi tắm biển Quảng Phúc, Quảng Thọ; bãi rác, nghĩa địa tập trung của thị xã; cụm công nghiệp tại phường Quảng Long và các khu đô thị mới, hạ tầng kỷ thuật khu dân cư tại các xã, phường. Quy hoạch xây dựng hệ thống các thiết chế văn hóa, văn minh đô thị, như: Sân vận động, nhà thi đấu đa năng, công viên, các khu thể thao, quảng trường biển.

Tập trung huy động nguồn lực, tranh thủ sự quan tâm của Trung ương, tỉnh để đầu tư xây dựng các công trình trọng điểm: Khu neo đậu tàu thuyền, dịch vụ hậu cần nghề cá tại Quảng Phúc; Quốc lộ 12A đoạn tránh thị xã; đường ven sông Gianh từ cầu Gianh đến cầu Quảng Hải 1; đường Lý Thường Kiệt nối dài đi biển Quảng Phúc; đường ven biển Quảng Phúc, Quảng Thọ; mở rộng nâng cấp đường quốc lộ 12A đoạn qua phường Quảng Phong; đường từ quốc lộ 12A đi trung tâm các xã vùng Nam, đường từ phía Nam cầu Quảng Hải 1 đi ga Lạc Giao và các tuyến đường giao thông trục chính tại các xã vùng Nam.

Phát huy hiệu quả kết cấu hạ tầng hiện có, đẩy mạnh công tác xúc tiến kêu gọi, thu hút nguồn vốn đầu tư, tăng cường khai thác nguồn thu từ quỹ đất; huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn xã hội hoá, xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, phát triển đô thị, như: Nâng cấp chợ Ba Đồn, cụm công nghiệp phường Quảng Long; khu phức hợp tại sân vận động Ba Đồn; khu đô thị Cồn Két; khu đô thị trung tâm thị xã Ba Đồn; khu đô thị phức hợp du lịch nghỉ dưỡng thương mại tại phường Quảng Thọ; Bệnh viện chất lượng cao; các công trình hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tại tổ dân phố Tân Xuân - Quảng Phong, phía Nam đường Hùng Vương, khu dân cư đường Lý Thường Kiệt,…

Đẩy mạnh nâng cấp, chỉnh trang đô thị tại các phường, nhất là phường Ba Đồn. Chú trọng công tác tuyên truyền, thực hiện Quy chế quản lý đô thị, nâng cao nhận thức cho người dân trên địa bàn thị xã. Tăng cường công tác kiểm tra, phát hiện kịp thời, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm, thiết lập trật tự, kỷ cương, xây dựng nếp sống văn minh đô thị.

\* Môi trường

- Tỷ lệ số hộ dân dùng nước sạch, hợp vệ sinh trên 97%.

- Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn trên 97%.

(Nguồn: Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành đảng bộ thị xã khóa XXV)

### 2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

#### 2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã

Thực hiện Công văn số 1899/UBND-KT ngày 13/10/2022 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của các huyện, thành phố, thị xã.

**Bảng 8: Chỉ tiêu phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh đến năm 2030 của thị xã Ba Đồn**

| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Hệ thống chỉ tiêu cấp huyện[[3]](#footnote-3)** | | | **Diện tích cấp tỉnh phân bổ** | **Tổng diện tích theo nhu cầu sử dụng đất** | **Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu được phân bổ** | **Chỉ tiêu được xác định** | **Chỉ tiêu được xác định bổ sung** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
|  | **Loại đất** |  |  |  |  | **16.230,11** | **16.230,11** | **-** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **x** | **0** | **x** | **9.883,40** | **9.883,40** | **-** |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  | *-* |  |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | **x** | **0** | **x** | 2.180,60 | 2.180,60 | - |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | **x** | **0** | **x** | *2.111,26* | *2.111,26* | *-* |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | **0** | **x** | **0** | - | 1.023,89 | 1.023,89 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | **x** | **0** | **x** | 180,87 | 180,87 | - |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | **x** | **0** | **x** | 1.253,01 | 1.253,01 | - |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | **x** | **0** | **x** | - | - | - |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | **x** | **0** | **x** | 4.081,65 | 4.603,48 | 521,83 |
|  | *Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* | **x** | **0** | **0** | *2.800,55* | *2.800,55* | *-* |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | **0** | **x** | **0** | - | 580,21 | 580,21 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU | **0** | **x** | **0** | - | - | - |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | **0** | **x** | **0** | - | 61,34 | 61,34 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **x** | **0** | **0** | **5.887,00** | **5.887,00** | **-** |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  | *-* |  |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | **x** | **0** | **0** | 105,10 | 105,10 | - |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | **x** | **0** | **0** | 6,23 | 6,23 | - |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | **x** | **0** | **0** | - | - | - |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | **x** | **0** | **0** | 70,00 | 70,00 | - |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | **x** | **0** | **x** | 146,91 | 146,91 | - |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | **x** | **0** | **x** | 58,60 | 84,87 | 26,27 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | **x** | **0** | **x** | 68,05 | 98,83 | 30,78 |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | **0** | **x** | **0** | - | 12,95 | 12,95 |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | **x** | **x** | **0** | 2.442,46 | 2.442,46 | - |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  | *-* |  |
| *-* | *Đất giao thông* | *DGT* | **x** | **x** | **0** | *1.162,74* | *1.162,74* | *-* |
| *-* | *Đất thủy lợi* | *DTL* | **x** | **x** | **0** | *556,01* | *556,01* | *-* |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở văn hóa* | *DVH* | **x** | **x** | **0** | *30,45* | *30,45* | *-* |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở y tế* | *DYT* | **x** | **x** | **0** | *25,67* | *25,67* | *-* |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo* | *DGD* | **x** | **x** | **0** | *104,77* | *104,77* | *-* |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao* | *DTT* | **x** | **x** | **0** | *29,09* | *29,09* | *-* |
| *-* | *Đất công trình năng lượng* | *DNL* | **x** | **x** | **0** | *65,41* | *65,41* | *-* |
| *-* | *Đất công trình bưu chính, viễn thông* | *DBV* | **x** | **x** | **0** | *1,42* | *1,42* | *-* |
| *-* | *Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia* | *DKG* | **x** | **0** | **0** | *0,53* | *0,53* | *-* |
| *-* | *Đất có di tích lịch sử - văn hóa* | *DDT* | **x** | **0** | **0** | *1,22* | *1,22* | *-* |
| *-* | *Đất bãi thải, xử lý chất thải* | *DRA* | **x** | **0** | **x** | *28,90* | *28,90* | *-* |
| *-* | *Đất cơ sở tôn giáo* | *TON* | **x** | **0** | **0** | *18,68* | *18,68* | *-* |
| *-* | *Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng* | *NTD* | **x** | **0** | **x** | *399,88* | *399,88* | *-* |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ* | *DKH* | **0** | **x** | **0** | *-* | *-* | *-* |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội* | *DXH* | **0** | **x** | **0** | *-* | *2,16* | *2,16* |
| *-* | *Đất chợ* | *DCH* |  |  |  | *-* | *15,53* | *15,53* |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | **x** | **0** | **x** | - | - | - |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | **0** | **x** | **0** | - | 18,19 | 18,19 |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | **0** | **x** | **0** | - | 31,93 | 31,93 |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | **x** | **0** | **x** | 549,99 | 762,87 | 212,88 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | **x** | **0** | **0** | 887,41 | 887,41 | - |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | **x** | **0** | **x** | 16,56 | 18,52 | 1,96 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | **x** | **0** | **x** | 3,98 | 3,98 | - |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | **x** | **0** | **0** | - | - | - |
| 2.18 | Đất tín ngưỡng | TIN | **0** | **x** | **0** | - | 10,13 | 10,13 |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | **0** | **x** | **0** | - | 1.054,86 | 1.054,86 |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | **0** | **x** | **0** | - | 131,76 | 131,76 |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | **0** | **x** | **0** | - | - | - |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | **x** | **0** | **0** | **459,71** | **459,71** | **-** |

- Đất nông nghiệp: Đến năm 2030, diện tích đất nông nghiệp của thị xã được cấp tỉnh phân bổ là 9.883,40 ha.

- Đất phi nông nghiệp: Đến năm 2030, diện tích đất phi nông nghiệp của thị xã được cấp tỉnh phân bổ là 5.887,00 ha.

- Đất chưa sử dụng: Đến năm 2030, diện tích đất chưa sử dụng của thị xã được cấp tỉnh phân bổ là 459,71 ha.

##### 2.2.1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 được phân bổ từ phương án sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh

*a. Đất nông nghiệp:*

- Đất nông nghiệp của thị xã Ba Đồn được cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 9.883,40 ha, bằng diện tích đất nông nghiệp đến năm 2030, chiếm 60,89% diện tích đất tự nhiên.

Cụ thể các loại đất như sau:

- Đất trồng lúa:

Diện tích hiện trạng đất trồng lúa năm 2022 là 2.734,88 ha, chiếm 24,49% diện tích đất nông nghiệp.

Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 2.180,60 ha bằng diện tích phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, chiếm 22,06% diện tích đất nông nghiệp quy hoạch.

- Đất trồng cây lâu năm:

Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 180,87 ha bằng diện tích phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, chiếm 1,83% diện tích đất nông nghiệp quy hoạch.

- Đất rừng phòng hộ:

Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 1.253,01 ha bằng diện tích phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, chiếm 12,68% diện tích đất nông nghiệp quy hoạch.

- Đất rừng sản xuất:

Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 4.081,65 ha, chiếm 41,30% diện tích đất nông nghiệp quy hoạch.

Diện tích cấp huyện xác định bổ sung 521,83 ha.

Phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 có diện tích 4.603,48 ha, chiếm 46,58% diện tích đất nông nghiệp quy hoạch.

*b. Đất phi nông nghiệp*

Đất phi nông nghiệp của thị xã Ba Đồn được cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 5.887,00 ha.

Cụ thể các loại đất như sau:

- Đất quốc phòng:

Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 105,10 ha bằng diện tích phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, chiếm 1,79% diện tích đất phi nông nghiệp quy hoạch.

- Đất an ninh:

Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 6,23 ha bằng diện tích phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, chiếm 0,11% diện tích đất phi nông nghiệp quy hoạch.

- Đất cụm công nghiệp:

Đất cụm công nghiệp chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 70,00 ha bằng diện tích phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, chiếm 1,19% diện tích đất phi nông nghiệp quy hoạch.

- Đất thương mại, dịch vụ:

Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 146,91 ha bằng diện tích phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, chiếm 2,50% diện tích đất phi nông nghiệp quy hoạch.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:

Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 58,60 ha, chiếm 1,00% diện tích đất phi nông nghiệp quy hoạch.

Diện tích cấp huyện xác định bổ sung là 26,27 ha.

Phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 có diện tích là 84,87 ha, chiếm 1,44% diện tích đất phi nông nghiệp quy hoạch.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:

Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 68,05 ha, chiếm 1,16% diện tích đất phi nông nghiệp quy hoạch.

Diện tích cấp huyện xác định bổ sung là 30,78 ha.

Phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 có diện tích là 98,83 ha, chiếm 1,68% diện tích đất phi nông nghiệp quy hoạch.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã:

Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 2.442,46 ha bằng diện tích phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, chiếm 41,49% diện tích đất phi nông nghiệp quy hoạch. Trong đó:

\* Đất giao thông:

Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 1.162,74 ha bằng diện tích phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, chiếm 47,61% diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã quy hoạch.

\* Đất thủy lợi:

Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 556,01 ha bằng diện tích phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, chiếm 22,76% diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã quy hoạch.

\* Đất xây dựng cơ sở văn hóa:

Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 30,45 ha bằng diện tích phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, chiếm 1,25% diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã quy hoạch.

\* Đất xây dựng cơ sở y tế:

Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 25,67 ha bằng diện tích phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, chiếm 1,05% diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã quy hoạch.

\* Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:

Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 104,77 ha bằng diện tích phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, chiếm 4,29% diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã quy hoạch.

\* Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:

Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 29,09 ha bằng diện tích phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, chiếm 1,19% diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã quy hoạch.

\* Đất công trình năng lượng:

Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 65,41 ha bằng diện tích phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, chiếm 2,68% diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã quy hoạch.

\* Đất công trình bưu chính, viễn thông:

Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 1,42 ha bằng diện tích phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, chiếm 0,06% diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã quy hoạch.

\* Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia:

Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 0,53 ha bằng diện tích phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, chiếm 0,02% diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã quy hoạch.

\* Đất có di tích lịch sử - văn hóa:

Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 1,22 ha bằng diện tích phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, chiếm 0,05% diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã quy hoạch.

\* Đất bãi thải, xử lý chất thải:

Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 28,90 ha bằng diện tích phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, chiếm 1,18% diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã quy hoạch.

\* Đất cơ sở tôn giáo:

Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 18,68 ha bằng diện tích phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, chiếm 0,76% diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã quy hoạch.

\* Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:

Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 399,88 ha bằng diện tích phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, chiếm 16,37% diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã quy hoạch.

- Đất ở tại nông thôn:

Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 549,99 ha, chiếm 9,34% diện tích đất phi nông nghiệp quy hoạch.

Diện tích cấp huyện xác định bổ sung là 212,88 ha.

Phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 762,87 ha, chiếm 12,95% diện tích đất phi nông nghiệp quy hoạch.

- Đất ở tại đô thị:

Đất ở tại đô thị chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 887,41 ha bằng diện tích phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, chiếm 15,07% diện tích đất phi nông nghiệp quy hoạch.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan:

Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 16,56 ha, chiếm 0,28% diện tích đất phi nông nghiệp quy hoạch.

Diện tích cấp huyện xác định bổ sung là 1,96 ha.

Phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 18,52 ha, chiếm 0,31% diện tích đất phi nông nghiệp quy hoạch.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:

Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 3,98 ha bằng diện tích phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, chiếm 0,07% diện tích đất phi nông nghiệp quy hoạch.

*c. Đất chưa sử dụng:*

Đất chưa sử dụng của thị xã Ba Đồn được cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 459,71 ha bằng diện tích phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, chiếm 2,83% diện tích đất phi nông nghiệp quy hoạch.

##### 2.2.1.2. Chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã

*a. Đất nông nghiệp*

- Đất trồng cây hàng năm khác:

Đến năm 2030, diện tích đất trồng cây hàng năm khác được cấp huyện xác định bổ sung là 1.023,89 ha, bằng diện tích phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, chiếm 10,36% diện tích đất nông nghiệp quy hoạch.

- Đất nuôi trồng thủy sản:

Đến năm 2030, diện tích đất nuôi trồng thủy sản được cấp huyện xác định bổ sung là 580,21 ha, bằng diện tích phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, chiếm 5,87% diện tích đất nông nghiệp quy hoạch.

- Đất nông nghiệp khác:

Đến năm 2030, diện tích đất nông nghiệp khác được cấp huyện xác định bổ sung là 61,34 ha, bằng diện tích phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, chiếm 0,62% diện tích đất nông nghiệp quy hoạch.

*b. Đất phi nông nghiệp*

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm:

Đến năm 2030, diện tích đất đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm được cấp huyện xác định bổ sung là 12,95 ha, bằng diện tích phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, chiếm 0,22% diện tích đất phi nông nghiệp quy hoạch.

- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội:

Đến năm 2030, diện tích đất đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội được cấp huyện xác định bổ sung là 2,16 ha, bằng diện tích phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, chiếm 0,09% diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

- Đất chợ:

Đến năm 2030, diện tích đất đất chợ được cấp huyện xác định bổ sung là 15,53 ha, bằng diện tích phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, chiếm 0,26% diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

- Đất sinh hoạt cộng đồng:

Đến năm 2030, diện tích đất đất sinh hoạt cộng đồng được cấp huyện xác định bổ sung là 18,19 ha, bằng diện tích phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, chiếm 0,31% diện tích đất đất phi nông nghiệp.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:

Đến năm 2030, diện tích đất đất khu vui chơi, giải trí công cộng được cấp huyện xác định bổ sung là 31,93 ha, bằng diện tích phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, chiếm 0,54% diện tích đất đất phi nông nghiệp.

- Đất tín ngưỡng:

Đến năm 2030, diện tích đất tín ngưỡng được cấp huyện xác định bổ sung là 10,13 ha, bằng diện tích phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, chiếm 0,17% diện tích đất đất phi nông nghiệp.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:

Đến năm 2030, diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối được cấp huyện xác định bổ sung là 1.054,86 ha, bằng diện tích phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, chiếm 17,92% diện tích đất đất phi nông nghiệp.

- Đất có mặt nước chuyên dùng:

Đến năm 2030, diện tích đất có mặt nước chuyên dùng được cấp huyện xác định bổ sung là 131,76 ha, bằng diện tích phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, chiếm 2,24% diện tích đất đất phi nông nghiệp.

#### 2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Trên cơ sở phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của thị xã Ba Đồn đến năm 2030 và quy hoạch bổ sung của các sở, ban, ngành, nhu cầu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch đến năm 2030 của thị xã Ba Đồn được xác định như sau:

##### 2.2.2.1. Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp

*a) Đất rừng phòng hộ*

Đến năm 2030, diện tích đất rừng phòng hộ của thị xã Ba Đồn tăng thêm 96,85 ha, nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng cho một số công trình, dự án. Trong đó: phường Quảng Phúc 36,69 ha; phường Quảng Thọ 6,25 ha; xã Quảng Hải 21,81 ha; xã Quảng Lộc 5,68 ha; xã Quảng Minh 8,54 ha; xã Quảng Tân 4,10 ha; xã Quảng Văn 13,78 ha.

*b) Đất nuôi trồng thủy sản*

Đến năm 2030, diện tích đất nuôi trồng thủy sản của thị xã Ba Đồn tăng thêm 290,68 ha, nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng cho một số công trình, dự án. Trong đó: phường Quảng Phong 12,00 ha; phường Quảng Phúc 13,00 ha; phường Quảng Thuận 40,00 ha; xã Quảng Hải 45,00 ha; xã Quảng Lộc 41,77 ha; xã Quảng Minh 42,91 ha; xã Quảng Sơn 15,00 ha; xã Quảng Tiên 40,00 ha; xã Quảng Văn 41,00 ha.

*c) Đất nông nghiệp khác*

Đến năm 2030, diện tích đất nông nghiệp khác của thị xã Ba Đồn tăng thêm 61,34 ha, để thực hiện xây dựng các dự án nông nghiệp công nghệ cao, các khu vườn nhà kín, canh tác thủy canh... Trong đó: phường Quảng Long 1,20 ha; phường Quảng Phúc 5,06 ha; phường Quảng Thọ 9,52 ha; xã Quảng Lộc 3,37 ha; xã Quảng Minh 1,57 ha; xã Quảng Sơn 29,36 ha; xã Quảng Thủy 1,74 ha; xã Quảng Tiên 7,56 ha; xã Quảng Văn 1,96 ha.

##### 2.2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp

Trên cơ sở phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của thị xã đến năm 2030 và quy hoạch bổ sung của các ban ngành, các xã, phường nhu cầu sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 như sau:

*a) Đất quốc phòng*

Theo kết quả tổng hợp nhu cầu của Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Quảng Bình, Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh và Ban chỉ huy Quân sự thị xã Ba Đồn, đến năm 2030, diện tích đất quốc phòng tăng thêm 82,83 ha, nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng cho một số công trình, dự án sau: Cầu kiểm soát cửa sông Gianh, phường Quảng Phúc; Trụ sở Phòng trực ban chỉ huy quân sự xã Quảng Minh; Căn cứ chiến đấu thị xã Ba Đồn; Căn cứ hậu phương thị xã Ba Đồn; Sở chỉ huy diễn tập khu vực phòng thủ thị xã Ba Đồn; Trụ sở ban chỉ huy quân sự xã Quảng Thủy; Thao trường bắn lực lượng vũ trang thị xã Ba Đồn tại xã Quảng Tiên; Trụ sở ban chỉ huy quân sự xã Quảng Văn. .

*b) Đất an ninh*

Theo kết quả tổng hợp nhu cầu của Công an tỉnh, các lực lượng An ninh nhân dân và Công an thị xã Ba Đồn, đến năm 2030, diện tích đất an ninh tăng thêm 2,30 ha, nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng cho một số công trình, dự án sau: Kho bãi tạm giữ phương tiện giao thông vi phạm pháp luật và tai nạn giao thông; Trụ sở công an xã Quảng Hải; Trụ sở công an xã Quảng Hòa; Trụ sở công an xã Quảng Lộc; Trụ sở công an xã Quảng Minh; Trụ sở công an xã Quảng Sơn; Trụ sở công an xã Quảng Tân; Trụ sở công an xã Quảng Thủy; Trụ sở công an xã Quảng Tiên; Trụ sở công an xã Quảng Trung; Trụ sở công an xã Quảng Văn.

*c) Đất cụm công nghiệp*

Đến năm 2030, diện tích đất cụm công nghiệp của thị xã Ba Đồn tăng thêm 67,29 ha, nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng cho một số công trình, dự án. Trong đó: phường Quảng Long 47,09 ha; phường Quảng Thọ 20,20 ha; xã Quảng Tân 2,71 ha.

*d) Đất thương mại, dịch vụ*

Đến năm 2030, diện tích đất thương mại, dịch vụ của thị xã Ba Đồn tăng thêm 116,02 ha, để xây dựng các khu dịch vụ du lịch, trung tâm thương mại, các nhà hàng khách sạn,... Trong đó: phường Ba Đồn 3,93 ha; phường Quảng Long 17,26 ha; phường Quảng Phong 0,88 ha; phường Quảng Phúc 3,84 ha; phường Quảng Thọ 60,93 ha; phường Quảng Thuận 11,60 ha; xã Quảng Hòa 1,12 ha; xã Quảng Lộc 0,88 ha; xã Quảng Tiên 9,83 ha; xã Quảng Văn 5,75 ha.

*e) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*

Đến năm 2030, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của thị xã Ba Đồn tăng thêm 83,17 ha, để xây dựng, phát triển các làng nghề, các cơ sở sản xuất, các khu sửa chữa tàu thuyền, các nhà máy chế biến nông, lâm, thủy sản... Trong đó: phường Quảng Long 42,53 ha; phường Quảng Phong 6,89 ha; phường Quảng Phúc 4,23 ha; phường Quảng Thọ 0,45 ha; phường Quảng Thuận 6,62 ha; xã Quảng Hải 0,55 ha; xã Quảng Hòa 1,47 ha; xã Quảng Lộc 0,67 ha; xã Quảng Sơn 3,40 ha; xã Quảng Thủy 5,19 ha; xã Quảng Tiên 2,82 ha; xã Quảng Trung 2,97 ha; xã Quảng Văn 2,67 ha.

*f) Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*

Đến năm 2030, diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản của thị xã Ba Đồn tăng thêm 98,83 ha, nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng cho một số công trình, dự án. Trong đó: phường Quảng Thọ 4,55 ha; xã Quảng Sơn 37,88 ha; xã Quảng Tiên 56,40 ha.

*g) Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã*

+ Đất giao thông

Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030, nhu cầu đất giao thông tăng thêm là 413,67 ha, để dành quỹ đất cho việc đầu tư, mở rộng và xây dựng mới hệ thống đường giao thông trên địa bàn thị xã Ba Đồn với nhiều tuyến giao thông. Trong đó: phường Ba Đồn 3,07 ha; phường Quảng Long 37,82 ha; phường Quảng Phong 32,29 ha; phường Quảng Phúc 101,20 ha; phường Quảng Thọ 29,72 ha; phường Quảng Thuận 16,70 ha; xã Quảng Hải 4,85 ha; xã Quảng Hòa 26,50 ha; xã Quảng Lộc 22,33 ha; xã Quảng Minh 53,23 ha; xã Quảng Sơn 70,54 ha; xã Quảng Tân 3,65 ha; xã Quảng Thủy 1,04 ha; xã Quảng Tiên 13,76 ha; xã Quảng Trung 13,16 ha; xã Quảng Văn 1,34 ha.

+ Đất thủy lợi

Đến năm 2030, nhu cầu đất thủy lợi tăng thêm là 397,79 ha, để phục vụ nhu cầu đầu tư, mở rộng một số hạng mục công trình. Trong đó: phường Quảng Long 8,08 ha; phường Quảng Phong 4,03 ha; phường Quảng Phúc 10,50 ha; phường Quảng Thọ 7,00 ha; phường Quảng Thuận 5,58 ha; xã Quảng Hải 0,10 ha; xã Quảng Hòa 18,90 ha; xã Quảng Lộc 37,20 ha; xã Quảng Minh 56,12 ha; xã Quảng Sơn 220,44 ha; xã Quảng Tân 3,74 ha; xã Quảng Thủy 0,15 ha; xã Quảng Tiên 8,75 ha; xã Quảng Trung 8,42 ha; xã Quảng Văn 8,78 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa

Đến năm 2030, nhu cầu đất xây dựng cơ sở văn hóa tăng thêm là 27,18 ha, để phục vụ nhu cầu đầu tư, mở rộng một số hạng mục công trình. Trong đó: phường Quảng Phúc 6,05 ha; phường Quảng Thọ 15,37 ha; phường Quảng Thuận 4,82 ha; xã Quảng Minh 0,41 ha; xã Quảng Thủy 0,53 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế

Đến năm 2030, nhu cầu đất xây dựng cơ sở y tế tăng thêm là 20,86 ha, để phục vụ nhu cầu đầu tư, mở rộng một số hạng mục công trình. Trong đó: phường Quảng Long 0,40 ha; phường Quảng Phong 7,34 ha; phường Quảng Phúc 0,20 ha; phường Quảng Thọ 8,03 ha; phường Quảng Thuận 0,54 ha; xã Quảng Hải 0,16 ha; xã Quảng Tân 0,13 ha; xã Quảng Thủy 4,06 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo

Đến năm 2030, nhu cầu đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tăng thêm là 53,85 ha, để phục vụ xây mới và mở rộng phần đất dành cho các cơ sở giáo dục hiện có, hoàn chỉnh hệ thống trường lớp nhằm đảm bảo phục vụ tốt công tác dạy và học của giáo viên và con em trên địa bàn thị xã Ba Đồn. Trong đó: phường Ba Đồn 1,16 ha; phường Quảng Long 3,09 ha; phường Quảng Phong 5,44 ha; phường Quảng Phúc 3,67 ha; phường Quảng Thọ 6,75 ha; phường Quảng Thuận 5,39 ha; xã Quảng Hải 3,62 ha; xã Quảng Hòa 2,46 ha; xã Quảng Lộc 2,20 ha; xã Quảng Minh 2,15 ha; xã Quảng Sơn 5,77 ha; xã Quảng Tân 3,05 ha; xã Quảng Thủy 2,29 ha; xã Quảng Tiên 1,90 ha; xã Quảng Trung 2,00 ha; xã Quảng Văn 3,69 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao

Đến năm 2030, nhu cầu đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao tăng thêm là 12,38 ha, để xây dựng các sân vận động, sân chơi thể thao nhằm đáp ứng đủ nhu cầu của người dân trên địa bàn các xã đến năm 2030. Trong đó: phường Quảng Phong 5,58 ha; phường Quảng Thọ 1,47 ha; phường Quảng Thuận 1,05 ha; xã Quảng Hải 0,93 ha; xã Quảng Lộc 0,42 ha; xã Quảng Minh 0,51 ha; xã Quảng Sơn 0,78 ha; xã Quảng Tân 0,82 ha; xã Quảng Tiên 0,12 ha; xã Quảng Trung 0,12 ha; xã Quảng Văn 0,29 ha.

+ Đất công trình năng lượng

Đến năm 2030, nhu cầu đất công trình năng lượng tăng thêm là 24,84 ha, để phục vụ nhu cầu đầu tư, mở rộng một số hạng mục công trình. Trong đó: phường Quảng Long 1,82 ha; phường Quảng Phúc 0,38 ha; phường Quảng Thọ 0,07 ha; phường Quảng Thuận 0,01 ha; xã Quảng Sơn 22,50 ha; xã Quảng Văn 0,06 ha.

+ Đất công trình bưu chính, viễn thông

Đến năm 2030, nhu cầu đất công trình bưu chính, viễn thông tăng thêm là 1,01 ha, để phục vụ nhu cầu đầu tư, mở rộng một số hạng mục công trình. Trong đó: phường Quảng Long 0,06 ha; phường Quảng Phong 0,07 ha; phường Quảng Phúc 0,06 ha; phường Quảng Thọ 0,07 ha; phường Quảng Thuận 0,07 ha; xã Quảng Hải 0,08 ha; xã Quảng Hòa 0,08 ha; xã Quảng Lộc 0,06 ha; xã Quảng Minh 0,06 ha; xã Quảng Sơn 0,06 ha; xã Quảng Tân 0,08 ha; xã Quảng Thủy 0,08 ha; xã Quảng Tiên 0,06 ha; xã Quảng Trung 0,06 ha; xã Quảng Văn 0,06 ha.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa

Đến năm 2030, nhu cầu đất có di tích lịch sử-văn hóa tăng thêm là 0,32 ha, để phục vụ nhu cầu đầu tư, mở rộng một số hạng mục công trình. Trong đó: xã Quảng Tiên 0,12 ha; Phường Quảng Phong 0,20 ha.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải

Đến năm 2030, nhu cầu đất bãi thải, xử lý chất thải tăng thêm là 27,00 ha, để phục vụ nhu cầu đầu tư, mở rộng một số hạng mục công trình. Trong đó: xã Quảng Minh 4,00 ha; xã Quảng Sơn 20,00 ha; xã Quảng Tiên 3,00 ha.

+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Đến năm 2030, nhu cầu đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng tăng thêm là 90,05 ha, để phục vụ nhu cầu đầu tư, mở rộng một số hạng mục công trình. Trong đó: xã Quảng Hòa 0,15 ha; xã Quảng Lộc 0,36; xã Quảng Thủy 2,44 ha; xã Quảng Minh 46,01 ha, Quảng Sơn 41,09 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội

Đến năm 2030, nhu cầu đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội tăng thêm là 2,16 ha, để phục vụ nhu cầu đầu tư, mở rộng một số hạng mục công trình. Trong đó: phường Quảng Thọ 2,16 ha.

+ Đất chợ

Đến năm 2030, nhu cầu đất chợ tăng thêm là 5,60 ha, để phục vụ nhu cầu đầu tư, mở rộng một số hạng mục công trình. Trong đó: phường Ba Đồn 0,05 ha; phường Quảng Long 0,25 ha; phường Quảng Phong 0,91 ha; phường Quảng Phúc 1,32 ha; phường Quảng Thọ 0,35 ha; phường Quảng Thuận 0,05 ha; xã Quảng Hải 0,56 ha; xã Quảng Hòa 0,05 ha; xã Quảng Lộc 0,05 ha; xã Quảng Minh 0,25 ha; xã Quảng Sơn 0,09 ha; xã Quảng Tân 0,05 ha; xã Quảng Thủy 0,18 ha; xã Quảng Tiên 0,39 ha; xã Quảng Trung 0,70 ha; xã Quảng Văn 0,35 ha.

*h) Đất sinh hoạt cộng đồng*

Đến năm 2030, diện tích đất sinh hoạt cộng đồng của thị xã Ba Đồn tăng thêm 10,74 ha, để xây dựng các trung tâm văn hóa phường, xã và các nhà sinh hoạt cộng đồng của các thôn, tổ dân phố nhằm đáp ứng đủ nhu cầu của người dân trên địa bàn thị xã Ba Đồn đến năm 2030. Trong đó: phường Ba Đồn 0,08 ha; phường Quảng Long 1,06 ha; phường Quảng Phong 1,70 ha; phường Quảng Phúc 0,55 ha; phường Quảng Thuận 2,56 ha; xã Quảng Hải 0,10 ha; xã Quảng Hòa 0,37 ha; xã Quảng Lộc 1,31 ha; xã Quảng Minh 0,81 ha; xã Quảng Sơn 0,53 ha; xã Quảng Tân 0,08 ha; xã Quảng Thủy 0,82 ha; xã Quảng Tiên 0,35 ha; xã Quảng Văn 0,42 ha.

*i) Đất khu vui chơi, giải trí công cộng*

Đến năm 2030, diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng của thị xã Ba Đồn tăng thêm 29,70 ha, nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng cho một số công trình, dự án. Trong đó: phường Ba Đồn 0,88 ha; phường Quảng Long 3,08 ha; phường Quảng Phong 4,99 ha; phường Quảng Phúc 9,22 ha; phường Quảng Thuận 0,55 ha; xã Quảng Hải 0,11 ha; xã Quảng Hòa 0,22 ha; xã Quảng Lộc 0,90 ha; xã Quảng Minh 2,16 ha; xã Quảng Tiên 7,32 ha; xã Quảng Văn 0,27 ha.

*j) Đất ở tại nông thôn*

Đến năm 2030, diện tích đất ở tại nông thôn của thị xã Ba Đồn tăng thêm 418,73 ha, để thực hiện xây dựng các khu đô thị, hạ tầng khu dân cư, khu nhà ở thương mại... nhằm đáp ứng đủ nhu cầu đất ở tại nông thôn, nơi sinh sống ổn định của toàn thể nhân dân trên địa bàn thị xã Ba Đồn đến năm 2030. Trong đó: xã Quảng Hải 62,02 ha; xã Quảng Hòa 30,84 ha; xã Quảng Lộc 62,47 ha; xã Quảng Minh 47,63 ha; xã Quảng Sơn 68,35 ha; xã Quảng Tân 33,02 ha; xã Quảng Thủy 17,07 ha; xã Quảng Tiên 37,06 ha; xã Quảng Trung 38,16 ha; xã Quảng Văn 21,91 ha.

*k) Đất ở tại đô thị*

Đến năm 2030, diện tích đất ở tại đô thị của thị xã Ba Đồn tăng thêm 568,64 ha, để thực hiện xây dựng các khu đô thị, hạ tầng khu dân cư, khu nhà ở thương mại... nhằm đáp ứng đủ nhu cầu đất ở tại đô thị, nơi sinh sống ổn định của toàn thể nhân dân trên địa bàn thị xã Ba Đồn đến năm 2030. Trong đó: phường Ba Đồn 20,98 ha; phường Quảng Long 94,52 ha; phường Quảng Phong 70,57 ha; phường Quảng Phúc 65,66 ha; phường Quảng Thọ 194,86 ha; phường Quảng Thuận 103,94 ha.

*l) Đất xây dựng trụ sở cơ quan*

Theo kết quả tổng hợp nhu cầu của các sở, ban, ngành cấp tỉnh; các phòng, ban, đơn vị và các địa phương trên địa bàn thị xã Ba Đồn, đến năm 2030, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng thêm 9,40 ha, nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng cho một số công trình, dự án sau: Khối mặt trận đoàn thể thị xã Ba Đồn; Trụ sở UBND phường Ba Đồn; Trụ sở UBND phường Quảng Long; Trụ sở Chi cục thuế khu vực Ba Đồn Quảng Trạch; Trụ sở UBND phường Quảng Phúc; Trụ sở UBND phường Quảng Thọ; Trụ sở UBND phường Quảng Thuận; Trụ sở UBND xã Quảng Hải (phục vụ GPMB dự án đường bộ cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025); Mở rộng khuôn viên trụ sở UBND xã Quảng Hòa; Mở rộng trụ sở UBND xã Quảng Lộc; Trụ sở UBND xã Quảng Sơn; Đất xây dựng trụ sở cơ quan (trạm y tế cũ); Trụ sở UBND xã Quảng Văn.

*m) Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp*

Theo kết quả tổng hợp nhu cầu của các sở, ban, ngành cấp tỉnh; các phòng, ban, đơn vị và các địa phương trên địa bàn thị xã Ba Đồn, đến năm 2030, diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp tăng thêm 0,46 ha, nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng cho một số công trình, dự án sau: Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp; Trạm bảo vệ rừng xã Quảng Sơn (Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025).

*n) Đất tín ngưỡng*

Đến năm 2030, diện tích đất tín ngưỡng của thị xã Ba Đồn tăng thêm 0,40 ha, nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng cho một số công trình, dự án. Trong đó: xã Quảng Tân 0,40 ha.

*o) Đất có mặt nước chuyên dùng*

Theo kết quả tổng hợp nhu cầu của các sở, ban, ngành cấp tỉnh; các phòng, ban, đơn vị và các địa phương trên địa bàn thị xã Ba Đồn, đến năm 2030, diện tích đất có mặt nước chuyên dùng tăng thêm 0,49 ha, nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng cho một số công trình, dự án sau: Hồ điều hòa TDP Trường Sơn.

#### 2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

##### 2.2.3.1. Diện tích các loại đất do cấp tỉnh phân bổ và do cấp huyện xác định bổ sung

2.2.3.1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp

Năm 2030, diện tích đất nông nghiệp là 9.883,40 ha, chiếm 60,90% tổng diện tích đất tự nhiên, thực giảm 1.286,03 ha so với hiện trạng năm 2022. Cụ thể:

*a) Đất trồng lúa*

Năm 2030, diện tích đất trồng lúa là 2.180,60 ha, giảm 554,28 ha so với hiện trạng năm 2022 do chuyển sang các loại đất sau: Đất nông nghiệp khác 21,17 ha; đất an ninh 0,61 ha; đất cụm công nghiệp 7,11 ha; đất thương mại, dịch vụ 11,38 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 25,06 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 167,24 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 5,87 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 2,21 ha; đất ở tại nông thôn 164,50 ha; đất ở tại đô thị 143,97 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 4,15 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,20 ha; đất tín ngưỡng 0,34 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,47 ha.

*b) Đất trồng cây hàng năm khác*

Năm 2030, diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 1.023,89 ha, giảm 243,00 ha so với hiện trạng năm 2022 do chuyển sang các loại đất sau: Đất rừng phòng hộ 0,02 ha; đất nông nghiệp khác 8,25 ha; đất quốc phòng 0,11 ha; đất an ninh 0,28 ha; đất cụm công nghiệp 12,17 ha; đất thương mại, dịch vụ 8,88 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,50 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 60,26 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 1,47 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 5,52 ha; đất ở tại nông thôn 85,12 ha; đất ở tại đô thị 59,24 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,18 ha.

*c) Đất trồng cây lâu năm*

Năm 2030, diện tích đất trồng cây lâu năm là 180,87 ha, giảm 34,61 ha so với hiện trạng năm 2022 do chuyển sang các loại đất sau: Đất rừng phòng hộ 0,46 ha; đất nông nghiệp khác 2,36 ha; đất thương mại, dịch vụ 4,30 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,38 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 21,18 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,21 ha; đất ở tại nông thôn 1,62 ha; đất ở tại đô thị 3,10 ha.

*d) Đất rừng phòng hộ*

Năm 2030, diện tích đất rừng phòng hộ là 1.253,01 ha, thực giảm 0,16 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó:

+ Diện tích giảm 97,00 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất thương mại, dịch vụ 25,58 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 17,51 ha; đất ở tại đô thị 53,91 ha.

+ Diện tích tăng 96,84 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng cây hàng năm khác 0,02 ha; đất trồng cây lâu năm 0,46 ha; đất rừng sản xuất 6,56 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,13 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,45 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,01 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 79,49 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 8,48 ha; đất chưa sử dụng 1,24 ha.

*e) Đất rừng sản xuất*

Năm 2030, diện tích đất rừng sản xuất là 4.603,48 ha, thực giảm 623,74 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó:

+ Diện tích giảm 642,74 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất rừng phòng hộ 6,56 ha; đất nông nghiệp khác 21,38 ha; đất quốc phòng 82,03 ha; đất cụm công nghiệp 9,12 ha; đất thương mại, dịch vụ 10,42 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 4,85 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 84,38 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 375,02 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,17 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,57 ha; đất ở tại nông thôn 11,66 ha; đất ở tại đô thị 36,54 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,04 ha.

+ Diện tích tăng 19,00 ha do lấy từ đất chưa sử dụng.

*f) Đất nuôi trồng thủy sản*

Năm 2030, diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 580,21 ha, thực tăng 111,32 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó:

+ Diện tích tăng 289,93 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,02 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 289,91 ha.

+ Diện tích giảm 178,61 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất rừng phòng hộ 0,13 ha; đất an ninh 0,75 ha; đất cụm công nghiệp 2,85 ha; đất thương mại, dịch vụ 24,81 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,45 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 39,20 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,17 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 4,05 ha; đất ở tại nông thôn 69,23 ha; đất ở tại đô thị 34,84 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,13 ha.

2.2.3.1.2. Chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp

Năm 2030, diện tích đất phi nông nghiệp là 5.887,00 ha, chiếm 36,27% tổng diện tích đất tự nhiên, thực tăng 1.472,88 ha so với hiện trạng năm 2022:

*a) Đất quốc phòng*

Năm 2030, diện tích đất quốc phòng là 105,10 ha, thực tăng 75,92 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó:

+ Diện tích tăng 82,83 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng cây hàng năm khác 0,11 ha; đất rừng sản xuất 82,03 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,59 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,10 ha.

+ Diện tích giảm 6,91 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 1,77 ha; đất ở tại đô thị 5,14 ha.

*b) Đất an ninh*

Năm 2030, diện tích đất an ninh là 6,23 ha, tăng 2,30 ha so với hiện trạng năm 2022 do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 0,61 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,28 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,75 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,31 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,10 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,02 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,23 ha.

*c) Đất cụm công nghiệp*

Năm 2030, diện tích đất cụm công nghiệp là 70,00 ha, tăng 70,00 ha so với hiện trạng năm 2022 do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 7,11 ha; đất trồng cây hàng năm khác 12,17 ha; đất rừng sản xuất 9,12 ha; đất nuôi trồng thủy sản 2,85 ha; đất thương mại, dịch vụ 1,47 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 0,07 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 4,54 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,51 ha; đất chưa sử dụng 32,16 ha.

*d) Đất thương mại, dịch vụ*

Năm 2030, diện tích đất thương mại, dịch vụ là 146,91 ha, thực tăng 112,49 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó:

+ Diện tích tăng 115,77 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 11,38 ha; đất trồng cây hàng năm khác 8,88 ha; đất trồng cây lâu năm 4,30 ha; đất rừng phòng hộ 25,58 ha; đất rừng sản xuất 10,42 ha; đất nuôi trồng thủy sản 24,81 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 5,34 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 4,51 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,30 ha; đất ở tại đô thị 0,19 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,42 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 2,41 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,01 ha; đất chưa sử dụng 17,22 ha.

+ Diện tích giảm 3,28 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất cụm công nghiệp 1,47 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,15 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,60 ha; đất ở tại đô thị 0,36 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,70 ha.

*e) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*

Năm 2030, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 84,87 ha, thực tăng 77,81 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó:

+ Diện tích tăng 80,46 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 25,06 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,50 ha; đất trồng cây lâu năm 1,38 ha; đất rừng sản xuất 4,85 ha; đất nuôi trồng thủy sản 2,45 ha; đất nông nghiệp khác 2,90 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,15 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 7,11 ha; đất ở tại nông thôn 0,04 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 4,08 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,43 ha; đất chưa sử dụng 31,51 ha.

+ Diện tích giảm 2,65 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,27 ha; đất ở tại đô thị 2,38 ha.

*f) Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*

Năm 2030, diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là 98,83 ha, tăng 98,83 ha so với hiện trạng năm 2022 do lấy từ các loại đất sau: Đất rừng sản xuất 84,38 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 3,82 ha; đất chưa sử dụng 10,63 ha.

*g) Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã*

Năm 2030, diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã là 2.442,46 ha, thực tăng 702,93 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó:

+ Diện tích tăng 908,67 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 167,24 ha; đất trồng cây hàng năm khác 60,26 ha; đất trồng cây lâu năm 21,18 ha; đất rừng phòng hộ 17,51 ha; đất rừng sản xuất 375,02 ha; đất nuôi trồng thủy sản 39,20 ha; đất quốc phòng 1,77 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,60 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,27 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,21 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,11 ha; đất ở tại nông thôn 3,03 ha; đất ở tại đô thị 6,14 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,24 ha; đất tín ngưỡng 0,03 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 173,83 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 9,64 ha; đất chưa sử dụng 31,39 ha.

+ Diện tích giảm 205,74 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất rừng phòng hộ 0,45 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,02 ha; đất nông nghiệp khác 3,66 ha; đất quốc phòng 0,59 ha; đất an ninh 0,31 ha; đất cụm công nghiệp 4,54 ha; đất thương mại, dịch vụ 4,51 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 7,11 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 2,41 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 3,74 ha; đất ở tại nông thôn 65,41 ha; đất ở tại đô thị 109,96 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 2,92 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,04 ha; đất tín ngưỡng 0,06 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,01 ha.

• Đất giao thông

Năm 2030, diện tích đất giao thông là 1.162,74 ha, thực tăng 200,09 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó:

+ Diện tích tăng 361,18 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 93,35 ha; đất trồng cây hàng năm khác 20,35 ha; đất trồng cây lâu năm 2,61 ha; đất rừng phòng hộ 13,74 ha; đất rừng sản xuất 98,98 ha; đất nuôi trồng thủy sản 27,21 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,15 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,12 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 19,33 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,04 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,11 ha; đất ở tại nông thôn 1,33 ha; đất ở tại đô thị 6,12 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,15 ha; đất tín ngưỡng 0,03 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 53,91 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 2,56 ha; đất chưa sử dụng 21,09 ha.

+ Diện tích giảm 161,09 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất rừng phòng hộ 0,44 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,02 ha; đất nông nghiệp khác 3,20 ha; đất quốc phòng 0,53 ha; đất an ninh 0,15 ha; đất cụm công nghiệp 3,04 ha; đất thương mại, dịch vụ 3,34 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,95 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 37,05 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,96 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 2,04 ha; đất ở tại nông thôn 37,51 ha; đất ở tại đô thị 69,22 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,53 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,04 ha; đất tín ngưỡng 0,06 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,01 ha.

• Đất thủy lợi

Năm 2030, diện tích đất thủy lợi là 556,01 ha, thực tăng 280,02 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó:

+ Diện tích tăng 345,09 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 6,99 ha; đất trồng cây hàng năm khác 24,72 ha; đất trồng cây lâu năm 15,16 ha; đất rừng phòng hộ 1,65 ha; đất rừng sản xuất 130,23 ha; đất nuôi trồng thủy sản 4,20 ha; đất quốc phòng 1,77 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,45 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,14 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 26,92 ha; đất ở tại nông thôn 1,64 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,20 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 118,10 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 4,53 ha; đất chưa sử dụng 8,39 ha.

+ Diện tích giảm 65,07 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất nông nghiệp khác 0,46 ha; đất quốc phòng 0,01 ha; đất an ninh 0,02 ha; đất cụm công nghiệp 1,48 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,73 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,04 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 13,92 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,26 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,73 ha; đất ở tại nông thôn 20,93 ha; đất ở tại đô thị 25,39 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,10 ha.

• Đất xây dựng cơ sở văn hóa

Năm 2030, diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa là 30,45 ha, thực tăng 22,14 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó:

+ Diện tích tăng 23,54 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 3,26 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,48 ha; đất rừng phòng hộ 2,08 ha; đất rừng sản xuất 13,09 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,35 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 2,01 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,40 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,86 ha; đất chưa sử dụng 0,01 ha.

+ Diện tích giảm 1,40 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất thương mại, dịch vụ 0,34 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,26 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,01 ha; đất ở tại đô thị 0,76 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,03 ha.

  • Đất xây dựng cơ sở y tế

Năm 2030, diện tích đất xây dựng cơ sở y tế là 25,67 ha, thực tăng 20,31 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó:

+ Diện tích tăng 20,86 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 12,82 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,37 ha; đất trồng cây lâu năm 0,87 ha; đất nuôi trồng thủy sản 2,22 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 3,23 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,20 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 1,15 ha.

+ Diện tích giảm 0,55 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,22 ha; đất ở tại đô thị 0,29 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,04 ha.

• Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo

Năm 2030, diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 104,77 ha, thực tăng 49,35 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó:

+ Diện tích tăng 53,98 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 29,70 ha; đất trồng cây hàng năm khác 10,81 ha; đất rừng sản xuất 2,56 ha; đất nuôi trồng thủy sản 3,05 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 5,88 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,06 ha; đất ở tại nông thôn 0,04 ha; đất ở tại đô thị 0,01 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,16 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,58 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,25 ha; đất chưa sử dụng 0,88 ha.

+ Diện tích giảm 4,63 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất quốc phòng 0,05 ha; đất an ninh 0,14 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 1,45 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,71 ha; đất ở tại nông thôn 0,06 ha; đất ở tại đô thị 0,01 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 2,21 ha.

• Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao

Năm 2030, diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 29,09 ha, thực tăng 7,12 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó:

+ Diện tích tăng 11,67 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 8,97 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,36 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,36 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 1,55 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,25 ha; đất chưa sử dụng 0,18 ha.

+ Diện tích giảm 4,55 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 1,29 ha; đất ở tại nông thôn 1,30 ha; đất ở tại đô thị 1,96 ha.

• Đất công trình năng lượng

Năm 2030, diện tích đất công trình năng lượng là 65,41 ha, thực tăng 24,66 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó:

+ Diện tích tăng 24,84 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 1,25 ha; đất trồng cây lâu năm 1,90 ha; đất rừng phòng hộ 0,04 ha; đất rừng sản xuất 19,91 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,05 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,40 ha; đất ở tại đô thị 0,01 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,68 ha; đất chưa sử dụng 0,60 ha.

+ Diện tích giảm 0,18 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất thương mại, dịch vụ 0,01 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,11 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,01 ha; đất ở tại đô thị 0,05 ha.

• Đất công trình bưu chính, viễn thông

Năm 2030, diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông là 1,42 ha, thực tăng 0,98 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó:

+ Diện tích tăng 1,01 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 0,99 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,02 ha.

+ Diện tích giảm 0,03 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,02 ha; đất ở tại nông thôn 0,01 ha.

• Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia

Năm 2030, diện tích đất xây dựng kho dự trữ quốc gia là 0,53 ha, tăng 0,53 ha so với hiện trạng năm 2022 do lấy từ đất xây dựng trụ sở cơ quan.

• Đất có di tích lịch sử - văn hóa

Năm 2030, diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa là 1,22 ha, thực tăng 0,30 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó:

+ Diện tích tăng 0,32 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 0,14 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,06 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,01 ha; đất chưa sử dụng 0,11 ha.

+ Diện tích giảm 0,02 ha do chuyển sang đất khu vui chơi, giải trí công cộng.

• Đất bãi thải, xử lý chất thải

Năm 2030, diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải là 28,90 ha, tăng 27,00 ha so với hiện trạng năm 2022 do lấy từ đất rừng sản xuất.

• Đất cơ sở tôn giáo

Năm 2030, diện tích đất cơ sở tôn giáo là 18,68 ha, thực tăng 3,01 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó:

+ Diện tích tăng 3,51 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 0,96 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,20 ha; đất rừng sản xuất 2,06 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,08 ha; đất ở tại nông thôn 0,02 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,13 ha; đất chưa sử dụng 0,06 ha.

+ Diện tích giảm 0,50 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,15 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,25 ha; đất ở tại đô thị 0,10 ha.

• Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Năm 2030, diện tích đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 399,88 ha, thực tăng 61,82 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó:

+ Diện tích tăng 90,04 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 5,35 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,65 ha; đất rừng sản xuất 81,19 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,01 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 2,75 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,02 ha; đất chưa sử dụng 0,07 ha.

+ Diện tích giảm 28,22 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất cụm công nghiệp 0,02 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,01 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 3,12 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 6,67 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,22 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,81 ha; đất ở tại nông thôn 5,58 ha; đất ở tại đô thị 11,78 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,01 ha.

• Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội

Năm 2030, diện tích đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội là 2,16 ha, tăng 2,16 ha so với hiện trạng năm 2022 do lấy từ đất trồng lúa.

• Đất chợ

Năm 2030, diện tích đất chợ là 15,53 ha, thực tăng 3,44 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó:

+ Diện tích tăng 5,60 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 1,30 ha; đất trồng cây hàng năm khác 2,30 ha; đất trồng cây lâu năm 0,64 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,75 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,01 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,45 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,11 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,04 ha.

+ Diện tích giảm 2,16 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất rừng phòng hộ 0,01 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,08 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 1,52 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,13 ha; đất ở tại nông thôn 0,02 ha; đất ở tại đô thị 0,40 ha.

*h) Đất ở tại nông thôn*

Năm 2030, diện tích đất ở tại nông thôn là 762,87 ha, thực tăng 414,67 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó:

+ Diện tích tăng 417,81 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 164,50 ha; đất trồng cây hàng năm khác 85,12 ha; đất trồng cây lâu năm 1,62 ha; đất rừng sản xuất 11,66 ha; đất nuôi trồng thủy sản 69,23 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 65,41 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,47 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,18 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,04 ha; đất tín ngưỡng 0,02 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 7,90 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 1,16 ha; đất chưa sử dụng 10,50 ha.

+ Diện tích giảm 3,14 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,04 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 3,03 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,06 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,01 ha.

*i) Đất ở tại đô thị*

Năm 2030, diện tích đất ở tại đô thị là 887,41 ha, thực tăng 532,58 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó:

+ Diện tích tăng 539,01 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 143,97 ha; đất trồng cây hàng năm khác 59,24 ha; đất trồng cây lâu năm 3,10 ha; đất rừng phòng hộ 53,91 ha; đất rừng sản xuất 36,54 ha; đất nuôi trồng thủy sản 34,84 ha; đất quốc phòng 5,14 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,36 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,38 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 4,45 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 109,96 ha; đất tín ngưỡng 0,01 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 26,73 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 33,63 ha; đất chưa sử dụng 24,75 ha.

+ Diện tích giảm 6,43 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất thương mại, dịch vụ 0,19 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 6,14 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,07 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,01 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,01 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,01 ha.

*k) Đất xây dựng trụ sở cơ quan*

Năm 2030, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 18,52 ha, thực tăng 7,47 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó:

+ Diện tích tăng 9,41 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 4,15 ha; đất trồng cây hàng năm khác 1,18 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,13 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,70 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 2,92 ha; đất ở tại nông thôn 0,01 ha; đất ở tại đô thị 0,01 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,29 ha; đất chưa sử dụng 0,02 ha.

+ Diện tích giảm 1,94 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất an ninh 0,10 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,42 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 1,24 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,14 ha; đất ở tại nông thôn 0,04 ha.

*l) Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp*

Năm 2030, diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 3,98 ha, tăng 0,46 ha so với hiện trạng năm 2022 do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 0,20 ha; đất rừng sản xuất 0,04 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,04 ha; đất chưa sử dụng 0,18 ha.

2.2.3.1.3. Chỉ tiêu sử dụng đất chưa sử dụng

Năm 2030, diện tích đất chưa sử dụng là 459,71 ha, chiếm 2,83% tổng diện tích đất tự nhiên, giảm 186,85 ha so với hiện trạng năm 2022 do chuyển sang các loại đất sau: Đất rừng phòng hộ 1,24 ha; đất rừng sản xuất 19,00 ha; đất nông nghiệp khác 4,35 ha; đất cụm công nghiệp 32,16 ha; đất thương mại, dịch vụ 17,22 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 31,51 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 10,63 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 31,39 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,21 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 3,69 ha; đất ở tại nông thôn 10,50 ha; đất ở tại đô thị 24,75 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,02 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,18 ha.

##### 2.2.3.2. Diện tích các loại đất do cấp huyện xác định

*a) Đất nông nghiệp khác*

Năm 2030, diện tích đất nông nghiệp khác là 61,34 ha, thực tăng 58,44 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó:

+ Diện tích tăng 61,34 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 21,17 ha; đất trồng cây hàng năm khác 8,25 ha; đất trồng cây lâu năm 2,36 ha; đất rừng sản xuất 21,38 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 3,66 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,17 ha; đất chưa sử dụng 4,35 ha.

+ Diện tích giảm 2,90 ha do chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

*b) Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm*

Năm 2030, diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm là 12,95 ha, giảm 13,68 ha so với hiện trạng năm 2022 do chuyển sang các loại đất sau: Đất cụm công nghiệp 0,07 ha; đất thương mại, dịch vụ 5,34 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 3,82 ha; đất ở tại đô thị 4,45 ha.

*c) Đất sinh hoạt cộng đồng*

Năm 2030, diện tích đất sinh hoạt cộng đồng là 18,19 ha, thực tăng 9,73 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó:

+ Diện tích tăng 10,57 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 5,87 ha; đất trồng cây hàng năm khác 1,47 ha; đất rừng sản xuất 0,17 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,17 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 2,41 ha; đất ở tại nông thôn 0,06 ha; đất ở tại đô thị 0,07 ha; đất tín ngưỡng 0,01 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,13 ha; đất chưa sử dụng 0,21 ha.

+ Diện tích giảm 0,84 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất rừng phòng hộ 0,01 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,21 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,15 ha; đất ở tại nông thôn 0,47 ha.

*d) Đất khu vui chơi, giải trí công cộng*

Năm 2030, diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng là 31,93 ha, thực tăng 29,11 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó:

+ Diện tích tăng 29,70 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 2,21 ha; đất trồng cây hàng năm khác 5,52 ha; đất trồng cây lâu năm 0,21 ha; đất rừng sản xuất 0,57 ha; đất nuôi trồng thủy sản 4,05 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 3,74 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,15 ha; đất ở tại đô thị 0,01 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,14 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 9,22 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,19 ha; đất chưa sử dụng 3,69 ha.

+ Diện tích giảm 0,59 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất thương mại, dịch vụ 0,30 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,11 ha; đất ở tại nông thôn 0,18 ha.

*e) Đất tín ngưỡng*

Năm 2030, diện tích đất tín ngưỡng là 10,13 ha, thực tăng 0,33 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó:

+ Diện tích tăng 0,40 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 0,34 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,06 ha.

+ Diện tích giảm 0,07 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,03 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,01 ha; đất ở tại nông thôn 0,02 ha; đất ở tại đô thị 0,01 ha.

*f) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối*

Năm 2030, diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 1.054,86 ha, giảm 593,69 ha so với hiện trạng năm 2022 do chuyển sang các loại đất sau: Đất rừng phòng hộ 79,49 ha; đất nuôi trồng thủy sản 289,91 ha; đất quốc phòng 0,10 ha; đất an ninh 0,02 ha; đất thương mại, dịch vụ 2,41 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 4,08 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 173,83 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 9,22 ha; đất ở tại nông thôn 7,90 ha; đất ở tại đô thị 26,73 ha.

*g) Đất có mặt nước chuyên dùng*

Năm 2030, diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 131,76 ha, thực giảm 54,38 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó:

+ Diện tích giảm 54,87 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất rừng phòng hộ 8,48 ha; đất nông nghiệp khác 0,17 ha; đất an ninh 0,23 ha; đất cụm công nghiệp 0,51 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,01 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,43 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 9,64 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,13 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,19 ha; đất ở tại nông thôn 1,16 ha; đất ở tại đô thị 33,63 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,29 ha.

+ Diện tích tăng 0,49 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 0,47 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,01 ha; đất ở tại đô thị 0,01 ha.

### 2.3. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

#### 2.3.1. Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp

Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp diện tích là 1.692,81 ha. Trong đó:

- Đất trồng lúa chuyển sang phi nông nghiệp với diện tích 533,11 ha.

Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang phi nông nghiệp với diện tích 504,46 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang phi nông nghiệp với diện tích 234,73 ha.

- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang phi nông nghiệp với diện tích 31,79 ha.

- Đất rừng phòng hộ chuyển sang phi nông nghiệp với diện tích 97,00 ha.

- Đất rừng sản xuất chuyển sang phi nông nghiệp với diện tích 614,80 ha.

Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên chuyển sang phi nông nghiệp với diện tích 76,69 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang phi nông nghiệp với diện tích 178,48 ha.

- Đất nông nghiệp khác chuyển sang phi nông nghiệp với diện tích 2,90 ha.

#### 2.3.2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp

- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng với diện tích 21,38 ha.

#### 2.3.3. Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở với diện tích là 257,84 ha.

### 2.4. Diện tích đất cần thu hồi

Theo Quy hoạch sử dụng đất năm 2030, tổng diện tích đất cần thu hồi là 2.468,23 ha đất để phục vụ cho các công trình, dự án. Cụ thể:

#### 2.4.1. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi trong năm 2030 là 1.454,78 ha. Trong đó, diện tích thu hồi cụ thể của mỗi loại đất như sau:

- Đất trồng lúa: 498,64 ha (Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước là 470,80 ha) ;

- Đất trồng cây hàng năm khác: 197,70 ha;

- Đất trồng cây lâu năm: 26,11 ha;

- Đất rừng phòng hộ: 72,36 ha;

- Đất rừng sản xuất: 508,61 ha (Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên là 76,69 ha);

- Đất nuôi trồng thủy sản: 151,36 ha;

#### 2.4.2. Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi trong năm 2030 là 918,65 ha. Trong đó, diện tích thu hồi cụ thể của mỗi loại đất như sau:

- Đất quốc phòng: 6,91 ha;

- Đất thương mại, dịch vụ: 1,66 ha;

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 2,66 ha;

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 4,45 ha;

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 323,98 ha;

- Đất sinh hoạt cộng đồng: 1,00 ha;

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 0,29 ha;

- Đất ở tại nông thôn: 3,86 ha;

- Đất ở tại đô thị: 17,56 ha;

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 1,80 ha;

- Đất tín ngưỡng: 0,07 ha;

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 508,64 ha;

- Đất có mặt nước chuyên dùng: 45,77 ha.

### 2.5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Theo Quy hoạch sử dụng đất năm 2030, trong năm Quy hoạch sẽ khai thác 186,85 ha đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích sau:

2.5.1. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích đất nông nghiệp là 24,59 ha. Trong đó:

- Đất rừng phòng hộ: 1,24 ha

- Đất rừng sản xuất: 19,00 ha

- Đất nông nghiệp khác: 4,35 ha

2.5.2. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích đất phi nông nghiệp là 162,26 ha. Trong đó:

- Đất cụm công nghiệp: 32,16 ha

- Đất thương mại, dịch vụ: 17,22 ha

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 31,51 ha

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 10,63 ha

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 31,39 ha

- Đất sinh hoạt cộng đồng: 0,21 ha

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 3,69 ha

- Đất ở tại nông thôn: 10,50 ha

- Đất ở tại đô thị: 24,75 ha

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,02 ha

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 0,18 ha.

### 2.6. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng

#### 2.6.1. Khu sản xuất nông nghiệp

Đến năm 2030 khu sản xuất nông nghiệp có diện tích là 1.499,38 ha, chiếm 9,24% tổng diện tích tự nhiên, trong đó: Phường Ba Đồn ha; Phường Quảng Long 72,59 ha; phường Quảng Phong 46,22 ha; phường Quảng Phúc 160,98 ha; phường Quảng Thọ 96,64 ha; phường Quảng Thuận 75,22 ha; xã Quảng Hải 47,87 ha; xã Quảng Hòa 158,35 ha; xã Quảng Lộc 110,60 ha; xã Quảng Minh 75,75 ha; xã Quảng Sơn 188,71 ha; xã Quảng Tân 66,79 ha; xã Quảng Thủy 58,23 ha; xã Quảng Tiên 126,66 ha; xã Quảng Trung 162,63 ha; xã Quảng Văn 51,90 ha.

#### 2.6.2. Khu lâm nghiệp

Đến năm 2030 khu lâm nghiệp có diện tích là 5.534,48 ha, chiếm 34,10 % tổng diện tích tự nhiên, trong đó: Phường Quảng Long 2,01 ha; phường Quảng Phong 3,43 ha; phường Quảng Phúc 311,43 ha; phường Quảng Thọ 67,82 ha; xã Quảng Hải 21,81 ha; xã Quảng Lộc 9,78 ha; xã Quảng Minh 821,32 ha; xã Quảng Sơn 3.998,23 ha; xã Quảng Tân 4,10 ha; xã Quảng Thủy 30,19 ha; xã Quảng Tiên 202,59 ha; xã Quảng Trung 47,99 ha; xã Quảng Văn 13,78 ha.

#### 2.6.3. Khu du lịch

Đến năm 2030 khu du lịch có diện tích là 404,80 ha, chiếm 2,49 % tổng diện tích tự nhiên, trong đó: Phường Quảng Phúc 165,87 ha; phường Quảng Thọ 238,93 ha.

#### 2.6.4. Khu đô thị

Đến năm 2030 khu đô thị có diện tích là 3.993,52 ha, chiếm 24,61% tổng diện tích tự nhiên, trong đó: Phường Ba Đồn 155,74 ha; phường Quảng Long 502,80 ha; phường Quảng Phong 307,86 ha; phường Quảng Phúc 549,93 ha; phường Quảng Thọ 731,73 ha; phường Quảng Thuận 429,83 ha; xã Quảng Hải 159,80 ha; xã Quảng Hòa 205,42 ha; xã Quảng Lộc 226,62 ha; xã Quảng Minh 27,11 ha; xã Quảng Sơn 37,69 ha; xã Quảng Tân 116,19 ha; xã Quảng Thủy 83,92 ha; xã Quảng Tiên 178,58 ha; xã Quảng Trung 170,46 ha; xã Quảng Văn 109,84 ha.

#### 2.6.5. Khu đô thị - thương mại – dịch vụ

Đến năm 2030 khu đô thị - thương mại - dịch vụ có diện tích là 1.047,43 ha, chiếm 6,45% tổng diện tích tự nhiên, trong đó: Phường Ba Đồn 72,75 ha; phường Quảng Long 183,52 ha; phường Quảng Phong 129,75 ha; phường Quảng Phúc 150,91 ha; phường Quảng Thọ 332,48 ha; phường Quảng Thuận 178,02 ha.

#### 2.6.6. Khu dân cư nông thôn

Đến năm 2030 khu dân cư nông thôn có diện tích là 4.797,93 ha, chiếm 29,56 % tổng diện tích tự nhiên, trong đó: Xã Quảng Hải 150,96 ha; xã Quảng Hòa 173,45 ha; xã Quảng Lộc 205,71 ha; xã Quảng Minh 182,82 ha; xã Quảng Sơn 212,61 ha; xã Quảng Tân 99,92 ha; xã Quảng Thủy 69,57 ha; xã Quảng Tiên 139,68 ha; xã Quảng Trung 135,86 ha; xã Quảng Văn 98,79 ha.

#### 2.6.7. Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn

Đến năm 2030 khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn có diện tích là 1.489,71 ha, chiếm 9,18% tổng diện tích tự nhiên, trong đó: Xã Quảng Hải 151,51 ha; xã Quảng Hòa 175,05 ha; xã Quảng Lộc 206,38 ha; xã Quảng Minh 182,82 ha; xã Quảng Sơn 216,25 ha; xã Quảng Tân 99,92 ha; xã Quảng Thủy 74,76 ha; xã Quảng Tiên 142,73 ha; xã Quảng Trung 138,83 ha; xã Quảng Văn 101,46 ha.

## III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

### 3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Phương án quy hoạch sử dụng đất tác động đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Việc giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất, không chỉ phát huy được nguồn lực của đất đai, làm tăng nguồn thu cho ngân sách địa phương, sử dụng đất đai tiết kiệm, hiệu quả, mà nó còn thể hiện sự công bằng, chính sách ưu việt của Nhà nước đối với các chủ thể sử dụng đất. Đồng thời chính sách giao đất, cho thuê và thu hồi đất đã và đang tạo lập được hành lang pháp lý cơ bản để kêu gọi đầu tư, thu hút đầu tư trong nước và nước ngoài, đã tạo điều kiện phát triển các ngành kinh tế, phát triển các khu công nghiệp, khu đô thị, góp phần đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, góp phần thúc đẩy nền kinh tế phát triển.

Quỹ đất dành cho phát triển công nghiệp, dịch vụ, xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển đô thị được mở rộng, từng bước đáp ứng nhu cầu của giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và nhu cầu đô thị hoá. Tính đến năm 2020, diện tích đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp đã đáp ứng được yêu cầu thu hút nhà đầu tư vào hoạt động trong các khu công nghiệp, cụm công nghiệp với hạ tầng đồng bộ, hạn chế ô nhiễm môi trường, góp phần thúc đẩy quá trình công nghiệp hoá đất nước.

Kết quả thực hiện giao đất ổn định lâu dài cho hộ gia đình cá nhân sản xuất nông nghiệp là động lực cho việc phát triển nông nghiệp trong thời kỳ đổi mới trong những năm qua. Từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đã tạo nguồn thu lớn cho ngân sách, là một trong những nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

Thông qua việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất, Nhà nước đảm bảo quyền được hưởng dụng của các chủ sử dụng. Người sử dụng đất yên tâm đầu tư trên diện tích đất được giao, được thuê để thực hiện tự nguyện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình. Việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất đã góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế đúng hướng, đảm bảo cơ cấu tỷ lệ giữa ba khu vực là nông, lâm, ngư nghiệp - công nghiệp và xây dựng - dịch vụ thay đổi linh hoạt theo từng thời kỳ, nâng cao đời sống nhân dân, ổn định an ninh trật tự xã hội, phủ xanh đất trống đồi núi trọc và bảo vệ môi trường.

### 3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực.

Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã giữ được 2.180,60 ha đất trồng lúa, trong đó việc bảo vệ được 2.111,26 ha đất chuyên trồng lúa nước sẽ đảm bảo được mục tiêu an ninh lương thực. Điều này có nghĩa nhu cầu lương thực thiết yếu cho an sinh xã hội được đảm bảo sẽ tránh được những biến loạn về xã hội do thiếu lương thực.

### 3.3. Đánh tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất.

Việc bố trí đất đai theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cho các nhu cầu dân sinh, phát triển văn hoá xã hội như: đất ở tại đô thị tăng 532,58 ha; đất ở tại nông thôn tăng 414,67 ha; đất cơ sở giáo dục đào tạo tăng 49,35 ha; đất cơ sở y tế tăng 20,31 ha... sẽ đáp ứng được nhu cầu về nhà ở cho nhân dân thị xã, tạo điều kiện cho con em trong độ tuổi được đến trường; đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân, nhân dân được tham gia hoạt động thể dục thể thao, được sử dụng nước sạch,... góp phần nâng cao đời sống tinh thần cho nhân dân.

Phương án quy hoạch sử dụng đất dự kiến chuyển 1,286,03 ha đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp, trong đó đất lúa mất khoảng 554,28 ha. Việc đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp sẽ làm ảnh hưởng đến sinh kế của nhiều lao động nông nghiệp ở lứa tuổi trên 40 nên rất khó có cơ hội để chuyển đổi nghề nghiệp để xin vào làm việc trong các khu vực công nghiệp, thương mại- dịch vụ. Bên cạnh đó việc thu hồi 9,57 ha diện tích đất ở để xây dựng và phát triển hạ tầng cũng làm cho nhiều hộ gia đình phải di dời cũng như công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng để thực hiện các dự án, công trình trong kỳ quy hoạch dự báo sẽ rất khó khăn, phức tạp tạo ra những vấn đề xã hội rất khó lường trước.

### 3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng.

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Ba Đồn đã tính toán đầy đủ quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực, đáp ứng nhu cầu đất đai cho xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng các khu đô thị, thương mại, dịch vụ, các khu dân cư, đồng thời giúp địa phương chủ động kiểm soát việc chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất, cân đối điều hòa mục đích sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực theo quy hoạch, qua đó tác động đến chuyển dịch cơ cấu lao động và dân cư, giải quyết việc làm, hình thành các vùng sản xuất chuyên canh, tập trung,… đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả, bảo vệ cảnh quan và môi trường sinh thái, góp phần quan trọng thúc đẩy sự nghiệp phát triển kinh tế, ổn định trật tự xã hội, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa

### 3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc.

Trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thị xã, các công trình di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được cơ quan có thẩm quyền công nhận đều được đưa vào dang mục công trình quy hoạch, thực hiện chu chuyển đất đai sang đất di tích, danh thắng,… nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho công tác bảo tồn các di tích theo qui định của pháp luật, đồng thời có thể đưa di tích vào khai thác phục vụ du lịch, thông qua đó giới thiệu về những công trình di tích có giá trị lịch sử, giá trị tinh thần của Việt Nam với khách du lịch.

### 3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ.

- Trong kỳ quy hoạch, diện tích đất nông nghiệp giảm đi do phải chuyển sang đất phi nông nghiệp để đẩy nhanh tốc độ phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và xây dựng hệ thống hạ tầng phát triển đô thị. Vì vậy đất nông nghiệp còn lại cần có sự chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp (những loại cây trồng không có hiệu quả kinh tế cao cần chuyển đổi sang cây trồng khác) và phát triển nông nghiệp công nghệ cao để khai thác đất nông nghiệp một các hiệu quả và hợp lý hơn.

- Đã khai thác hợp lý quỹ đất chưa sử dụng để đưa vào sử dụng, trong kỳ quy hoạch đã giảm đất chưa sử dụng sang đất nông nghiệp 24,59 ha và sang đất phi nông nghiệp 162,26 ha nên đã khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ và cải tạo đất ngày càng hiệu quả hơn.

- Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã đảm bảo ổn định diện tích rừng với diện tích tích 5.856,49 ha và bố trí quỹ đất rừng hợp lý, góp phần bảo vệ nguồn tài nguyên thiên nhiên, đảm bảo độ che phủ của rừng cao; tiếp tục trồng rừng nguyên liệu trên đất chưa sử dụng và phát triển chế biến các sản phẩm lâm sản để cung cấp cho thị trường; phát triên lâm sản ngoài gỗ để nâng cao hiệu quả kinh tế ngành lâm nghiệp.

# Phần Iii

# **KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU CỦA ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được thực hiện độc lập theo chỉ đạo của UBND tỉnh Quảng Bình tại Công văn 957/UBND-TNMT ngày 06/6/2022 về việc triển khai lập Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện năm 2023. “Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thị xã Ba Đồn” đã được UBND thị xã Ba Đồn trình UBND tỉnh thẩm định theo Tờ trình số 270/TTr-UBND ngày 17/11/2022.

# Phần iv: GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

## I. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

Chống rửa trôi xói mòn, sạt lở, xâm nhập mặn, chua phèn bằng cách cải tạo, tu bổ, nâng cấp các tuyến đê bao, hệ thống kênh mương nội đồng, hệ thống thủy lợi. Có chế độ canh tác hợp lý, đầu tư thâm canh tăng năng suất cây trồng, xây dựng hệ thống giao thông. Cải tạo cơ sở vật chất, nâng cao ý thức trách nhiệm và tinh thần tự giác của cả cộng đồng

trong việc bảo vệ và khai thác nguồn tài nguyên đất đai.

Sử dụng đất tiết kiệm diện tích bề mặt, khai thác triệt để không gian, phát triển kết cấu hạ tầng làm tăng giá trị sử dụng đất.

Tận dụng tối đa nguồn tài nguyên đất trên cơ sở khai thác hợp lý, có hiệu quả và phát triển bền vững.

Khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân đầu tư bảo vệ, cải tạo, nâng cao độ phì của đất. Khai hoang, đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp nhằm sử dụng triệt để, tiết kiệm và hiệu quả quỹ đất.

Bảo vệ tầng đất canh tác khi chuyển đất sản xuất nông nghiệp sang sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp.

Đẩy mạnh việc khoanh nuôi, bảo vệ, trồng mới rừng, phủ xanh đất trống đồi núi trọc, nâng cao hệ số che phủ, trồng rừng ngập mặn ven biển và trồng cây xanh phân tán trong các khu vực phát triển dân cư, khu công nghiệp,...

Đầu tư các công trình xử lý chất thải ở các khu, cụm công nghiệp, bệnh viện, khu dân cư,... đảm bảo chất thải được xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường.

Thường xuyên kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường. Tăng cường công tác quản lý môi trường

Triển khai đồng bộ, kịp thời việc đầu tư công trình xử lý rác thải công nghiệp, rác thải sinh hoạt

Kiên quyết di dời toàn bộ nhà máy, xí nghiệp sản xuất gây ô nhiễm ra khỏi khu dân cư theo quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và các tổ chức, doanh nghiệp về bảo vệ môi trường, coi bảo vệ môi trường

## II. Giải pháp về nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất;

- Đầu tư có trọng điểm và kịp thời trên các lĩnh vực, đặc biệt là đầu tư phát triển nông nghiệp sạch, công nghiệp và xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông thuỷ lợi...

- Tiếp tục tăng cường đầu tư cho các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, văn hoá nhằm nâng cao trình độ dân trí, tỷ lệ lao động qua đào tạo và sức khoẻ người lao động;

- Có các chính sách đãi ngộ để thu hút cán bộ khoa học kỹ thuật giỏi cho các ngành của thị xã (như tạo điều kiện về cấp đất, nhà ở, tuyển dụng thẳng vào biên chế nhà nước, không qua tập sự. Có chính sách hỗ trợ và chế độ đãi ngộ thỏa đáng để thu hút, khuyến khích trí thức trẻ về công tác tại thị xã cũng như tại các phường, xã);

- Tăng cường bồi dưỡng cán bộ quản lý các doanh nghiệp, sắp xếp lại và nâng cao trình độ cán bộ quản lý nhà nước. Xây dựng đội ngũ cán bộ công chức có phẩm chất và năng lực tốt để đáp ứng nhu cầu phát triển của các ngành;

- Thực hiện việc luân chuyển và tăng cường cán bộ thị xã về cấp phường, xã đảm nhận các cương vị lãnh đạo chủ chốt, thực hiện tốt chế độ trợ cấp ban đầu đối với cán bộ thuộc diện luân chuyển; có chế độ tiền lương và phụ cấp, chính sách bổ nhiệm, bố trí công tác sau khi hoàn thành nhiệm vụ;

- Mở rộng dạy nghề, truyền nghề bằng nhiều hình thức thích hợp, có chính sách khuyến khích hỗ trợ học nghề cho lực lượng lao động; chú trọng đào tạo lao động là người địa phương, sử dụng họ vào các doanh nghiệp đóng trên địa bàn;

- Huy động tối đa các nguồn vốn cho sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng từ nguồn vốn ngân sách, vốn doanh nghiệp, vốn liên doanh liên kết và vốn tự có trong nhân dân;

- Nguồn thu từ đất phải được sử dụng thoả đáng cho mục đích phát triển kinh tế lẫn vấn đề xã hội.

- Khuyến khích doanh nghiệp vào đầu tư tại các điểm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn thị xã;

- Huy động tiền vốn và nhân lực trong nhân dân vào các hoạt động sản xuất và kinh doanh đẩy mạnh phát triển sản xuất để có nguồn lực tài chính, phát huy và khai thác hết nội lực của địa phương từ các nguồn thu, các khoản thuế;

- Mở rộng hình thức “Nhà nước và nhân dân cùng làm” để đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng quy mô nhỏ, phục vụ dân sinh, nhất là các hệ thống giao thông, thuỷ lợi,… Đồng thời tranh thủ sự giúp đỡ của các cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước.

## III. Giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất

Trên cơ sở phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thị xã đã được UBND tỉnh xét duyệt, thực hiện đồng bộ một số nhiệm vụ sau:

- Tiến hành công bố rộng rãi phương án quy hoạch sử dụng đất được duyệt trên các phương tiện thông tin đại chúng, kết hợp với tuyên truyền, phổ biến pháp luật đất đai ở cơ sở nhằm nâng cao ý thức sử dụng đất đúng mục đích, đúng quy hoạch sử dụng đất được duyệt, ngăn chặn các hiện tượng vi phạm pháp luật đất đai.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật đất đai nhất là quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo Nghị định số 47/2014/NĐ-CP để nâng cao nhận thức trong các cấp, các ngành và các tầng lớp nhân dân. Quá trình xử lý các quan hệ về đất đai phải tuân thủ chặt chẽ các quy định của pháp luật; xử lý tốt mối quan hệ lợi ích giữa Nhà nước - Doanh nghiệp - Nhân dân, khuyến khích chủ đầu tư tự thỏa thuận với người sử dụng đất theo quy định pháp luật.

## IV. Các giải pháp khác.

### 4.1. Giải pháp về cơ chế, chính sách

- Về quy hoạch sử dụng đất:

Xác định vị trí quy hoạch sử dụng đất trong hệ thống quy hoạch (quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, các quy hoạch ngành và lĩnh vực) để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và bố trí sử dụng hợp lý quỹ đất trên phạm vi toàn thị xã, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và quốc phòng, an ninh. Tham mưu cho UBND tỉnh và các ngành cấp trên, kiên quyết thu hồi đất đối với những dự án đã được giao, cho thuê đất nhưng không thực hiện đầu tư đúng thời gian quy định, sử dụng đất không hiệu quả, sử dụng đất trái mục đích được giao, thuê; ngăn chặn có hiệu quả tình trạng mua bán, chuyển nhượng, chuyển mục đích sử dụng đất trái phép. Phát huy tốt vai trò của người đứng đầu các cấp, các ngành, cơ quan, đơn vị trong quản lý tài nguyên đất đai.

- Về chính sách tài chính đất đai:

Nhà nước có chính sách tạo nguồn về tài chính để các chủ thể thực hiện đúng tiến độ các dự án theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp thẩm quyền phê duyệt.

Có chính sách điều tiết giá trị gia tăng từ đất do Nhà nước đầu tư cơ sở hạ tầng và chuyển đổi mục đích sử dụng đất mang lại; điều tiết các nguồn thu từ đất để cân đối, phân phối hợp lý tạo nguồn lực phát triển đồng đều giữa các xã, thị trấn; ngăn chặn tình trạng chuyển nhượng đất vì mục đích đầu cơ.

- Về quản lý sử dụng đất:

Xây dựng các quy định pháp lý để quản lý và bảo vệ các khu vực trồng lúa, khu vực phát triển rừng phòng hộ.

Xây dựng và ban hành quy định để xác định rõ trách nhiệm cụ thể giữa huyện và các xã, thị trấn, trong từng ngành, trong từng cơ quan, đơn vị, trách nhiệm tập thể và cá nhân trong việc quản lý đất đai nói chung và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được quyết định, xét duyệt.

- Các chính sách đối với nông nghiệp và phát triển nông thôn

Cụ thể hóa các chính sách đối với đất trồng lúa như: Chính sách hỗ trợ cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sản xuất lúa khai hoang mở rộng diện tích; hỗ trợ khâu sản xuất, chế tài trong công tác quản lý và thực hiện quy hoạch sử dụng đất lúa, nhằm xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân vi phạm.

Chính sách bảo vệ và phát triển rừng: Tạo điều kiện cho chủ rừng thực hiện quyền sử dụng đất, sử dụng và sở hữu rừng theo quy định của pháp luật; Tăng ngân sách đầu tư của Nhà nước cho quản lý, bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ.

- Chính sách đất đai đối với phát triển công nghiệp

Xây dựng cơ chế, chính sách nhằm khuyến khích các nhà đầu tư phát triển tại các khu, cụm công nghiệp.

Có chính sách ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng nhằm từng bước thu hút phát triển công nghiệp, để hạn chế việc phát triển công nghiệp lấy vào diện tích đất trồng lúa.

- Chính sách đối với phát triển hạ tầng

Cơ chế tạo quỹ đất để thu hút đầu tư phát triển, xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội. Có các giải pháp và chính sách cụ thể bảo đảm quỹ đất cho các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, trong đó lưu ý đất cho xã hội hóa các lĩnh vực này.

Có chính sách đầu tư hạ tầng đối với quỹ đất ít có khả năng nông nghiệp để làm mặt bằng sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp và phát triển khu dân cư mới nhằm hạn chế đến mức thấp nhất việc chuyển đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp.

- Chính sách thu hút đầu tư

Thực hiện các chính sách ưu đãi để tạo sức thu hút phát triển công nghiệp, các ngành dịch vụ, du lịch;

Xây dựng cơ chế tạo quỹ đất sạch theo quy hoạch; tăng cường thực hiện việc đấu giá đất khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất, khai thác khoáng sản nhằm tăng thu ngân sách từ đất, khuyến khích đầu tư phát triển vào những lĩnh vực thế mạnh của thị xã theo nguyên tắc tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ tài nguyên đất và môi trường sinh thái.

### 4.2. Giải pháp về khoa học công nghệ và kỹ thuật

- Bố trí đủ điều kiện vật chất, từng bước ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ trong việc lập và giám sát, tổ chức thực hiện quy hoạch.

- Tăng cường công tác điều tra cơ bản, nâng cao chất lượng công tác dự báo, sự tham gia phản biện khoa học trong và ngoài ngành nhằm nâng cao tính khả thi của phương án quy hoạch sử dụng đất.

- Xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu quản lý tài nguyên đất, áp dụng công nghệ tiên tiến để cải thiện chất lượng điều tra quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Củng cố và nâng cao hệ thống thông tin về đất đai, ứng dụng công nghệ viễn thám trong việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đáp ứng yêu cầu quản lý đất đai và hội nhập quốc tế.

# KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

## I. KẾT LUẬN

Tính khả thi của phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thị xã Ba Đồn đến năm 2030 được thể hiện ở những mặt cơ bản sau:

1. Trình tự, nội dung các bước trong phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thị xã tuân thủ theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về ký hiệu bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ quy hoạch sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất.

2. Phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 toàn thị xã được xây dựng dựa trên sơ sở tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ trước, Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030 của thị xã, các quy hoạch ngành, lĩnh vực giai đoạn 2021 - 2025 và đến năm 2030, nhu cầu sử dụng đất các sở, ban ngành, địa phương xác định; tiềm năng và quỹ đất hiện có của thị xã.

3. Phương án Điều chỉnh quy hoạch được xây dựng cho từng chỉ tiêu sử dụng đất cụ thể, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất trong từng giai đoạn để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trên cơ sở có xét đến tính khả thi, sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, bền vững và đảm bảo môi trường sinh thái.

4. Xác lập được sự ổn định về mặt pháp lý trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai. Là căn cứ để tiến hành giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng theo đúng pháp luật hiện hành, giúp cho các ngành có cơ sở pháp lý đầu tư phát triển trên địa bàn thị xã.

5. Chỉ tiêu các loại đất của phương án điều chỉnh quy hoạch là khung chung định hướng cho việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các xã, phường và các ngành trên địa bàn thị xã.

Đất phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn được cân nhắc cho từng vùng, từng điểm, đảm bảo phù hợp với điều kiện đặc thù của từng khu vực và mục tiêu đô thị hoá.

Việc quy hoạch các khu dân cư nông thôn được phát triển theo hướng đảm bảo tiêu chí nông thôn mới sẽ góp phần làm giảm tỷ lệ nghèo; tạo việc làm mới và giảm tỷ lệ thất nghiệp .

Việc bố trí đất ở đã giải quyết được nhu cầu dân sinh theo quy mô dân số dự báo và hướng phát triển đô thị đến năm 2030.

Việc đáp ứng đủ quỹ đất cho hệ thống cơ sở hạ tầng xã hội đã cơ bản đáp ứng được các tiêu chuẩn xây dựng, định mức sử dụng đất, góp phần nâng cao đời sống người dân.

Đất chưa sử dụng được khai thác triệt để, đảm bảo tính tiết kiệm đất và sự hài hoà trong sử dụng đất cũng như cân bằng tự nhiên.

## II. KIẾN NGHỊ

Để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và sử dụng đất, tạo điều kiện phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong sử dụng đất, UBND thị xã Ba Đồn kiến nghị:

1. Đề nghị HĐND thị xã Ba Đồn thông qua, UBND tỉnh xem xét phê duyệt phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thị xã Ba Đồn để UBND thị xã có cơ sở thực hiện việc quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn thị xã cũng như có cơ sở pháp lý cho việc thực hiện các nội dung của phương án, góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

2. Do điều kiện cơ sở hạ tầng và kinh tế - xã hội của thị xã phát triển chưa đáp ứng được yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa, vì vậy để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của thị xã Ba Đồn hòa nhập với tiến trình phát triển của cả nước, đề nghị UBND tỉnh, các sở, ban, ngành và các cấp, các ngành ở địa phương quan tâm đầu tư thực hiện đồng bộ các chỉ tiêu đã đề ra trong phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thị xã Ba Đồn.

3. Đề nghị Nhà nước, các bộ ngành ở Trung ương quan tâm, hỗ trợ đầu tư kinh phí kịp thời cho các chương trình, dự án phát triển kinh tế xã hội đã được dự kiến xây dựng./.

**HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU**

|  |  |
| --- | --- |
| Biểu 01CH: | Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 thị xã Ba Đồn |
| Biểu 02CH: | Kết quả thực hiện Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Ba Đồn |
| Biểu 03CH: | Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Ba Đồn |
| Biểu 04CH: | Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã |
| Biểu 05CH: | Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã |
| Biểu 11 CH: | Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng thị xã Ba Đồn |
| Biểu 12CH : | Chu chuyển đất đai trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Ba Đồn |

1. Quyết định số 1393/QĐ-UBND ngày 17/5/2021 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thị xã Ba Đồn [↑](#footnote-ref-1)
2. Công văn số 1899/UBND-KT ngày 13/10/2022 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của các huyện, thị xã, thành phố [↑](#footnote-ref-2)
3. Ghi chú: x: được phân bổ, được xác định, được xác định bổ sung.

   0: không được phân bổ, không được xác định, không được xác định bổ sung. [↑](#footnote-ref-3)